



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM



Báo cáo
Thường niên
Annual Report

2002

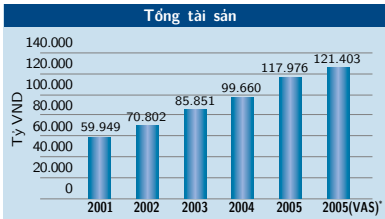


Chất lượng
Tăng trưởng bền vững
Hiệu quả
An toàn

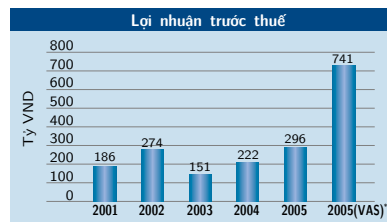
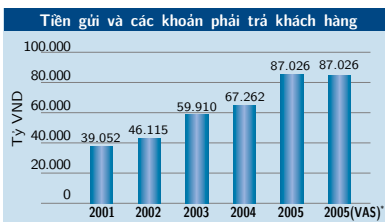
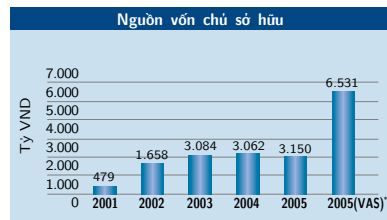
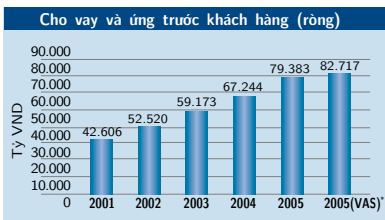


<http://www.bidv.com.vn>

Các chỉ tiêu tài chính 2001-2005	4
Lời tựa	5
Thư của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	8
Giới thiệu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	11
Mô hình tổ chức	15
Những thành tựu nổi bật 5 năm 2001-2005	18
Tổng quan kinh tế Việt Nam 2005	19
Đánh giá các chỉ tiêu hoạt động chính	23
Kết quả hoạt động kinh doanh 2005	30
Đánh giá cơ cấu dư nợ tín dụng theo thị trường và khách hàng	36
Tăng cường năng lực tài chính	38
Quản lý rủi ro	40
Mục tiêu 2006-2010	44
Con người, cộng đồng và hoạt động xã hội	48
Các đơn vị thành viên	51
Báo cáo kiểm toán và chú dẫn	61
Địa chỉ liên lạc	85



CÁC SỐ LIỆU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2001 - 2005



(*) Theo các Báo cáo Tài chính Hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống các Tổ chức tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005.



LỜI TỰA

Năm 2005 năm kết thúc kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và thực hiện đề án cơ cấu lại giai đoạn I của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV). Đặt trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị xã hội toàn cầu và khu vực có nhiều biến động tác động trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động ngân hàng, nhưng có thể khẳng định năm 2005 là năm BIDV tiếp tục đạt được những thành công quan trọng trên tất các bình diện, góp phần hoàn thành thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2001 - 2005, tạo bước chuyển mạnh mẽ theo cơ chế thị trường với các tiêu chí hoạt động tiệm cận với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Cụ thể là:

Tăng trưởng về quy mô hoạt động: Sau 5 năm, BIDV đã đạt quy mô hoạt động có bước tiến bộ mới, với tổng tài sản đạt 117.976 tỷ VND, huy động vốn đạt 87.026 tỷ VND, dư nợ tín dụng đạt 85.434 tỷ VND, gấp 2 lần năm 2001. Nếu so với năm 1995, quy mô hoạt động của BIDV tăng gấp 10 lần. Đây là những con số có ý nghĩa và càng có ý nghĩa hơn khi đặt vào trong bối cảnh BIDV thực hiện bài toán vừa phải cơ cấu lại nợ, kiểm soát chặt chẽ các khoản vay, vừa phải đạt mục tiêu tăng trưởng bình quân trên 20%/năm.

Các chỉ số phản ánh tiềm lực tài chính và chất lượng hoạt động đã được cải thiện và nâng lên một bước đáng kể. So với năm 2001, vốn chủ sở hữu của BIDV tăng gấp 6,6 lần đạt 3.150 tỷ VND, quỹ dự phòng rủi ro tăng và đạt 6.051 tỷ VND, lợi nhuận trước thuế đạt 296 tỷ VND, tăng 1,6 lần. Các chỉ số phản ánh chất lượng (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam): ROA đạt 0,50%, ROE đạt 8,81%.

Các cơ cấu lớn đã có bước chuyển dịch tích cực. Nguồn vốn huy động ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong tổng nguồn vốn. Qua các năm, cơ cấu nguồn vốn của BIDV luôn được điều chỉnh để phù hợp hơn với cơ cấu tín dụng, tăng tỷ trọng đầu tư/tổng tài sản và giảm tỷ trọng tín dụng/tổng tài sản. Hoạt động đầu tư đã dần khẳng định vị trí trong hoạt động kinh doanh. Giá trị đầu tư góp vốn liên doanh năm 2005 đã tăng 33% so với năm 2004, đạt mức gần 30 triệu USD.



Phiên họp HDQT ADFIAP lần thứ 62

Hoạt động tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, gắn tăng trưởng với chất lượng và đảm bảo an toàn. Giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân là 17%. Cơ cấu tín dụng được chuyển biến căn bản từ hoạt động chính sách (cho vay theo Kế hoạch Nhà nước) là chủ yếu sang cho vay thương mại (đến 31/12/2005, dư nợ cho vay thương mại chiếm 88% tổng dư nợ); giảm tỷ trọng cho vay trung dài hạn từ 53% trên tổng dư nợ năm 2001 xuống còn 42% năm 2005; đối tượng khách hàng trong lĩnh vực tín dụng được đa dạng (dư nợ cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh và có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng từ 22% lên 48%); nợ cho vay xây lắp đã giảm xuống còn 25,9% năm 2005.

Phát triển mạnh mẽ hiện đại hoá công nghệ, kết thúc năm 2005, BIDV đã cơ bản triển khai xong dự

án hiện đại hoá giai đoạn I. Như vậy sau 5 năm chính thức triển khai dự án, BIDV đã hình thành nền móng công nghệ cơ bản, cốt lõi cho một ngân hàng hiện đại đa năng, để phát triển các sản phẩm dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao, tiến tới trình độ của các ngân hàng trong khu vực. Việc triển khai thành công dự án hiện đại hóa là một cuộc cách mạng trong hoạt động của BIDV, làm thay đổi tập quán, thói quen, là bước chuyển quan trọng từ bán thủ công sang hiện đại, từ phân tán sang tập trung với việc xử lý giao dịch trực tuyến, tăng cường tính tự động hóa và hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, kiểm soát.

Nâng cao chất lượng quan hệ kinh doanh đối ngoại: Song song với việc tiếp tục duy trì các mối quan hệ truyền thống với các định chế tài chính, các tổ chức ngân hàng quốc tế, BIDV chủ động mở rộng quan hệ hợp tác sang thị trường mới như Nga, Bắc Mỹ...theo hướng đa ngành nghề, chủ động tìm kiếm các đối tác để thiết lập các quan hệ hợp tác trong lĩnh vực ngân hàng và phi ngân hàng. Trong năm 2005, cùng với các chi nhánh mới được thành lập, BIDV đã đưa vào hoạt động một số liên doanh mới như Công ty liên doanh Quản lý đầu tư, Công ty liên doanh tháp BIDV... là những minh chứng rất cụ thể và sinh động cho quan hệ hợp tác quốc tế đầy năng động và sáng tạo.

Hiệu quả của những thành tựu trên tất cả các mặt hoạt động kinh doanh, xây dựng và phát triển mạng lưới, nâng cao năng lực thể chế, hiện đại hoá công nghệ, đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực... là hệ số tín nhiệm của BIDV trong năm 2005 đã được nâng cao, uy tín, tin nhiệm của BIDV đã được khẳng định trên thương trường trong và ngoài nước. Liên tiếp hai

lần bình chọn năm 2003 và 2005, thương hiệu BIDV đã đạt Giải thưởng Sao vàng Đất Việt. BIDV cũng được nhận nhiều giải thưởng của các tổ chức quốc tế như WB, ADFIAP... và BIDV là một trong những ngân hàng Việt Nam đầu tiên có thương hiệu được chứng nhận đăng ký và bảo hộ tại thị trường Mỹ.

Bước sang năm 2006, năm mở đầu cho kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, BIDV đã hoạch định và đang dần hoàn thiện mục tiêu, giải pháp cho bước phát triển tiếp theo của mình. Trong rất nhiều những vấn đề cần phải xử lý, BIDV đã lựa chọn 10 mục tiêu cần ưu tiên hàng đầu, đó là: tiếp tục là nhà cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu tại Việt Nam và mở rộng hoạt động ra nước ngoài, tích cực chủ động thực hiện kế hoạch cổ phần hoá; tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngân hàng, đạt được một bảng cân đối kế toán lành mạnh; tăng hệ số an toàn vốn đạt chuẩn mực quốc tế; giải quyết triệt để vấn đề nợ xấu; tăng trưởng ngân hàng trên cơ sở khả năng sinh lời và bền vững; áp dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất; cải thiện và phát triển hệ thống công nghệ thông tin của ngân hàng; cung cấp dịch vụ chất lượng cao cho thị trường mục tiêu đã lựa chọn.

Theo lộ trình này, năm 2006, BIDV xác định mục tiêu yêu cầu, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế; đẩy mạnh cơ cấu lại toàn diện, thực hiện công khai, minh bạch, hoàn thiện căn bản hệ thống quản lý rủi ro theo thông lệ; tập trung nâng cao năng lực tài chính, sức cạnh tranh; lấy công nghệ là cốt lõi để tạo đà phát triển hoạt động dịch vụ, và triển khai từng bước thực hiện chương trình cổ phần hoá. Với bề dày truyền thống và kinh nghiệm của 48 năm xây dựng, phát triển, với những thành tựu cơ bản sau 5 năm thực hiện tái cơ cấu, cùng với sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, các Bộ, Ngành, sự tin tưởng và hợp tác chặt chẽ, hiệu quả của bạn bè trong nước và quốc tế, BIDV vững tin bước tiếp trên chặng đường mới, sẵn sàng chấp nhận và vượt qua những khó khăn, thách thức để trở thành một ngân hàng hiện đại, đa năng, đa sở hữu và thỏa mãn được các chuẩn mực theo thông lệ quốc tế.





T HƯ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2005 đánh dấu thêm một năm nữa trong lịch sử phát triển của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV). BIDV đã có một năm kinh doanh thành công và cải thiện được không ít thực lực tài chính trong bối cảnh nền kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, thế giới tiếp tục phải đối mặt với các yếu tố không thuận như: thảm họa thiên tai (bão, động đất), dịch cúm gia cầm, giá dầu thô tăng liên tục, sự lên giá của vàng trong những tháng cuối năm làm lạm phát và lãi suất tăng cao.... Vẫn còn nhiều việc phải làm, nhưng giờ đây, BIDV đã và đang đi trên con đường đúng đắn để đạt tới mục tiêu ổn định, tiếp tục phát triển bền vững trên vị thế của một trong những ngân hàng thương mại cạnh tranh hàng đầu ở Việt Nam.

Được xác định là năm có ý nghĩa quan trọng đối với sự thành công trong triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển giai đoạn 2001 - 2005 cũng như các mục tiêu của Đề án cơ cấu lại giai đoạn 1; đồng thời, đây cũng là năm bản lề chuẩn bị cho chu kỳ phát triển 5 năm tiếp theo 2006 - 2010, nên ngay từ đầu năm 2005, toàn hệ thống BIDV đã đặt ra nhiều mục tiêu quan trọng và cùng nhau nỗ lực thực hiện. Trên thực tế, một khối lượng công việc không nhỏ, bao gồm cả những phần trong kế hoạch và những nội dung phát sinh mới cần phải xử lý đã được thực hiện nghiêm túc, chuyên nghiệp và khoa học. Kết quả của 365 ngày làm việc chủ động, miệt mài và sáng tạo là 296 tỷ VND lợi nhuận trước thuế, 2.392 tỷ VND trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong năm. Thành công này là sự tổng hòa các nỗ lực của tập thể và của từng cá nhân BIDV. Nhưng điều có ý nghĩa trên hết là hơn 9.000 người lao động BIDV đã đoàn kết thống nhất, cùng nhau làm việc, hoà chung thành một tập thể trong nỗ lực đổi thay, chia sẻ cùng hợp tác với bạn hàng, kết chung sức mạnh, vượt qua mọi khó khăn, thách thức.

Những nỗ lực đổi mới, phát triển của BIDV năm 2005 được đánh dấu bằng kết quả hoàn thành tương đối toàn diện Đề án cơ cấu lại giai đoạn 1 và các mục tiêu phát triển giai đoạn 2001 - 2005, với tổng tài sản đạt 117.976 tỷ VND, tăng 1,97 lần so với năm 2001, trong đó vốn chủ sở hữu tăng gấp 6,6 lần, chênh lệch thu - chi tăng gấp 2,2 lần so với năm 2001. Điều

quan trọng là BIDV đã hoàn thành việc tách bạch cho vay thương mại với cho vay chính sách, căn bản xử lý xong nợ xấu phát sinh trước 31/12/2000, tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức theo hướng lấy khách hàng làm trung tâm, mọi hoạt động đều hướng về khách hàng và vì mục tiêu gia tăng giá trị, thoả mãn nhu cầu, lợi ích hợp lý của khách hàng, từng bước nâng cao năng lực tài chính, cải thiện hiệu quả kinh doanh. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, đến 31/12/2005, vốn chủ sở hữu đạt 6.531 tỷ VND và mặc dù còn thấp hơn chuẩn BASEL I nhưng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đã tăng từ 2,16% năm 2001 lên 6,80%, ROA đạt 0,50% và ROE tương ứng là 8,81%.

Năm 2005 cũng đánh dấu những nỗ lực và quyết tâm đổi mới mạnh mẽ của BIDV trong việc hoàn thiện và nâng cao năng lực quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế với việc hình thành bộ khung chính sách quản lý rủi ro tín dụng, thị trường và tác nghiệp, hoàn thành cơ bản Sổ tay kiểm toán nội bộ, làm cơ sở áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống.

Trên lĩnh vực công nghệ, BIDV đã hoàn thành việc triển khai lắp đặt, vận hành hệ thống công nghệ Ngân hàng cốt lõi đến 100% điểm giao dịch trên toàn quốc, đảm bảo đồng bộ và tập trung hoá dữ liệu tại Hội sở chính, xử lý giao dịch trực tuyến; đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển sản phẩm dịch vụ hiện đại dựa trên nền công nghệ mới.

Bên cạnh đó, hoà chung tiến trình phát triển, hội nhập kinh tế thế giới của đất nước, năm 2005 đã chứng kiến nhiều hoạt động đối ngoại và được coi là năm thành công rực rỡ của BIDV, với các sự kiện: BIDV là một trong những Ngân hàng Việt Nam đầu tiên được chứng nhận bảo hộ thương hiệu tại Hoa Kỳ, là ngân hàng duy nhất được lựa chọn phục vụ quản lý nguồn vốn phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ và là Ngân hàng được Hiệp hội các định chế tài chính phát triển châu Á - Thái Bình Dương (ADFIAP) trao tặng hai giải thưởng về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển kinh tế địa phương. Năm 2005 cũng đánh

dấu những nỗ lực đa dạng hoá hoạt động, mở rộng sang các lĩnh vực tài chính phi Ngân hàng của BIDV, với việc mua lại phần vốn góp của QBE để thành lập Công ty bảo hiểm phi nhân thọ 100% vốn BIDV, thành lập Công ty liên doanh quản lý đầu tư với đối tác uy tín của Hoa Kỳ và Công ty liên doanh tháp BIDV với một đối tác của Singapore.

Bước sang năm 2006, BIDV tin tưởng rằng, ngành ngân hàng sẽ tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ bởi đó là kết quả của sự đổi mới không ngừng về công nghệ và quá trình hội nhập, toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới. Điều ấy cũng có nghĩa là môi trường kinh doanh sẽ trở nên sôi động và khó dự báo hơn trước. Sự thay đổi này sẽ tiếp tục làm thay đổi các nhu cầu của khách hàng và những thành công tiếp theo mà BIDV muốn có được chắc chắn sẽ phụ thuộc vào các nỗ lực đổi mới, sức sáng tạo, khả năng làm việc miệt mài, năng động của hơn 9.000 cán bộ, nhân viên toàn hệ thống. Trong năm tới, BIDV sẽ phải nỗ lực hơn nữa để thực thi nhiều nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong tiến trình đổi mới và phát triển của mình, mà trước hết là tiếp tục đổi mới cách nghĩ, cách làm, thực hiện cơ cấu lại toàn diện hoạt động theo hướng công khai, công bằng và minh bạch, gắn quyền lợi với hiệu quả công việc thực sự và trách nhiệm được giao; không ngừng nâng cao năng lực tài chính, sức cạnh tranh; chủ động triển khai, kiên toàn, hoàn thiện và tiếp tục đổi mới, cơ cấu lại mô hình tổ chức, mô thức quản trị, xây dựng chiến lược kinh doanh và tầm nhìn đến 2015 theo khuyến nghị của tư vấn trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ kỹ thuật II cho BIDV do Quỹ ASEM tài trợ, khởi động Dự án Hiện đại hoá giai đoạn II và chuẩn bị tốt các điều kiện vật chất, tinh thần để chủ động đệ trình xin phép chủ trương được cơ phần hoá BIDV.

Với quyết tâm tiếp tục đổi mới và nền tảng vững chắc đạt được sau 5 năm thực hiện Đề án cơ cấu lại, cộng với sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các Bộ, Ngành, với chiến lược công khai, minh bạch, đặc biệt là sự tin tưởng, hợp tác của các đối tác và bạn hàng trong, ngoài nước, cùng một điều quan trọng không kém - văn hoá doanh nghiệp BIDV - đã, đang và sẽ góp phần mang lại những thành công cũng như sự phát triển nhanh chóng, bền vững của BIDV, qua đó, quay trở lại phục vụ tốt hơn, làm lợi nhiều hơn cho khách hàng của BIDV.

Nhân dịp này, thay mặt Ban lãnh đạo Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới các Quý cơ quan quản lý Nhà nước, các định chế tài chính, bạn hàng trong và ngoài nước vì sự quan tâm hỗ trợ và hợp tác đầy hiệu quả trong từng chặng đường đổi mới và phát triển của BIDV. Chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng, những dự liệu được hoạch định trước cùng một cái nhìn khách quan, đánh giá đúng thực lực và cam kết sẵn sàng đổi mới, tăng cường kỷ luật quản trị rui ro sẽ là các nhân tố quan trọng đem đến thành công trong năm 2006 của BIDV. Đặc biệt, với sự hỗ trợ tích cực của các cơ quan, tổ chức, sự tiếp tục hợp tác chặt chẽ và hiệu quả của bạn hàng và nỗ lực làm việc của hơn 9.000 cán bộ, nhân viên trong môi trường văn hoá doanh nghiệp BIDV, chắc chắn sẽ tiếp tục tạo ra thêm nhiều lợi ích đích thực cho khách hàng và cho BIDV.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Quốc Sáu

GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. ÔNG VŨ QUỐC SÁU

Sinh năm: 1947.

Trình độ học vấn: Cử nhân Đại học Tài chính Kế toán

Trình độ Quản trị kinh doanh: Cao cấp

Bắt đầu làm việc tại BIDV từ năm 1971

Được bổ nhiệm là Quyền Chủ tịch Hội đồng quản trị BIDV từ tháng 7/2003 và Chủ tịch Hội đồng quản trị BIDV từ tháng 3/2005.

Từng giữ các chức vụ quan trọng trong hệ thống: Chủ tịch Hội đồng quản trị Liên doanh Bảo hiểm Việt-Úc (nay là Công ty Bảo hiểm BIDV), ủy viên Hội đồng quản trị BIDV, Phó Tổng giám đốc BIDV, và Giám đốc chi nhánh BIDV Hải Phòng.

2. ÔNG TRẦN BÁC HÀ

Sinh năm: 1956.

Trình độ học vấn: Cử nhân Đại học Tài chính Kế toán

Trình độ Quản trị kinh doanh: Cao cấp

Bắt đầu làm việc tại BIDV từ năm 1981

Được bổ nhiệm Ủy viên Hội đồng quản trị BIDV kiêm Tổng Giám đốc từ tháng 7/2003.

Từng giữ các chức vụ quan trọng trong hệ thống: Phó Tổng Giám đốc BIDV, Giám đốc Sở giao dịch III của BIDV, Giám đốc Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản BIDV, Giám đốc Công ty Chứng khoán BIDV và Giám đốc Chi nhánh BIDV Bình Định.

3. ÔNG NGUYỄN VĂN PHÁM

Sinh năm: 1949.

Trình độ học vấn: Cử nhân Đại học Kinh tế, Chứng chỉ Cao học Kinh tế

Trình độ Quản trị kinh doanh: Cao cấp

Bắt đầu làm việc tại ngành Ngân hàng từ năm 1973 và tại BIDV từ năm 1992

Được bổ nhiệm là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm



Ông Vũ Quốc Sáu



Ông Trần Bắc Hà



Ông Nguyễn Văn Phám



Bà Nguyễn Thị Vương

Trưởng ban kiểm soát BIDV từ tháng 8/2002. Từ tháng 7/2003 ông Phám cũng là ủy viên Hội đồng, Trưởng ban Kiểm tra Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam. Từng giữ các chức vụ quan trọng trong ngành Ngân hàng: Phó Tổng Giám đốc BIDV, Giám đốc Trung tâm đào tạo BIDV, Giám đốc Sở giao dịch II của BIDV, Giám đốc chi nhánh BIDV Đặc Lắc và Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đặc Lắc.

4. BÀ NGUYỄN THỊ VƯƠNG

Sinh năm: 1952.

Trình độ học vấn: Cử nhân Đại học Tài chính Kế toán

Bắt đầu làm việc tại BIDV từ năm 1977

Được bổ nhiệm là Ủy viên Hội đồng quản trị BIDV từ tháng 2/2003.

Từng giữ các chức vụ quan trọng trong hệ thống: Ủy viên Hội đồng quản trị Liên doanh Bảo hiểm Việt-Úc và Giám Đốc Ban Kế Toán BIDV.



Ông Trần Bắc Hà



Ông Hoàng Huy Hà



Ông Nguyễn Trung Hiếu



Ông Lê Văn Lộc



Ông Lê Đào Nguyên



Ông Nguyễn Khắc Thân



Ông Trần Quý Trung



Ông Trần Anh Tuấn

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

A. TỔNG GIÁM ĐỐC ÔNG TRẦN BẮC HÀ

B. PHO TỔNG GIÁM ĐỐC
(Danh sách các Phó Tổng Giám Đốc được xếp theo vần A,B,C. Xem trang bên)

1. ÔNG HOÀNG HUY HÀ

Sinh năm: 1955.

Trình độ học vấn: Tiến sỹ Kinh tế

Trình độ Quản trị kinh doanh: Cao cấp

Bắt đầu làm việc tại BIDV từ năm 1986

Được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc BIDV từ tháng 7/2002.

Từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong hệ thống BIDV như: Chủ tịch Công ty Chứng khoán, Giám đốc Sở giao dịch II của BIDV, Giám đốc chi nhánh BIDV Bình Dương và Giám đốc chi nhánh BIDV Sông Bé.

2. ÔNG NGUYỄN TRUNG HIẾU

Sinh năm: 1954.

Trình độ học vấn: Cử nhân Đại học Ngân hàng

Trình độ Quản trị kinh doanh: Cao cấp

Bắt đầu làm việc tại BIDV từ năm 1977

Được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc BIDV từ tháng 9/1997. Từ tháng 8/2002 đến nay ông Hiếu đồng thời là Ủy viên Hội đồng quản trị Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương.

Từng giữ chức vụ Giám đốc chi nhánh BIDV Đà Nẵng, Giám đốc chi nhánh BIDV Quảng Nam-Đà Nẵng.

3. ÔNG LÊ VĂN LỘC

Sinh năm: 1950.

Trình độ học vấn: Cử nhân Đại học Tài chính Kế toán

Trình độ Quản trị kinh doanh: Cao cấp

Bắt đầu làm việc tại BIDV từ năm 1975

Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV từ tháng 7/2002. Từ tháng 9/2003 đến nay, ông Lộc đồng thời kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Liên doanh Bảo hiểm Việt-Úc (nay gọi là Công ty bảo hiểm BIDV).

Từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong ngành Ngân hàng: Giám đốc Sở giao dịch BIDV, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Thanh Hoá và Giám đốc Chi nhánh BIDV Thanh Hoá.

4. ÔNG LÊ ĐÀO NGUYỄN

Sinh năm: 1956.

Trình độ học vấn: Kỹ sư Đại học kỹ thuật BRNO-Tiệp Khắc

Trình độ Quản trị kinh doanh: Cao cấp

Bắt đầu làm việc tại BIDV từ năm 1983.

Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV từ tháng

7/1998. Từ tháng 6/2002 đến nay, ông Nguyễn kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Liên doanh Lào-Việt, từ tháng 7/2004 đến nay kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần chuyển mạch tài chính quốc gia, từ tháng 11/2004 đến nay kiêm Giám đốc Ban Quản lý Dự án triển khai mở rộng hệ thống SIBS.

Từng giữ các chức vụ quan trọng trong hệ thống: Giám đốc Sở giao dịch BIDV.

5. ÔNG NGUYỄN KHẮC THÂN

Sinh năm: 1952.

Trình độ học vấn: Cử nhân Đại học Tài Chính-Kế toán, chứng chỉ Cao học Kinh tế

Bắt đầu làm việc tại BIDV từ năm 1979.

Được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc BIDV từ tháng 8/2004. Từ tháng 7/2005 đến nay, ông Thân kiêm Chủ tịch Công ty Chứng khoán BIDV.

Từng giữ các chức vụ quan trọng trong ngành Ngân hàng: Giám đốc Sở giao dịch BIDV và Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Bắc Ninh.

6. ÔNG TRẦN QUY TRUNG

Sinh năm: 1952.

Trình độ học vấn: Cử nhân Đại học Xây dựng, Cử nhân Đại học Kinh tế quốc dân, Chứng chỉ Cao học Kinh tế

Bắt đầu làm việc tại BIDV từ năm 1980.

Được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc BIDV từ tháng 8/2004.

Từng giữ các chức vụ quan trọng trong hệ thống: Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng liên doanh VID-Public và Giám đốc Ban Tổ chức cán bộ BIDV.

7. ÔNG TRẦN ANH TUẤN

Sinh năm: 1958.

Trình độ học vấn: Cử nhân Đại học Tài chính Kế toán

Trình độ Quản trị kinh doanh: Cao cấp

Bắt đầu làm việc tại BIDV từ năm 1981.

Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV từ tháng 9/1998. Từ tháng 1/2005 đến nay, ông Tuấn cũng kiêm Ủy viên thường trực Hội đồng quản trị Ngân hàng liên doanh VID-Public.

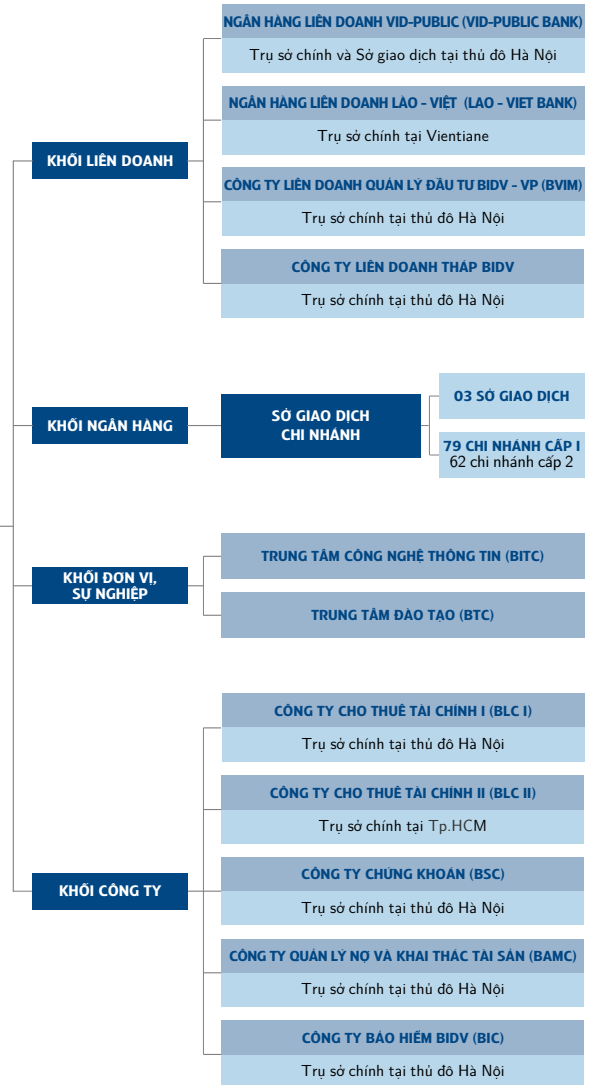
Từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong ngành Ngân hàng: Quyền Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng liên doanh VID-Public, Chủ tịch Công ty chứng khoán BIDV, Giám đốc Chi nhánh BIDV Gia Lai.

Năm 2005 là năm BIDV tiếp tục đạt được những thành công quan trọng trên tất cả các bình diện, góp phần hoàn thành thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2001 - 2005.



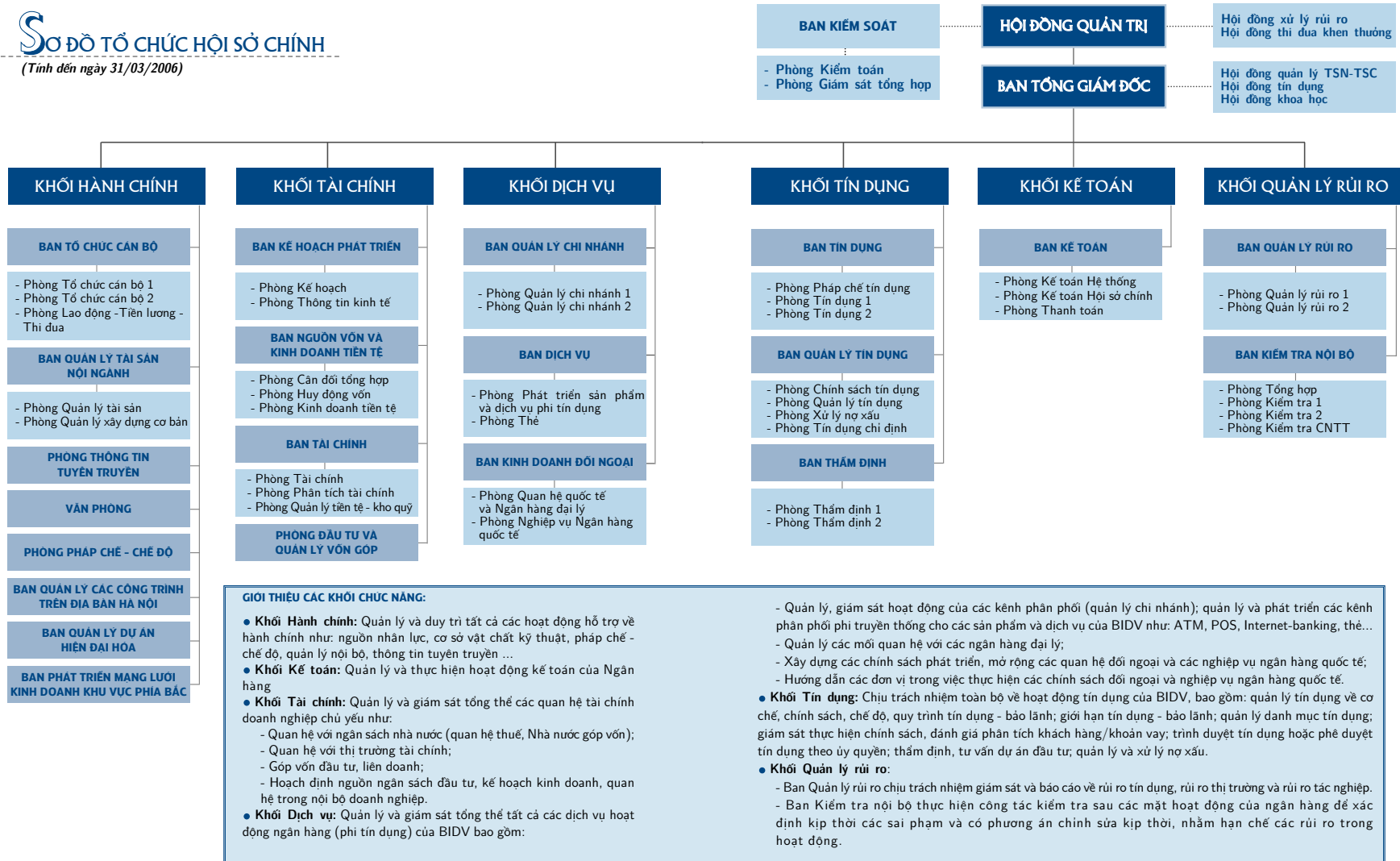
MÔ HÌNH TỔ CHỨC
(Tính đến 31/03/2006)

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HỘI SỞ CHÍNH

(Tính đến ngày 31/03/2006)





NHỮNG THÀNH TỰU NỘI BẬT 5 NĂM 2001 - 2005

1. Hoàn thành toàn diện đề án cơ cấu lại giai đoạn I và kế hoạch kinh doanh 5 năm 2001-2005, kiểm soát tăng trưởng theo hướng an toàn và hiệu quả, từng bước nâng cao quy mô, tiềm lực tài chính, năng lực thể chế và sức cạnh tranh.
2. Quy mô tăng trưởng gấp 1,97 lần so với năm 2001 với tổng tài sản đạt 117.976 tỷ VND (7.433 triệu USD)*, huy động vốn gấp 2,2 lần, đạt 87.026 tỷ VND (5.483 triệu USD); dự nợ tín dụng rỗng gấp 1,86 lần, đạt 79.383 tỷ VND (5.001 triệu USD).
3. Lãnh mạnh hoá và nâng cao năng lực tài chính, xử lý xong nợ xấu theo quyết định 149/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; so với năm 2001, vốn chủ sở hữu tăng gấp 6,6 lần, đạt 3.150 tỷ VND (198 triệu USD), quỹ dự phòng rủi ro đạt 6.051 tỷ VND (381 triệu USD). Lợi nhuận trước thuế đạt 296 tỷ VND (19 triệu USD), tăng 1,6 lần.
4. Hoàn thành dự án Hiện đại hoá Ngân hàng và hệ thống thanh toán giai đoạn I, với hơn 140 chi nhánh, điểm giao dịch được kết nối tập trung và on-line, xây dựng được nền móng công nghệ cơ bản cốt lõi cho một ngân hàng hiện đại, tạo ra bước phát triển mới về chất lượng dịch vụ, tiến tới trình độ của các ngân hàng trong khu vực.
5. Hoàn thành tái cấu trúc mô hình tổ chức, quản lý, hoạt động, điều hành theo tiêu thức Ngân hàng hiện đại; xây dựng và hoàn thiện kế hoạch phát triển thể chế, hệ thống văn bản nghiệp vụ, tạo dựng khung pháp lý đồng bộ đảm bảo hoạt động ngân hàng tuân thủ luật pháp, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế.
6. Mở rộng quan hệ hợp tác kinh doanh, xúc tiến đầu tư, ký kết và triển khai các thỏa thuận hợp tác toàn diện cùng phát triển bền vững với các khách hàng chiến lược, các Tập đoàn, Tổng Công ty, các khách hàng lớn hoạt động trong các lĩnh vực then chốt như khai khoáng, năng lượng, vật liệu xây dựng, dầu khí...
7. Nâng cao chất lượng quan hệ kinh doanh đối ngoại; mở rộng hợp tác sang các thị trường Bắc Mỹ; xúc tiến việc thành lập Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư với đối tác uy tín của Hoa Kỳ và đưa vào hoạt động Quỹ Đầu tư Việt Nam; thực hiện tốt vai trò là Ngân hàng bán buôn do WB uỷ nhiệm, được nhận nhiều giải thưởng quốc tế.
8. Tạo dựng tiềm lực cơ sở vật chất và mở rộng kênh phân phối sản phẩm dịch vụ trong toàn quốc và đặc biệt ở các địa bàn kinh tế trọng điểm, triển khai quy hoạch và có kế hoạch đầu tư hệ thống tháp Văn phòng BIDV với tổng diện tích sàn trên 600.000m², vận hành hoạt động Dự án BIDV Tower tại 194 Trần Quang Khải; mở ra 20 đơn vị thành viên và hàng trăm phòng giao dịch, hơn 500 điểm ATM, POS.
9. Nâng cao độ tin nhiệm, từng bước khẳng định vị trí, vai trò của BIDV trên thương trường trong và ngoài nước: thương hiệu BIDV đạt Giải thưởng Sao vàng Đất Việt và được chứng nhận đăng ký và bảo hộ tại Mỹ.

* Tỷ giá quy đổi USD/VND: 15.872



Tổng Giám đốc Trần Bắc Hà tháp tùng Thủ tướng Phan Văn Khải tham dự Lễ khởi công thủy điện Sơn La

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2005

Thế giới năm 2005 vẫn đang phải đối đầu với những khó khăn: những bất ổn về chính trị tại nhiều khu vực, thiên tai xảy ra nhiều nơi trên thế giới, dịch cúm gia cầm đe dọa nhiều nước khu vực châu Á, những biến động bất thường của giá cả hàng hoá... Những yếu tố này có tác động mạnh mẽ đến tình hình phát triển kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Việt Nam trong năm qua cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp của dịch cúm gia cầm, giá cả leo thang và hàng loạt cơn bão đổ bộ vào lãnh thổ. Nhưng với sự phát huy cao độ sức mạnh nội lực của toàn dân cùng với sự chỉ đạo đúng đắn của Đảng và Chính phủ, tình hình kinh tế xã hội Việt Nam năm 2005 vẫn đạt được mức tăng trưởng bền vững tiếp tục tạo được niềm tin từ các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

• Kinh tế xã hội tăng trưởng ở mức khá

Năm 2005, kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng ổn định, tốc độ tăng GDP năm qua đạt 8,4% mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 9 năm qua; trong đó đóng góp của công nghiệp và xây dựng là 4,2%; dịch vụ 3,4% và nông nghiệp là 0,8%.

Chỉ tiêu	2004	2005
Tốc độ tăng trưởng GDP	7,7%	8,4%
Tốc độ tăng giá trị các ngành dịch vụ	8%	8,5%
Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp	4,9%	4%
Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp	15,6%	10,6%
Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu	31,4%	21,6%
Chỉ số giá tiêu dùng	9,5%	8,4%
Số lượt khách quốc tế	2,9 triệu	3,4 triệu

(Nguồn: Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp Quốc hội thứ 8 khóa XI)





Lễ ký cam kết đầu tư và cung ứng tài trợ vốn cho khu kinh tế Nhơn Hội - Bình Định

Nhìn chung cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: GDP công nghiệp và xây dựng tăng 10,6%, trong đó công nghiệp chế biến tăng 13,1%; khu vực dịch vụ tăng trưởng 8,5%, cao hơn hẳn năm trước. Sự tăng trưởng nhanh của hai khu vực công nghiệp và dịch vụ đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân theo chiều hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Riêng GDP nông nghiệp tăng 4%, thấp hơn so với dự kiến do ảnh hưởng trực tiếp của dịch cúm gia cầm và bão lũ. Trong năm 2005, chính phủ đã có chỉ đạo đúng đắn trong việc cải cách hệ thống doanh nghiệp Nhà nước, thúc đẩy quá trình cổ phần hoá nhằm tăng hiệu quả cho khối này cũng như khuyến khích nguồn lực từ các thành phần kinh tế. Song song với quá trình cải cách doanh nghiệp, Việt Nam cũng tập trung xây dựng hành lang pháp lý thông thoáng hơn như việc xây dựng và ban hành Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp mới, đổi mới cơ chế quản lý hành chính tại địa phương và trung ương, nỗ lực xây dựng chính phủ điện tử...

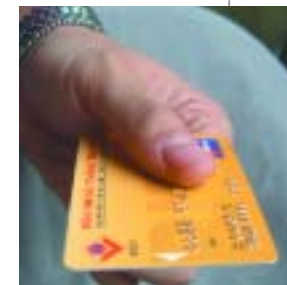
● **Kinh tế đối ngoại ngày càng hội nhập với thị trường kinh tế quốc tế**
 Kim ngạch xuất khẩu năm 2005 đạt trên 32 tỷ USD, tăng 21,6% so với năm 2004 và tăng gấp đôi so với năm 2000. Điểm nổi bật của hoạt động xuất khẩu là khối lượng và giá xuất khẩu của các mặt hàng chủ lực đều tăng ở mức trên dưới 10%. Một số mặt hàng đạt tốc độ tăng trưởng ấn tượng như: gạo đạt trên 5,2 triệu tấn thu về gần 1,4 tỷ USD (tăng 46% so với 2004); cao su tăng gần 32%; hàng điện tử, linh kiện máy tính đạt gần 1,5 tỷ USD, tăng 34%. Trong tổng số 20 mặt hàng xuất khẩu chính, ngoài dầu thô có kim ngạch trên 7 tỷ USD còn có thêm 6 mặt hàng khác có kim ngạch trên 1 tỷ USD là dệt may, thủy sản, giày dép, hàng điện tử - linh kiện máy tính, sản phẩm gỗ và gạo. Cơ cấu này thể hiện xu hướng xuất khẩu theo hướng tăng các mặt hàng chế biến, giảm tỷ trọng các sản phẩm thô, tạo một số mặt hàng có khối lượng lớn và thị trường tương đối ổn định. Đáng chú ý là chất lượng hàng xuất khẩu từng bước được nâng lên, năng lực cạnh tranh được cải thiện. Các mặt hàng gạo, cà phê tiếp tục duy trì thứ 2 trên thế giới, hạt tiêu đứng đầu thế giới, hạt điều đứng thứ 3 thế giới...

Cùng với xuất khẩu, trong năm 2005 dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng có sự tăng trưởng ngoạn mục. Tính chung cả vốn đăng ký của các dự án mới và tăng vốn trong năm 2005 đã thu hút được 5,835 tỷ USD, tăng 45,2% so với cùng kỳ năm trước và là mức tăng cao nhất trong vòng 8 năm gần đây. Bên cạnh đó, nguồn tài trợ chính thức phát triển (ODA) cam kết cũng đạt được mức kỷ lục trong suốt 10 năm qua với 3,74 tỷ USD. Điều đó thể hiện sự ủng hộ của các nhà tài trợ với định hướng phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 - 2010 của Chính phủ Việt Nam, tiếp tục khẳng định Việt Nam là điểm đến đầu tư an toàn, hấp dẫn.

Trong năm 2005, các hoạt động đối ngoại đã hỗ trợ thiết thực và hiệu quả cho phát triển kinh tế và công tác hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam đã tích cực đóng góp vào các hoạt động ngoại giao đa phương tại các Hội nghị thượng đỉnh APEC 13, ASEAN 11, Hội nghị Á - Phi lần thứ 2... Trong nỗ lực gia nhập Tổ chức thương mại thế giới, đến nay Việt Nam đã kết thúc đàm phán với hầu hết các đối tác chỉ còn lại một số ít quốc gia trong đó có Mỹ. Tuy nhiên đã có nhiều tín hiệu khả quan trong quá trình đàm phán song phương Việt Mỹ và có nhiều dự báo Việt Nam sẽ sớm gia nhập tổ chức thương mại lớn nhất toàn cầu này trong năm 2006.

● **Thị trường tài chính tiền tệ có bước tiến quan trọng**

Nhìn chung thị trường tài chính Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng tốt và đang ngày càng hội nhập với thị trường tài chính quốc tế. Các định chế tài chính ngày càng nâng cao vai trò trung gian tài chính trong nền kinh tế. Nguồn lực huy động cho đầu tư phát triển khả và đa dạng cơ bản đáp ứng chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Thực hiện vốn đầu tư phát triển năm 2005 theo giá thực tế đạt 324.000 tỷ VND, tăng 8% so với kế hoạch. Tổng huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 23%, tổng dư nợ tăng khoảng 19% so với năm 2004. Thị trường chứng khoán có những bước tiến mới và dần trở thành kênh huy động vốn quan trọng, trong năm 2005 chỉ số VNIndex tăng 30% sau một thời gian dài kém hấp dẫn.



Trong năm 2005, mức xếp hạng tín nhiệm ngoại tệ dài hạn của Việt Nam đã được Standard & Poors nâng lên từ B+ lên BB-, triển vọng phát triển cũng từ mức "ổn định" sang "tích cực". Chỉ số này cũng được Moody's nâng từ mức B1 lên Ba3 vào tháng 7/2005, phản ánh những điều kiện thuận lợi cho việc đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững và một vị thế đối ngoại khá mạnh. Trong năm qua, lần đầu tiên Việt Nam phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường quốc tế với tỷ lệ đặt mua của các nhà đầu tư quốc tế cao gấp 6 lần khối lượng dự định chào bán. So với năm 2002, dự trữ ngoại hối chính thức theo USD tăng hơn gấp đôi, cân cán thanh toán có triển vọng khả quan trong điều kiện giá đầu thế giới cao, các khoản tiền chuyển vào trong nước ổn định. Các luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh và nguồn trợ giúp lớn với chi phí thấp từ các chủ nợ chính thức

Hoạt động ngân hàng có sự tăng trưởng mạnh mẽ về các dịch vụ tiện ích ngân hàng nhất là sử dụng thẻ thanh toán, mở tài khoản cá nhân nhằm giảm bớt giao dịch tiền mặt trong lưu thông. Số lượng thẻ phát hành ở Việt Nam trong năm qua tăng 300% so với năm trước cũng phản ánh xu hướng này. Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt đã giảm từ mức xấp xỉ 24% - 25% xuống còn 21% trong năm 2005. Lĩnh vực ngân hàng ngày càng thu hút sự chú ý của giới đầu tư quốc tế, có sự tham gia ngày càng sâu và rộng của các định chế nước ngoài. Khối Ngân hàng thương mại cổ phần có sự lớn mạnh đáng kể trên tất cả các lĩnh vực như năng lực tài chính, mạng lưới, số lượng và chất lượng dịch vụ cung cấp. Trong khi đó, các Ngân hàng thương mại quốc doanh

cũng đang tích cực chuẩn bị cho quá trình cổ phần hoá hướng tới mục tiêu trở thành các ngân hàng thương mại đa năng tiên tiến, hiện đại.

• Những vấn đề còn tồn tại

Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức khá cao nhưng tốc độ tăng giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp và xây dựng chưa đạt kế hoạch. Chi phí sản xuất trong một số ngành đã có xu hướng giảm song vẫn còn ở mức cao; Chỉ số tiêu dùng tăng cao trong năm vừa qua. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng hệ thống kỹ thuật của nền kinh tế vẫn còn nhiều điểm bất cập, chưa phát triển. Hệ thống cơ chế, chính sách vẫn tồn tại nhiều yếu kém chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội và nền kinh tế.



Trong hoạt động thương mại, xuất khẩu đang đứng trước khó khăn, thách thức lớn là chịu sức ép cạnh tranh, đặc biệt là những mặt hàng có thế mạnh của các nước trong khu vực. Cơ cấu hàng xuất khẩu đã qua chế biến vẫn thấp, tỷ trọng xuất khẩu hàng thô và hàng sơ chế năm 2005 còn chiếm tới 51% trong tổng giá trị xuất khẩu.

Đối với hệ thống tài chính ngân hàng, thị trường vốn phát triển không đồng bộ. Thị trường chứng khoán mặc dù đã có những dấu hiệu khởi sắc nhưng quy mô còn nhỏ hẹp, chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Các chuẩn mực hoạt động vẫn còn một khoảng cách khá xa so với thông lệ quốc tế.

• Định hướng của 2006:

Việt Nam xác định mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, kế hoạch tăng trưởng GDP cho năm 2006 là 7,5%. Tiếp tục có những chuyển biến mạnh mẽ về sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng nhanh tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp. Phần đầu đạt giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp và xây dựng tăng trên 10,2%; giá trị tăng thêm của các ngành dịch vụ tăng trên 8%. Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Trong hoạt động kinh tế quốc tế, Việt Nam chủ động thực hiện lộ trình của hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Với tư cách chủ nhà của Hội nghị APEC 2006, Việt Nam tranh thủ khai thác tối đa các lợi thế và hạn chế các mặt bất lợi do mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ tăng trưởng. Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đã ký kết để hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện hơn và sâu rộng hơn, nhất là khi cơ hội trở thành thành viên của WTO đang dần trở thành hiện thực, tạo mọi điều kiện thuận lợi để tăng nhanh xuất khẩu, phấn đấu tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu đạt 16,4%. Hoạt động đầu tư nước ngoài đảm bảo thu hút được vốn, công nghệ cao từ bên ngoài. Về tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, Việt Nam phấn đấu tăng 17,2% so với năm 2005 đồng thời nâng cao hiệu quả vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước...

Cơ hội đang mở ra trong một năm mới, một thời kỳ mới; tuy nhiên cũng có không ít những thách thức gay gắt khi Việt Nam tham gia vào một sân chơi lớn. Chúng ta tin tưởng với sự nỗ lực của mọi thành phần kinh tế, sự điều hành linh hoạt của Chính phủ và trên đà của năm 2005, Việt Nam sẽ đạt được những thành tựu lớn hơn trong năm 2006.

**ĐÁNH GIÁ
CÁC CHỈ TIÊU
HOẠT ĐỘNG CHÍNH**



Phó TGD Lê Đào Nguyễn thay mặt BIDV đón nhận Danh hiệu "Doanh nhân-Người lính thời bình"

Năm 2005 tiếp tục ghi nhận những chuyển biến tích cực trong cơ cấu tài chính của Ngân hàng. Các chính sách về lành mạnh hoá tài chính, chuyển dịch cơ cấu bảng cân đối tài sản và đặc biệt tính minh bạch trong các báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, nhìn nhận một cách thật khách quan, BIDV còn một vài chỉ tiêu tài chính chưa đạt tới chuẩn thông lệ quốc tế, nhưng những kết quả đạt được trên tất cả các giác độ, đặc biệt là giác độ tài chính một lần nữa phản ánh những chính sách quyết liệt của Ngân hàng trong 5 năm vừa qua trong việc làm lành mạnh và tăng cường năng lực tài chính, chuẩn hoá các hoạt động, chuẩn bị điều kiện cho hội nhập của Ngân hàng hướng tới thực hiện chiến lược trở thành một ngân hàng thương mại đa năng hàng đầu của Việt Nam và trở thành một ngân hàng tầm cỡ trong khu vực vào 2010. Sau đây là phần báo cáo, đánh giá của Ban điều hành Ngân hàng về các chỉ tiêu tài chính và quản lý cơ bản gồm Vốn, Chất lượng tài sản, Khả năng sinh lời và Khả năng thanh khoản.

1. Mức vốn (Capital)

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005
Vốn điều lệ	1.100.000	2.300.000	3.746.300	3.866.492	3.970.977
Vốn khác	280.188	247.782	283.414	568.805	741.985
Các quỹ	630.509	938.140	1.328.399	1.517.236	1.702.916
Lợi nhuận để lại	555.796	274.205	145.524	229.607	114.963
Tổng vốn chủ sở hữu	2.566.493	3.760.127	5.503.637	6.182.140	6.530.861

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng liên tục tăng qua các năm. Theo chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam, vốn chủ sở hữu của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2005 đạt 6.531 tỷ VND tương đương 411 triệu USD, tăng 349 tỷ VND so với năm 2004.

Đồng thời, năm 2005 phản ánh nỗ lực của Ngân hàng trong việc duy trì mức tăng vốn từ các nguồn thu nhập trong điều kiện mà Ngân hàng đang tập trung cho việc trích dự phòng xử lý nợ xấu theo Quyết định 493 của Ngân hàng Nhà nước. Theo chuẩn

mức kế toán hiện hành của Việt Nam, tổng vốn điều lệ và vốn khác của Ngân hàng đạt 4.713 tỷ VND tương đương 296 triệu USD, tăng 278 tỷ VND so với năm 2004.

Trong nguồn tăng này thì chủ yếu là nguồn điều chuyển từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (142 tỷ VND) và phần thu sử dụng vốn phải nộp ngân sách được giữ lại (77 tỷ VND) và thu lãi trái phiếu đặc biệt là 44,5 tỷ VND. Các quỹ cũng tiếp tục có sự tăng ổn định, đặc biệt là các quỹ dự trữ tăng từ 1.469 tỷ VND năm 2004 lên 1.652 tỷ VND vào 31/12/2005 đưa tổng các quỹ tăng đạt 1.703 tỷ VND (năm 2004 là 1.517 tỷ VND). Theo đó đưa Vốn cấp 1 của Ngân hàng đạt 6.182 tỷ VND vào thời điểm 31/12/2005. Tỷ lệ vốn cấp 1 theo BIS của Ngân hàng đạt 6,7%.

Vốn cấp 2 của Ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2005 chỉ bao gồm dự phòng chung là 124 tỷ VND. Tuy nhiên theo quan điểm của Ngân hàng, Vốn cấp 2 của Ngân hàng sẽ tăng lên đáng kể nếu Ngân hàng thực hiện đánh giá lại tài sản cố định và các chứng khoán đầu tư.

Sau khi giảm trừ các khoản phải khấu trừ khỏi vốn tự có (góp vốn cổ phần trong năm), tổng vốn tự có của Ngân hàng là 6.270 tỷ VND và hệ số an toàn vốn đạt 6,8% (năm 2004 là 6,84%).

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2005	2004
Vốn cấp I	6.182.388	5.736.831
Vốn cấp II	123.893	
Khoản loại trừ	36.430	20.739
Tổng vốn tự có tính CAR	6.269.851	5.736.831

Tuy nhiên, theo chuẩn mực kế toán quốc tế, lợi nhuận lũy kế của Ngân hàng hiện nay vẫn âm 3.197 tỷ VND (năm 2004 là âm 2.772 tỷ VND). Nguyên nhân chủ yếu là Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cao nên kết quả chênh lệch thu chi thấp trong khi Ngân hàng vẫn trích lập các quỹ theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Vì vậy, hệ số an toàn vốn CAR theo chuẩn mực kế toán quốc tế chỉ đạt mức 3,2%. Chỉ số CAR theo cả hai chuẩn mực đều thấp hơn so với năm 2004 là do tốc độ tăng vốn của Ngân hàng trong năm 2005 thấp hơn so với tốc độ tăng tài sản cố.

Như vậy, vấn đề về vốn của BIDV chủ yếu nằm ở hai điểm (i) Ngân hàng đang phải trích nhiều dự phòng theo chuẩn mực quốc tế (ii) Tỷ lệ vốn cấp 1 là khá tốt nhưng tỷ lệ vốn cấp 2 là thấp.

Để thực hiện mục tiêu đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% như yêu cầu, BIDV đang đề ra kế hoạch tập trung tăng năng lực tài chính, đặc biệt là quyết liệt trích lập dự phòng trong 2 năm 2006 và 2007 và tăng vốn từ nay đến 2010, trong đó, các biện pháp để tăng vốn được đưa ra là kết hợp tăng cả vốn cấp I và vốn cấp II. Bên cạnh các biện pháp tăng vốn từ các nguồn khác nhau bao gồm nguồn vốn bổ sung của Chính phủ và phát hành trái phiếu tăng vốn thì Ngân hàng cũng đang tính tới nguồn từ định giá lại tài sản.

2. Chất lượng tài sản (Assets Quality)

Tính đến 31/12/2005, tổng tài sản theo chuẩn mực kế toán Việt Nam đạt 121.403 tỷ VND (7,65 tỷ USD), tăng 18,3% so với năm 2004.

Trong tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2005, tổng cung thanh khoản (gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chứng khoán và các tài sản kinh doanh khác) đạt 29,10% (năm 2004 đạt 20,46%); tổng dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng ròng chiếm 68,13% (năm 2004: 68,36%). Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đạt 16.841 tỷ VND, chiếm 13,87% và tăng 2.629 tỷ VND so với năm 2004. Đầu tư chứng khoán đạt 11.951 tỷ VND chiếm 9,8%, tăng 2.639 tỷ VND so với năm trước và tập trung chủ yếu vào đầu tư trái phiếu Chính phủ và tín phiếu kho bạc Nhà nước. Tỷ trọng tài sản Có sinh lời trên tổng tài sản đạt 82,81%, tăng 0,8% so với năm 2004.

• Về chất lượng tín dụng

Tổng dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng tăng 17,9%, đạt 85.434 tỷ VND. Trong năm 2005, mức tăng trưởng tín dụng trung bình của hệ thống ngân hàng là trên 20%. Như vậy, tốc độ tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng trong năm 2005 đã phản ánh thành công của Ngân hàng trong việc kiểm soát hợp lý tăng trưởng tín dụng. Trong tổng dư nợ, cho vay thương mại đạt 75.134 tỷ VND, chiếm 87,94% (năm 2004: 85,23%), tăng 4,33%. Tỷ lệ cho vay theo kế hoạch nhà nước vốn là các khoản dư nợ cũ từ trước năm 1998 giảm dần qua các năm (đến năm 2005 chỉ còn 5,92%) và không phát sinh nợ mới. Điều này cho thấy Ngân hàng đã thực hiện tốt lộ trình của Đề án tái cơ cấu, tách bạch hoạt động thương mại với hoạt động chính sách.

Ngân hàng cũng đã thực hiện chuyển dịch cơ cấu tín dụng, cơ cấu khách hàng theo hướng tích cực nhằm thực hiện cam kết với WB trong kế hoạch phát triển thể chế và đề án cơ cấu lại BIDV. Tỷ trọng dư nợ trung dài hạn của các năm trước thường đạt xấp xỉ 50% thì đến năm 2005 đã giảm xuống còn 42%. Tỷ trọng dư nợ cho vay ngoài quốc doanh tăng mạnh, chiếm 45% tổng dư nợ (năm 2004 chỉ đạt 32% tổng dư nợ). Năm 2005, công tác quản lý danh mục tín dụng đối với các ngành kinh tế của BIDV đã đạt được bước tiến quan trọng, đặc biệt là giảm tỷ lệ cho vay xây lắp theo đúng mục tiêu và đẩy mạnh cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay tiêu dùng, xuất nhập khẩu, cho vay các ngành kinh tế tiềm năng.

Chất lượng tín dụng được cải thiện đáng kể biểu hiện ở tỷ lệ dư nợ có tài sản đảm bảo trên tổng dư nợ tăng dần qua các năm, đến năm 2005 đạt 66% (trong khi đó năm 2004 đạt 54,4%, năm 2003 đạt 41%).

Song song đó, BIDV đã tích cực thực hiện phân loại nợ theo các nhóm nợ cụ thể (theo xếp hạng tín dụng theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, theo đó việc xếp hạng được chia làm 5 cấp, từ cấp 3 đến cấp 5 được xem là nợ xấu) và đưa ra giải pháp tổ chức kiểm soát nhóm nợ xấu, trích dự phòng và xử lý. Tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31/12/2005 là 11,64%. Tỷ lệ này giảm 2,92% so với năm 2004 do BIDV đã thực hiện hàng loạt các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng như theo dõi và quản lý chặt nợ quá hạn phát sinh, kiểm soát chặt chẽ các khoản vay không để nợ xấu tăng đột biến, áp dụng các biện pháp để xử lý và thu hồi nợ xấu.

Trong quản lý tín dụng năm 2005, BIDV đã thực hiện chính sách tín dụng đồng bộ và linh hoạt để phát triển các sản phẩm mới như cho vay tiêu dùng, cho vay thấu chi...



thực hiện đánh giá phân loại khách hàng để áp dụng chính sách phù hợp, tích cực với từng đối tượng khách hàng. Hiện tại BIDV đã xây dựng được một hệ thống khách hàng tín dụng rộng rãi với quy mô lớn, trong đó doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 60%. Việc phân loại khách hàng được thực hiện thông qua phân tích đánh giá tình hình tài chính (ít nhất là 02 năm gần nhất), quan hệ tín dụng để tính điểm thông qua mô hình xếp hạng tín dụng để có chính sách ứng xử phù hợp, đảm bảo an toàn tín dụng, hạn chế rủi ro và điều này đã góp phần cải thiện mạnh mẽ chất lượng dư nợ tín dụng mới.

Đồng thời, Ngân hàng tiếp tục thực hiện quyết liệt chính sách dự phòng rủi ro cho các khoản nợ xấu, với số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng vào 31/12/2005 là 2.718 tỷ VND tăng 23% so với năm 2004.

● Về tình hình các khoản đầu tư

Năm 2005 cũng là năm thể hiện rõ rệt quyết tâm của Ngân hàng trong đa dạng hoá danh mục đầu tư. Tổng các khoản mục đầu tư góp vốn ròng tăng 45,33%, đạt 518,5 tỷ VND (năm 2004 là 357 tỷ VND). Trong năm, BIDV đã đầu tư góp vốn liên doanh với các đối tác nước ngoài để thành lập liên doanh mới đó là Công ty liên doanh thấp BIDV (58 tỷ VND), xúc tiến góp vốn vào Công ty Liên doanh quản lý đầu tư (96 tỷ VND - sẽ thực hiện xong vào 2006). Ngoài ra, Ngân hàng còn góp vốn liên kết, mua cổ phần của một số công ty khác như công ty cổ phần Vĩnh Sơn - Sông Hinh (11,5 tỷ VND), nhà máy Nhiệt điện Phả Lại (15 tỷ VND) và một số công ty khác.

3. Khả năng sinh lời (Earnings)

Năm 2005 là năm kết quả hoạt động kinh doanh của BIDV tăng trưởng mạnh mẽ trong vòng 5 năm trở lại đây kể cả về số lượng và chất lượng, thể hiện qua bảng sau:

Đơn vị: triệu VND

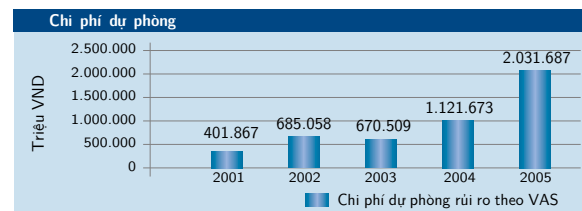
Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005
1. Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh	1.802.954	1.658.701	1.856.219	2.784.009	4.098.343
2. Chi phí quản lý kinh doanh	(542.330)	(596.335)	(661.940)	(850.804)	(1.325.777)
3. Chênh lệch thu - chi trước dự phòng rủi ro	1.260.624	1.062.366	1.194.279	1.933.205	2.772.566
4. Chi phí dự phòng trong năm	(401.867)	(685.058)	(670.509)	(1.121.673)	(2.031.687)
5. Lợi nhuận trước thuế	858.757	377.308	523.770	811.532	740.879
6. Lợi nhuận thuần trong năm	744.947	77.260	361.079	610.173	559.993
7. Lợi nhuận để lại cuối năm	555.796	274.205	145.524	229.607	114.963
8. ROA (%)	1,35	0,11	0,45	0,64	0,50
9. ROE (%)	33,80	2,44	7,8	10,44	8,81
10. Lãi cận biên ròng (%)	2,65	2,09	2,14	2,81	3,43
11. Chênh lệch lãi suất bình quân (%)	2,46	1,87	1,73	2,42	3,16

Chênh lệch thu - chi trước dự phòng rủi ro của Ngân hàng liên tục tăng qua các năm. Năm 2005 đạt 2.772 tỷ VND, tăng trưởng 43% so với 2004 và tăng gấp 2,2 lần so với 2001 cho thấy hiệu quả kinh doanh tăng trưởng mạnh so với các năm trước.

Năm 2005, nguồn thu nhập chủ yếu của Ngân hàng vẫn là thu lãi từ hoạt động tín dụng, tiền gửi, đầu tư giấy tờ có giá (chiếm 71% trên tổng thu nhập thuần). Song đầu tư chứng khoán và hoạt động dịch vụ gia tăng mạnh, đầu tư chứng khoán đạt

600 tỷ VND, tăng 9% so với 2004, thu dịch vụ đạt 291 tỷ VND tăng 22% so với 2004. Đồng thời với tăng trưởng của các hoạt động, cơ cấu thu nhập của Ngân hàng có bước dịch chuyển tích cực, giảm tỷ trọng hoạt động tín dụng, tăng tỷ trọng hoạt động dịch vụ. Năm 2005 tỷ trọng thu từ lãi chiếm 71% (trong đó đầu tư chứng khoán là 29%), thu dịch vụ chiếm 16%, hoạt động tài chính chiếm 1% và thu từ các hoạt động khác chiếm 12%.

Năm 2005, mặc dù chênh lệch thu chi trước dự phòng rủi ro tăng tới 43% so với 2004, nhưng lợi nhuận để lại giảm 9% do số trích dự phòng rủi ro thực hiện trong năm 2005 là rất lớn. Nguyên nhân chính là do năm 2005 là năm đầu tiên thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quyết định mới, theo đó việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro được hướng tới thông lệ quốc tế. Để nâng cao năng lực tài chính ưu tiên trích lập dự phòng nên chi phí dự phòng chiếm 73% chênh lệch thu chi trước DPRR của năm 2005 và đạt 2.031.687 triệu VND.



Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân của Ngân hàng ở mức thấp, năm 2005 tỷ lệ này là 0,5%, không tăng so với năm 2004 do tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận sau thuế nhỏ hơn tốc độ tăng trưởng của tài sản cả về mặt tuyệt đối lẫn tương đối. Tuy nhiên so với các năm 2002, 2003 tỷ lệ này đã có sự thay đổi.

Đối với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân có sự cải thiện qua các năm. Chỉ số này đạt 7,8% vào năm 2003; 10,44% năm 2004 và 8,81% vào năm 2005. Chỉ số ROE của ngân hàng duy trì ở mức hơn 8%/năm. Ngân hàng đang nỗ lực nhằm cải thiện các chỉ số này trong những năm tới tiến dần đến thông lệ quốc tế.

Để đánh giá khả năng sinh lời của Ngân hàng, có thể xem xét đến chỉ tiêu lãi cận biên ròng. Hệ số này cho biết khả năng sinh lời của Ngân hàng trên tổng tài sản hiện có. Nhìn chung, tỷ lệ này qua các năm đạt ở mức khá, xấp xỉ 3%/ năm. Năm 2005 tỷ lệ này là 3,43%.

Hiện tại Ngân hàng đang nỗ lực để tìm kiếm các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính đồng thời cải thiện các chỉ số sinh lời nhằm mục đích đạt được mục tiêu chiến lược đến năm 2010 chỉ số ROA đạt trên 1%, chỉ số ROE đạt từ 12 - 15% tiến đến thông lệ quốc tế.

4. Khả năng thanh khoản (Liquidity)

Khả năng thanh khoản của BIDV tiếp tục được đảm bảo ở mức hợp lý. Các chỉ số cơ cấu tiền gửi, dư nợ tiếp tục biến chuyển theo chiều hướng tích cực, đúng với chính sách của Ngân hàng.



Trước hết, về chính sách quản lý thanh khoản: luôn đảm bảo tuân thủ đúng quy định về an toàn thanh khoản của Ngân hàng nhà nước, Hội đồng quản trị. Hiện nay, BIDV quản lý thanh khoản hàng ngày, dựa trên chiến lược đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, các hạn mức và giới hạn thanh khoản được Ban lãnh đạo thông qua. Quản lý thanh khoản ngắn hạn được thực hiện căn cứ vào báo cáo khe hở kỳ hạn thanh khoản (cung thanh khoản - trừ cầu thanh khoản), dự đoán các khoản mục trên bảng tổng kết tài sản, từ đó đưa ra quyết định thích hợp. Quản lý thanh khoản dài hạn được thực hiện thông qua quy định giới hạn các chỉ số thanh khoản rút ra từ bảng tổng kết tài sản và có biện pháp thực hiện mục tiêu đó.

Để đề phòng các tình trạng khủng hoảng, BIDV mở phòng các tình huống xảy ra khủng hoảng thanh khoản. Các mô phỏng này dựa trên giả định về xu hướng biến động của các khoản mục tài sản nợ, tài sản có khi có tình huống bất lợi xảy ra. Tùy theo mức độ nghiêm trọng của khủng hoảng thanh khoản, BIDV sẽ có biện pháp thích hợp để đối phó với khủng hoảng thanh khoản và thường xuyên tập huấn các biện pháp đối phó khủng hoảng thanh khoản.

Các chỉ số thanh khoản tiếp tục biến chuyển theo chiều hướng tích cực, đúng với chính sách của BIDV. Tỷ lệ dự trữ trên tổng nguồn vốn huy động bình quân năm 2005 đạt 30%. BIDV đã chủ động duy trì tỷ lệ dự trữ tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn trên tổng nguồn vốn huy động ở mức 7% năm 2005 nhằm tăng khả năng sinh lời và duy trì ở mức hợp lý theo thông lệ, đảm bảo khả năng sẵn sàng thanh toán khi khách hàng có nhu cầu. Đồng thời, BIDV cũng duy trì tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn và giấy tờ có giá thanh khoản trên tổng nguồn vốn huy động ở mức bình quân 23%.

Thứ hai, về cơ cấu huy động vốn và cho vay, nguồn vốn huy động của BIDV tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao, đảm bảo BIDV luôn có nguồn vốn bổ sung cho nhu cầu thanh khoản. Tổng tiền gửi của khách hàng năm 2005 tăng 29.3% so với năm 2004; trong đó tiền gửi các tổ chức kinh tế đạt 43.095 tỷ VND, tiền gửi của dân cư đạt 43.931 tỷ VND (năm 2004 hai chỉ số này lần lượt là 31.206 tỷ VND và 36.040 tỷ VND). Tiền gửi tiếp tục tăng nhanh trong năm 2005 là do BIDV rất năng động, sáng tạo trong việc chọn các giải pháp phát triển sản phẩm và cung ứng các dịch vụ mang tính cạnh tranh cao, huy động tiền gửi linh hoạt, hấp dẫn và phù hợp với nhu cầu gửi tiền đa dạng của nền kinh tế: tiết kiệm dự thưởng; tiết kiệm "ổ trứng vàng"; tiết kiệm bậc thang; phát hành chứng chỉ tiền gửi dài hạn; thực hiện cung ứng các dịch vụ quản lý tiền tự động như Smart@ccount, dịch vụ Home banking... Đồng thời, BIDV cũng chú trọng mở rộng mạng lưới một cách có lựa chọn ở các thị trường tiềm năng để tăng kênh huy động vốn và cung ứng các dịch vụ ngân hàng bán lẻ, bán buôn cho khách hàng.

Để tăng tính ổn định của nguồn vốn huy động và giảm thiểu rủi ro kỳ hạn, BIDV tích cực duy trì tỷ trọng nguồn vốn trung dài hạn ở mức cao. Năm 2005, tỷ trọng tiền gửi trung dài hạn đạt 48% tổng tiền gửi khách hàng.

Bên cạnh việc phấn đấu tăng huy động tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn dài, BIDV cũng chú trọng việc giảm tỷ trọng cho vay trung dài hạn, tăng tỷ trọng

cho vay ngắn hạn để đảm bảo từng bước cải thiện cơ cấu bảng tổng kết tài sản, thực hiện theo đúng lộ trình chiến lược kinh doanh dài hạn của ngân hàng. Tỷ trọng cho vay ngắn hạn chiếm 60% tổng cho vay thương mại, cho vay trung dài hạn chỉ chiếm 40%.

Thứ ba, về các giao dịch kinh doanh tiền tệ: BIDV rất tích cực đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh tự doanh (trading) vừa nhằm mục tiêu lợi nhuận, vừa là kênh tạo nguồn thanh khoản. Là một trong những ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam, trong những năm gần đây BIDV là một trong số ít ngân hàng đóng vai trò chủ đạo trên thị trường ngoại hối, vốn, trái phiếu và thị trường tiền tệ của Việt Nam:

- Đối với thị trường ngoại hối trong nước, BIDV có vai trò đáng kể. Tổng doanh số giao dịch ngoại hối của BIDV trong năm 2005 chiếm gần 20% tổng doanh số giao dịch của thị trường, là ngân hàng có doanh số hoạt động lớn thứ 2 tại Việt Nam. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ của BIDV tập trung phục vụ nhu cầu của khách hàng, tuân thủ các quy định của NHNN về trạng thái ngoại hối trên cơ sở đối ứng back-to-back trạng thái phát sinh với các đối tác

- Đối với hoạt động trên thị trường tiền tệ, chủ yếu tập trung quản lý nguồn vốn của ngân hàng (banking book) nhằm phục vụ thanh khoản, tuân thủ các quy định về các giới hạn an toàn của NHNN, đồng thời đảm bảo tính hiệu quả của các dòng vốn nhân rồi. Với nguồn vốn dồi dào và uy tín trên thị trường, BIDV hiện là đối tác giao dịch với hầu hết các tổ chức tín dụng có mặt tại thị trường Việt Nam, bao gồm các ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng cổ phần, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các công ty tài chính...

- BIDV cũng tích cực đầu tư trái phiếu chính phủ, nâng tỷ trọng đầu tư năm 2005 thêm 1% so với 2004, đạt 7% trên tổng tài sản. Tài sản này tạo nguồn dự trữ thứ cấp, đáp ứng nhu cầu thanh khoản toàn ngành, cơ cấu lại tài sản có sinh lời theo hướng tích cực, tăng hiệu quả trong đầu tư kinh doanh, đảm bảo an toàn thanh khoản, đồng thời đem lại hiệu quả trong kinh doanh.

- BIDV là một trong những ngân hàng đi đầu tại thị trường Việt Nam trong việc phát triển các sản phẩm phái sinh. BIDV là một trong những ngân hàng thương mại đầu tiên tại thị trường Việt Nam được NHNN cấp phép thực hiện các sản phẩm như quyền chọn giữa ngoại tệ và ngoại tệ (foreign currency Option), quyền chọn giữa ngoại tệ và VND (foreign currency and VND Option), sản phẩm tiền gửi có cấu (dual currency deposit). Trong thời gian tới, BIDV cũng đang xúc tiến triển khai thực hiện các sản phẩm phái sinh trên nhiều lĩnh vực như giao dịch hàng hóa tương lai (commodity futures), các sản phẩm cơ cấu (structure products), hoán đổi lãi suất (interest rate swap)...

- BIDV cũng là ngân hàng hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực quản lý tài sản (asset management). Với uy tín và chất lượng hoạt động của mình, BIDV đang thực hiện quản lý lượng tài sản trị giá trên 700 triệu USD từ nguồn phát hành trái phiếu Chính phủ Việt Nam tại thị trường New York.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2005



Phó TGD Lê Văn Lộc thay mặt BIDV đón nhận Giải thưởng "Sao vàng đất Việt 2005".

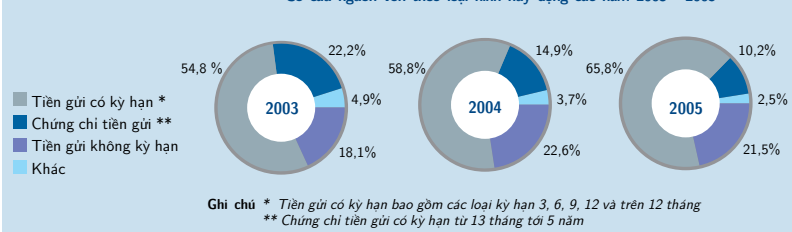
• Huy động vốn

Nguồn vốn huy động đến 31/12/2005 là 87.026 tỷ VND, tăng 29,3% (tăng 19.764 tỷ VND) so với năm 2004, cao nhất trong 5 năm trở lại đây; chiếm 73,8% trên tổng tài sản.

Thị phần huy động vốn của BIDV tính đến 31/12/2005 so với tổng huy động vốn của hệ thống ngân hàng đạt 15,7%, tăng so với năm 2004 (thị phần năm 2004 là 15,3%).

Năm 2005, thị trường tiền tệ có nhiều khó khăn, phức tạp và cạnh tranh quyết liệt, BIDV đã chấp hành nghiêm túc các chính sách vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước, bám sát diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để có quyết sách kịp thời, hiệu quả đảm bảo giữ được nền vốn và tăng trưởng tốt hơn so với các Tổ chức tín dụng khác.

Cơ cấu nguồn vốn theo loại hình huy động các năm 2003 - 2005



Cụ thể là:

- Triển khai các sản phẩm, dịch vụ huy động vốn đa dạng, đáp ứng nhu cầu của khách hàng như triển khai tiết kiệm dự thưởng, phát hành giấy tờ có giá, triển khai sản

phẩm ở trứng vàng, sản phẩm tiết kiệm rút dần, Smart@ccount, tiết kiệm bậc thang...

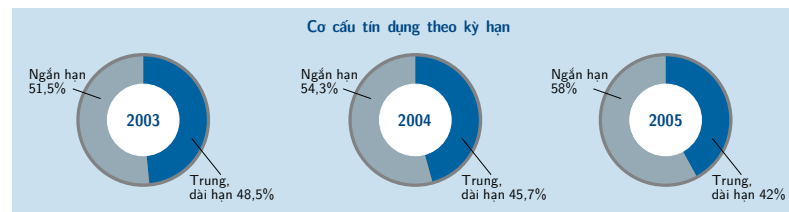
- Triển khai ký kết thoả thuận hợp tác toàn diện với một số tập đoàn, tổng công ty lớn về huy động vốn, kết hợp với tín dụng và cung cấp dịch vụ...
- Đa dạng hoá đối tượng khách hàng.
- Giao quyền chủ động và linh hoạt cho giám đốc chi nhánh trong thực hiện lãi suất phù hợp với mặt bằng lãi suất huy động trên địa bàn kết hợp với nhiều hình thức khuyến mại cho khách hàng.
- Cơ cấu lại mạng lưới theo hướng nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Tăng cường quảng bá thương hiệu, khẳng định uy tín của BIDV trên thị trường tiền tệ. Đặc biệt năm 2005, BIDV được Chính phủ giao quản lý nguồn vốn trái phiếu quốc tế do Chính phủ phát hành cho Vinashin. Việc quản lý an toàn, hiệu quả nguồn vốn này đã chứng tỏ uy tín, thương hiệu của BIDV, đồng thời thu hút được nguồn vốn, góp phần vào tăng trưởng tổng tài sản - nguồn vốn huy động của BIDV. Đây chính là tiền đề và kinh nghiệm quý báu cho BIDV thực hiện những nhiệm vụ tương tự trong thời gian tới.

• Hoạt động tín dụng

Hoạt động tín dụng năm 2005 đã đạt được kết quả đáng khích lệ, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư và phát triển, tổng dư nợ tín dụng đạt 85.434 tỷ VND. BIDV đã nhận được sự đánh giá cao của Chính phủ trong công tác tài trợ vốn cho các chương trình kinh tế lớn, trọng điểm của đất nước và đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng vốn cho các ngành kinh tế giàu tiềm năng phát triển như thủy điện, công nghiệp tàu thủy và khai khoáng... Đồng thời BIDV còn thiết lập quan hệ kinh doanh toàn diện và chọn lọc với các Tổng công ty lớn thông qua các thoả thuận hợp tác. Bên cạnh đó, công tác kiểm soát tín dụng luôn được thực hiện một cách toàn diện trên các mặt quy mô, tổng dư nợ, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu tín dụng theo hướng nâng cao hiệu quả, an toàn, bền vững. Mức tăng trưởng tín dụng năm 2005 đạt 18%.

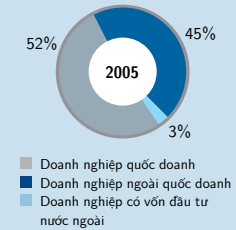
Cơ cấu tín dụng từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng dư nợ trung dài hạn giảm còn 42%. Tỷ trọng dư nợ cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh và có vốn đầu tư nước ngoài tăng, chiếm 48% tổng dư nợ. Chất lượng hoạt động tín dụng được cải thiện đáng kể biểu hiện ở tỷ lệ dư nợ có tài sản đảm bảo trên tổng dư nợ đạt 66% và đặc biệt tỷ lệ nợ quá hạn tính đến cuối năm 2005 là 3,2% (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam).

Cơ cấu tín dụng theo kỳ hạn



Năm 2005, công tác quản lý giới hạn tín dụng đối với các ngành kinh tế của BIDV đã đạt được bước tiến quan trọng, đặc biệt là giảm tỷ lệ cho vay xây lắp theo đúng mục

Cơ cấu tín dụng theo loại hình khách hàng 2005



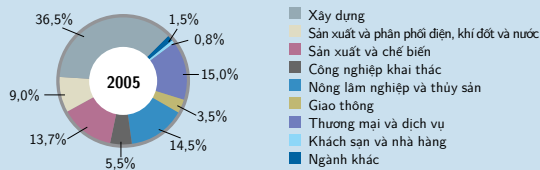
tiêu và đẩy mạnh cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay tiêu dùng, xuất nhập khẩu, cho vay các ngành kinh tế tiềm năng.

Song song đó, BIDV đã tích cực thực hiện phân loại nợ theo các nhóm nợ cụ thể và đưa ra giải pháp tổ chức kiểm soát nhóm nợ xấu, trích dự phòng và xử lý.

BIDV đã thực hiện chính sách tín dụng đồng bộ và linh hoạt như phát triển các sản phẩm mới như cho vay tiêu dùng, cho vay thấu chi, mua ô tô..., thực hiện đánh giá phân loại khách hàng để áp dụng chính sách phù hợp, tích cực với từng đối tượng khách hàng. Hiện tại BIDV đã xây dựng được hệ thống khách hàng quan hệ tín dụng rộng với quy mô gần một triệu khách hàng trong đó có 350.000 khách hàng là doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trước những khó khăn và rủi ro tín dụng chung như dư nợ tín dụng của khối doanh nghiệp nhà nước còn lớn, hệ thống sản phẩm tín dụng chưa đa dạng, các ngân hàng nói chung và BIDV nói riêng cần nỗ lực hết sức để phát triển toàn diện và lành mạnh hoạt động này.

Cơ cấu tín dụng theo ngành kinh tế 2005



• Hoạt động dịch vụ

Kinh doanh dịch vụ được chọn là tâm điểm hoạt động năm 2005 của BIDV. Với sự quyết tâm của toàn hệ thống, dịch vụ BIDV trong năm đã có nhiều khởi sắc, phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, đánh dấu bước phát triển mới của Ngân hàng trên lĩnh vực hoạt động dịch vụ. Bên cạnh những sản phẩm, dịch vụ truyền thống như thanh toán, bảo lãnh ngân quỹ, kinh doanh tiền tệ... BIDV đã chú trọng quan tâm nghiên cứu phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới như dịch vụ thẻ, sản phẩm BIDV-Smart@ccount, BIDV-Homebanking...

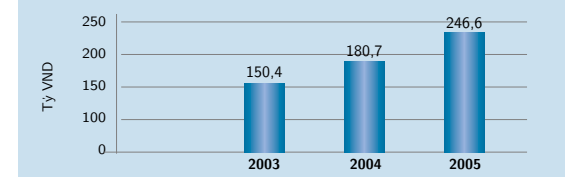
Chỉ tiêu thu dịch vụ ròng năm 2005 của BIDV tăng mạnh so với năm 2004, nhiều sản phẩm mới ra đời với chất lượng cao hơn và đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Kết quả hoạt động dịch vụ không chỉ thể hiện bằng các con số mà còn thể hiện rõ nét qua các chuyển biến về nhận thức trong chỉ đạo, điều hành hoạt động của các đơn vị thành viên, ở phong cách, thái độ giao dịch với khách hàng chuyên nghiệp hơn, văn minh hơn. Đặc biệt năm 2005 cũng là năm đánh dấu những bước tiến lớn về hoạt động marketing sản phẩm, dịch vụ BIDV. Bên cạnh những khách hàng là các doanh nghiệp lớn, các Tổng công ty thì đối tượng khách hàng của BIDV cũng mở rộng đến các khách hàng cá nhân và các khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, thương hiệu BIDV đã từng bước đi vào đông đảo công chúng người dân Việt Nam và bước đầu được giới thiệu ra thị trường quốc tế.



Lễ ký kết Thỏa thuận hợp tác giữa BIDV và Bipielle Bank - Thụy Sĩ

Hoạt động dịch vụ BIDV trong năm 2005 có tốc độ tăng trưởng cao đạt 36,5% (trong khi đó mức độ tăng trưởng dịch vụ của BIDV trong năm 2003 chỉ đạt khoảng 20%). Thu từ các dịch vụ truyền thống chiếm tỷ trọng 87% trong tổng thu dịch vụ của toàn hệ thống BIDV.

Tăng trưởng thu dịch vụ ròng (không bao gồm lãi thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối)



• Kết quả các hoạt động dịch vụ chính của BIDV:

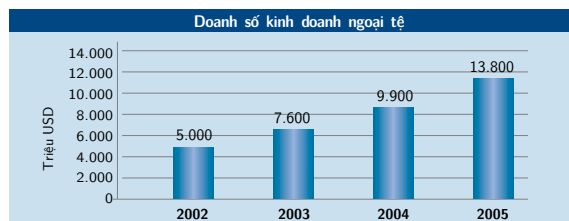
- **Hoạt động thanh toán trong nước:** Năm 2005 là năm BIDV hoàn thành triển khai Dự án Hiện đại hóa đến tất cả các chi nhánh trên toàn hệ thống. Đây là nền tảng quan trọng để hoạt động thanh toán trong nước khởi sắc, đẩy nhanh tốc độ xử lý giao dịch, tạo khả năng phát triển các sản phẩm mới trong lĩnh vực thanh toán trên nền tảng công nghệ SIBS, BIDV đã xây dựng các chương trình, ứng dụng mới để đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách hàng như: BIDV-Homebanking với chức năng chuyển khoản, thanh toán, xem thông tin khoản vay, thông tin ngân hàng... sản phẩm BIDV-Smart@ccount cung cấp cho các khách hàng là các doanh nghiệp lớn; chương trình thanh toán kết quả bù trừ chứng khoán; thực hiện kết nối giữa

một số chi nhánh của BIDV với các ngân hàng để phục vụ khách hàng nhằm tăng thu dịch vụ, giảm chi phí cho toàn ngành. Doanh số thanh toán trong nước đạt 223.709 tỷ VND và 3.833 triệu USD, các ngoại tệ khác tương đương 134 triệu USD quy đổi.

- Hoạt động thanh toán quốc tế: Năm 2005, hoạt động thanh toán quốc tế của BIDV đã thực sự có những bước tiến đáng kể. Trung tâm tài trợ thương mại hoạt động với quy mô lớn hơn, các sản phẩm thanh toán quốc tế đã được thay đổi và bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng đồng thời đảm bảo tốc độ xử lý giao dịch nhanh, an toàn hơn trước. Doanh số thanh toán quốc tế năm 2005 đạt 6,45 tỷ USD, tăng 53,6% so với năm 2004, trong đó doanh số thanh xuất khẩu của BIDV đạt 1,2 tỷ USD, thanh toán nhập khẩu đạt 2,6 tỷ USD.

- Hoạt động kinh doanh ngoại tệ: Doanh số mua bán đạt 13,8 tỷ USD, tăng 40% so với năm 2004. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 44 tỷ VND. Ngân hàng thực hiện giao dịch với trên 15 loại ngoại tệ mạnh khác nhau, trong đó bao gồm những đồng tiền chủ đạo như USD, EUR, JPY, GBP, AUD... Hoạt động mua bán ngoại tệ được quản lý tập trung tại Hội sở chính theo đó các giao dịch bán buôn trên liên ngân hàng chỉ được thực hiện tại Hội sở chính. Hoạt động mua bán ngoại tệ bán lẻ phục vụ doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cá nhân được thực hiện tại tất cả các chi nhánh trên phạm vi toàn quốc nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng với nhiều sản phẩm dịch vụ đa dạng như giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi, quyền chọn.

BIDV là ngân hàng thương mại nhà nước đầu tiên được phép triển khai thí điểm nghiệp vụ quyền chọn ngoại tệ - VND từ năm 2004. Trong năm qua, Ngân hàng cũng đang đẩy mạnh giới thiệu tới khách hàng các sản phẩm phái sinh như quyền chọn tiền tệ (currency option), quyền chọn lãi suất (Interest rate option), hoán đổi lãi suất (Interest rate swap), quản lý tài sản (Asset management)... để giúp khách hàng linh hoạt trong hoạt động quản lý rủi ro tỷ giá, lãi suất, đồng thời có những lựa chọn đem lại hiệu quả tối đa.



- Hoạt động bảo lãnh: Năm 2005, hoạt động bảo lãnh của BIDV có sự tăng trưởng về cả doanh số hoạt động và phí thu từ hoạt động bảo lãnh. Số dư bảo lãnh đạt 23.000 tỷ VND, phí bảo lãnh đạt 111,53 tỷ VND. Các loại hình bảo lãnh có sự phát triển đa dạng, bên cạnh bảo lãnh trong thi công xây lắp, cam kết thanh toán L/C... BIDV bắt đầu chú trọng đến các hình thức bảo lãnh phát hành, bảo lãnh thanh toán trái phiếu... Trong năm 2005 toàn hệ thống đã triển khai ký kết nhiều hợp

đồng bảo lãnh có giá trị lớn, đặc biệt đã hợp tác chặt chẽ với các ngân hàng đại lý để mở rộng dịch vụ bảo lãnh đối ứng, xác nhận L/C.

- Hoạt động thẻ: Cùng với các ngân hàng thương mại khác, hoạt động kinh doanh thẻ BIDV trong năm 2005 cũng đạt tốc độ tăng trưởng cao, tổng số thẻ ATM của BIDV đến 2005 đạt 300.000 thẻ. Mức phí ròng thu được từ hoạt động kinh doanh thẻ của BIDV năm 2005 đạt 5,3 tỷ VND, tăng 77,8% so với năm 2004. Về sản phẩm thẻ, trên cơ sở nền tảng công nghệ của Dự án hiện đại hóa, công tác phát triển sản phẩm thẻ đã có nhiều kết quả to lớn với 3 sản phẩm thẻ tinh tới năm 2005 là eTrans365+, Vạn Dặm, Power đáp ứng nhu cầu của các đối tượng khách hàng khác nhau. Sản phẩm thẻ của BIDV trong năm qua cũng bổ sung nhiều tiện ích như yêu cầu in sao kê, yêu cầu phát hành số séc, yêu cầu gửi tiền và tài khoản tiền gửi kỳ hạn.

- Hoạt động đại lý ủy thác và dự án Tài chính nông thôn:

Hoạt động đại lý ủy thác:

BIDV đã được Bộ Tài chính chấp thuận chọn làm ngân hàng phục vụ 16 chương trình dự án mới từ nguồn ADB, WB, NIB, Nhật, Đức,... với tổng trị giá đạt 436,64 triệu USD. Tổng số dự án ủy thác là 242 (120 dự án cho vay lại và 122 dự án ủy thác rút vốn). Doanh số cho vay 1.344 tỷ VND, dự nợ 3.210 tỷ VND, lãi và phí thu 3,05 tỷ VND (không kể phí thu từ nguồn JBIC).

Dự án Tài chính nông thôn (TCNT):

Dự nợ dự án TCNT I đạt 1.129 tỷ VND. Trong năm 2005, BIDV đã thực hiện cho vay từ quỹ quay vòng là 553 tỷ VND, thu nợ 583 tỷ VND, không có nợ quá hạn của các định chế. Dự nợ dự án TCNT II đạt 1.912 tỷ VND. Với thành công của 2 dự án, BIDV đang hoàn thiện thủ tục để tiếp nhận Dự án TCNT III.





ĐÁNH GIÁ CƠ CẤU DỰ NỢ TÍN DỤNG THEO THỊ TRƯỜNG VÀ KHÁCH HÀNG

Trong năm 2005, mặc dù đất nước phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức nhưng hệ thống ngân hàng nói chung và BIDV nói riêng đã có những nỗ lực rất cao để đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn và dịch vụ ngân hàng cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đồng thời đảm bảo an toàn, hiệu quả, nâng cao năng lực tài chính và sức cạnh tranh của các tổ chức tín dụng, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Cùng với việc kiểm soát mức tăng trưởng tín dụng phù hợp với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế gắn với nâng cao chất lượng tín dụng, không để nợ xấu gia tăng, cơ cấu dư nợ tín dụng cũng có những chuyển biến tích cực theo hướng đa dạng hoá, tránh tập trung, giảm thiểu rủi ro.

Cơ cấu tín dụng trung dài hạn nói chung (bao gồm cho vay thương mại, cho vay theo kế hoạch Nhà nước, cho vay theo chỉ định của Chính phủ) đang có xu hướng giảm theo đúng định hướng. Nếu như năm 2001 tỷ lệ này là 53% tổng dư nợ thì đến hết năm 2005 đã giảm xuống còn 42%. Cơ cấu khách hàng cũng có những chuyển biến tích cực, từ khách hàng là các doanh nghiệp Nhà nước sang các khách hàng là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp vừa và nhỏ, tư nhân, cá thể. Nếu như cách đây 5 năm dư nợ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh và có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 22% thì đến cuối năm 2005 tỷ lệ này đã tăng lên đến 48%. Điều này thể hiện một nỗ lực và sự kiên trì rất lớn của toàn bộ tập thể BIDV. Trước đây khách hàng biết đến BIDV như là một ngân hàng của Chính phủ, chỉ chuyên cấp tín dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, đặc biệt là cho các Tổng công ty 90, 91 (chiếm khoảng 20% tổng dư nợ), nhưng đến nay BIDV đã có những sàng lọc và xác định đối tác chiến lược cùng phát triển trong số hơn 90 Tổng công ty này. Đây là một bước tiến quan trọng, cơ bản thực hiện được mục tiêu của đề án tái cơ cấu đã đề ra, bởi vì để đạt được mục tiêu trọng doanh thu dịch vụ và bán lẻ trong tổng doanh thu là 50% thì cơ cấu cho vay khách hàng là doanh nghiệp ngoài quốc doanh cần đạt tới mức 75%.

Tính theo các ngành nghề kinh tế, cơ cấu dư nợ tín dụng về cơ bản đều tăng trưởng theo đúng định hướng và trong phạm vi kiểm soát, như cho vay lĩnh vực điện, xi măng, bất động sản, bưu chính viễn thông, dầu khí, dệt may... Trong lĩnh vực điện và xi măng, cơ cấu cho vay vẫn được duy trì ở một tỉ lệ hợp lý mặc dù áp lực cho vay trong hai lĩnh vực này tăng mạnh do có nhiều dự án đã triển khai.

Lĩnh vực xây lắp là lĩnh vực hiện đang chiếm tỉ trọng cho vay cao nhất: 25,9%. Nhưng nếu như so với các năm trước thì tỉ lệ này đã giảm đáng kể: Năm 2003 là 29%, năm

2004 là 30%. Tuy chưa hoàn thành mục tiêu giảm xuống dưới 25% (do kế hoạch cho vay đầu tư phát triển của giai đoạn trước mà Nhà nước chỉ định vẫn còn) nhưng con số trên cũng đã nói lên quyết tâm của BIDV nhằm giảm thiểu rủi ro và đa dạng hoá ngành nghề cho vay.

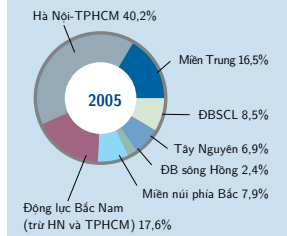
Trong lĩnh vực bất động sản, dư nợ vay hiện nay mặc dù vẫn chiếm tỉ trọng hợp lý (khoảng 7%) nhưng BIDV cũng đề ra những giải pháp và chính sách đầu tư thận trọng để đối phó với rủi ro bất ngờ có thể xảy ra khi mà thị trường bất động sản đang trong giai đoạn "đóng băng" chưa có giải pháp tháo gỡ.

Cơ cấu tín dụng theo vùng kinh tế cũng có những chuyển dịch tích cực, tập trung phát huy ở những địa bàn có khả năng phát triển như động lực phía Bắc, động lực phía Nam, đồng thời tổ chức các giải pháp, biện pháp tháo gỡ khó khăn đối với những địa bàn, vùng kinh tế còn khó khăn. Dư nợ các vùng động lực phía Bắc và Nam (là những vùng kinh tế trọng điểm đang trong giai đoạn tăng trưởng, cần tập trung ưu tiên đầu tư phát triển) liên tục tăng trong giai đoạn vừa qua, trong đó năm 2001 đạt 19.171 tỷ VND, năm 2002 đạt 23.983 tỷ VND, năm 2003 đạt 28.123 tỷ VND, năm 2004 đạt 37.042 tỷ VND và năm 2005 đạt 45.127 tỷ VND (chiếm tỉ trọng 57,8%).

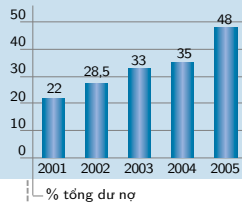
• Mục tiêu trong thời gian tới:

Đa dạng hoá khách hàng, phân tán rủi ro tín dụng trên nhiều lĩnh vực ngành nghề là những mục tiêu cơ bản của BIDV trong năm 2006 và giai đoạn 5 năm tới. Cơ cấu khách hàng sẽ được chuyển dịch phù hợp với xu hướng hiện nay đó là ưu tiên phát triển tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Cho vay theo ngành nghề cũng sẽ chú trọng ưu tiên tín dụng xuất khẩu bên cạnh kiểm soát chặt chẽ và giảm dần tỉ trọng cho vay phục vụ xây lắp. Cơ cấu tín dụng cũng sẽ được qui hoạch phù hợp với tiềm năng từng địa bàn, khu vực, mở rộng cho vay các địa bàn kinh doanh hiệu quả, khả năng sinh lời cao.

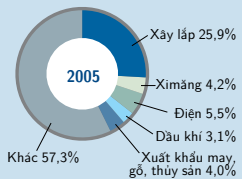
Tỷ trọng cho vay theo vùng trên tổng dư nợ năm 2005



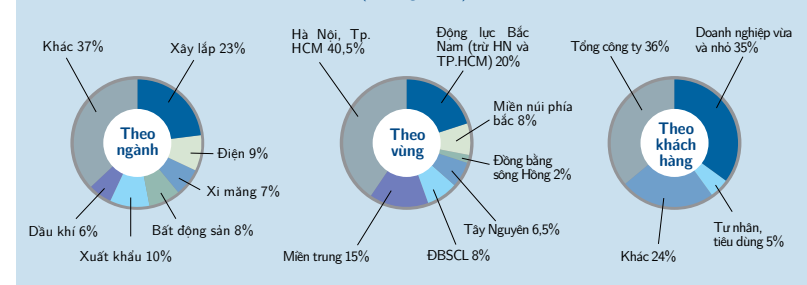
Dư nợ cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh và có vốn đầu tư nước ngoài



Tỷ trọng cho vay theo ngành trên tổng dư nợ năm 2005



Một số chỉ tiêu cơ cấu cho vay tín dụng năm 2006 (% tổng dư nợ)





TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Năng lực tài chính là cơ sở quan trọng đảm bảo sức mạnh, sức cạnh tranh, sức chống đỡ chịu đựng rủi ro đảm bảo cho sự phát triển ổn định, bền vững. Năng lực tài chính mạnh là cơ sở để mở rộng phạm vi và quy mô hoạt động, là điều kiện để đầu tư thiết bị, ứng dụng công nghệ tiên tiến hiện đại vào hoạt động... Nhận thức đúng đắn nội dung này, trong quá trình hoạt động BIDV luôn chú trọng nâng cao năng lực tài chính một cách đồng bộ trên tất cả các mặt từ tăng vốn chủ sở hữu, nâng cao hiệu quả hoạt động-kinh doanh, cơ cấu lại lợi nhuận và các nguồn thu trên cơ sở cơ cấu lại tài sản nợ-có, đầu tư đổi mới tài sản để nâng cao giá trị BIDV, kiểm soát và xử lý nợ xấu với những kết quả cụ thể trong năm 2005 như sau:

Vốn chủ sở hữu tăng từ 479 tỷ VND năm 2001 lên 3.150 tỷ VND năm 2005, trong đó tăng chủ yếu từ tích lũy trong quá trình hoạt động như bổ sung từ lợi nhuận để lại, bổ sung thông qua việc thực hiện dự án Tài chính nông thôn II.

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) tăng từ 2,16% năm 2001 lên 6,80% năm 2005. Năm 2005, lợi nhuận trên vốn tự có (ROE) đạt 8,81%, lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) đạt 0,50%, chênh lệch lãi suất đầu vào đầu ra đạt 3,16%/năm (theo chuẩn mục kế toán Việt Nam).

Tài sản nợ-có được cơ cấu lại đảm bảo chủ động, tự chủ trong hoạt động kinh doanh, tăng khả năng sinh lời và đảm bảo khả năng thanh khoản. Từ chỗ chủ yếu hoạt động dựa trên nguồn vốn Nhà nước, đến năm 2005 toàn bộ vốn hoạt động đều do BIDV tự huy động. Từ chỗ tài sản có chủ yếu là cho vay và dự trữ thanh toán, tỷ trọng dự nợ ròng trên tổng tài sản đến cuối năm 2005 chiếm 67%, đầu tư ngắn hạn chiếm 17%, đầu tư vào trái phiếu, chứng khoán chiếm 10%, góp vốn liên doanh, mua cổ phần chiếm 0,4%, góp vốn vào các công ty con chiếm 3,2%.

Trích dự phòng rủi ro đủ theo quy định phân loại nợ và bản chất nợ, xử lý xong nợ xấu phát sinh trước 2001. Đi đôi với việc trích dự phòng rủi ro là kiểm soát và xử lý tín dụng mới không gia tăng nợ xấu tiếp.

Những kết quả trong nâng cao năng lực tài chính nêu trên đã từng bước đảm bảo cho BIDV phát triển ổn định bền vững, tạo cơ sở và tiền đề vững chắc để mở rộng hoạt động, mở rộng hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế, xứng đáng với vị trí là ngân hàng thương mại hàng đầu trong nước và từng bước hội nhập với khu vực.

BIDV nhận thức nâng cao năng lực tài chính không đơn thuần là bổ sung vốn tự có và xử lý nợ xấu mà nâng cao năng lực tài chính thực chất là nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động-kinh doanh, là cơ sở, tiền đề và động lực để phát triển ổn định, bền vững, cơ sở để mở rộng hoạt động, mở rộng hợp tác quốc tế. Trong thời gian tới BIDV tiếp tục triển khai các nội dung:

- Cơ cấu lại các khoản mục tài sản có theo hướng tăng các tài sản khả năng sinh lời tốt, giảm tỷ trọng các tài sản có rủi ro cao, tăng tỷ trọng tài sản có rủi ro thấp; đi đôi với việc tăng khả năng sinh lời, thu nhập khác, giảm chi phí để tăng lợi nhuận, bổ sung vốn tự có để chậm nhất đến 2007 đạt tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) 8% trở lên theo tiêu chuẩn của BASEL I.
- Đẩy mạnh cơ cấu lại hoạt động, giảm dần hoạt động tín dụng; tăng hoạt động dịch vụ, hoạt động đầu tư, hoạt động trong các lĩnh vực tài chính phi ngân hàng và các hoạt động khác, phấn đấu đến năm 2007, thu nhập từ hoạt động dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính phi ngân hàng chiếm tỷ trọng khoảng 35% trong tổng thu nhập.
- Xây dựng các chuẩn mực làm cơ sở để quản lý, kiểm soát nợ xấu và từ đó triển khai thực hiện hoạt động-kinh doanh; kiểm soát được các rủi ro trong giới hạn an toàn.
- Quảng bá thương hiệu, hình ảnh hoạt động thông qua các sản phẩm, dịch vụ mới thể hiện bản sắc BIDV đi đôi với việc đầu tư tài sản và cơ sở vật chất thông qua việc xây dựng chuỗi tháp BIDV tại các thành phố lớn, các khu vực trọng điểm kinh tế.
- Phát hành một số loại công cụ nợ thích hợp nhằm tăng huy động vốn cấp 2 để tăng vốn tự có và chuẩn bị điều kiện để cổ phần hoá BIDV.
- Cùng với tiến trình cổ phần hóa, phát hành trái phiếu thu hút vốn từ dân cư, tăng vốn điều lệ; đổi mới quản trị điều hành. Thông qua cơ chế hoạt động mới thực hiện tốt hơn các vấn đề về an toàn hoạt động, hiệu quả hoạt động, minh bạch trong hoạt động để ngày một nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, có chính sách thu hút nhân tài, những người có trình độ chuyên môn cao nhằm động viên người lao động làm việc tốt hơn, chủ động sáng tạo trong chuyên môn để nâng cao hiệu quả kinh doanh, hiệu quả hoạt động.





QUẢN LÝ RỦI RO YẾU TỐ QUAN TRỌNG XÁC ĐỊNH VỊ THẾ VÀ GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU BIDV

Quản lý rủi ro (QLRR) ngày càng trở thành một trong những nội dung cần phải quan tâm hàng đầu trong chiến lược kinh doanh của một ngân hàng hiện đại. Lĩnh vực này càng trở nên đặc biệt quan trọng trong bối cảnh các ngân hàng thương mại Việt Nam đang chuẩn bị các điều kiện cần thiết để hội nhập khu vực và quốc tế mà ở đó quản trị nói chung và quản lý rủi ro nói riêng được xem là một yếu tố quan trọng xác định đẳng cấp, vị thế và giá trị của các ngân hàng.

Nhận thức được điều này, Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo BIDV đã có quyết định chính xác khi sớm thành lập một bộ phận quản lý rủi ro để tập trung nghiên cứu, hoàn thiện mô hình, chức năng nhiệm vụ từng bước thực hiện quản lý rủi ro đối với toàn hệ thống. Có thể nói, với việc thành lập bộ phận chức năng này, BIDV đã trở thành ngân hàng đi đầu và duy nhất trong các ngân hàng thương mại Việt Nam có bộ máy quản lý rủi ro chuyên biệt theo thông lệ. Không chỉ dừng lại ở việc thành lập ra Ban Quản lý rủi ro, năm 2005, Ban lãnh đạo BIDV đã giành nhiều sự quan tâm chỉ đạo cũng như tạo mọi điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho hoạt động của hệ thống quản lý rủi ro phát triển nhằm hướng đến mục tiêu nhận diện, đo lường, cảnh báo sớm rủi ro và có các giải pháp quản trị rủi ro hiệu quả.

1. Hoạt động quản lý rủi ro hiện tại của BIDV

Theo Quyết định thành lập, nhiệm vụ của Ban QLRR tập trung vào quản lý ba loại rủi ro chủ yếu: tín dụng, thị trường và tác nghiệp với các chức năng cơ bản:

- Tham mưu, giúp cho Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Hội đồng ALCO, Hội đồng quản lý rủi ro về quản lý rủi ro trong kinh doanh của hệ thống BIDV.
- Trực tiếp quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát trong lĩnh vực quản lý rủi ro theo phân cấp uỷ quyền của Tổng Giám đốc trong từng thời kỳ, đảm bảo an toàn, hiệu quả và tuân thủ theo các quy định hiện hành.

Mô hình của hệ thống quản lý rủi ro hiện tại của BIDV:

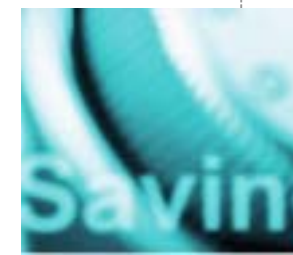


Trong năm 2005, Ban QLRR tập trung vào việc xây dựng các chính sách, quy trình quản lý rủi ro với mục tiêu tạo một khung quản lý rủi ro thống nhất làm cơ sở định hướng hoạt động. Những kết quả ban đầu đạt được là tương đối khả quan đối với tất cả các loại rủi ro tín dụng, thị trường và tác nghiệp:

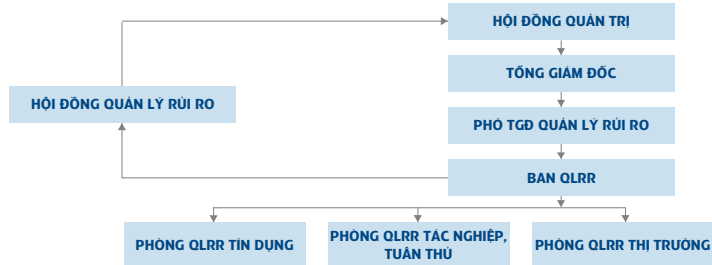
- Các chính sách quản lý rủi ro đã được soạn thảo và trình HĐQT ban hành. Đây chính là nền tảng pháp lý ban đầu cho hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện theo đúng pháp luật, thông lệ quốc tế và quản lý rủi ro một cách toàn diện, hệ thống. Theo đó, thuật ngữ "Văn hoá rủi ro" đã dần trở nên quen thuộc trong "Văn hoá BIDV".
- Trên cơ sở các Chính sách quản lý rủi ro, các quy trình quản lý rủi ro bước đầu được nghiên cứu nhằm tạo ra một khuôn khổ hoạt động quản lý rủi ro có bài bản và hiệu quả từ các công đoạn nhận diện, đo lường và các giải pháp quản lý rủi ro.
- Các công cụ quản lý rủi ro cũng đã được chú trọng từng bước xây dựng và hoàn thiện. Đặc biệt, với rủi ro tín dụng, một số công cụ đã được đưa vào áp dụng thí điểm như: quy định tạm thời về xếp hạng rủi ro tín dụng chi nhánh, dự báo về xu hướng rủi ro tín dụng đối với từng lĩnh vực cũng đã được thực hiện thường xuyên và đột xuất, quy định xếp hạng tín dụng nội bộ đang được khẩn trương hoàn thiện...
- Rủi ro thị trường đã từng bước được quản lý thông qua kiểm soát việc tuân thủ các trạng thái ngoại tệ, phân tích độ lệch lãi suất hay thực hiện phân tích độ nhạy và giá trị rủi ro (VAR).
- Công tác kiểm soát tuân thủ được thực hiện thường xuyên thông qua việc đánh giá duy trì hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO cũng như công tác rà soát tính hiệu lực của các quy trình, văn bản chế độ.
- Bên cạnh những nhiệm vụ này, việc nghiên cứu, học tập, khảo sát để từng bước hoàn thành mô hình, chức năng, nhiệm vụ của QLRR là một công việc được tiến hành thường xuyên và được giành nhiều thời gian trong suốt năm qua.

2. Định hướng trong thời gian tới đối với hoạt động quản lý rủi ro:

Thành lập và khởi động trong năm 2004, xây dựng khung hạ tầng trong năm 2005, năm 2006 sẽ là năm bản lề để nâng cao một bước về chất đối với hoạt động rủi ro của BIDV. Mục tiêu tổng quát đặt ra trong giai đoạn 2006 -2007 đã được Ban điều hành xác định là **xây dựng và hoàn thiện một mô hình quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế và vận hành có hiệu quả để đảm bảo có đủ năng lực kiểm soát các loại rủi ro, tạo cơ sở điều hành hoạt động kinh doanh của ngân hàng an toàn, hiệu quả.**



Với sự làm việc tích cực cùng với chuyên gia tư vấn TA2, một mô hình với các chức năng nhiệm vụ được điều chỉnh một bước đã và đang được đề xuất lên Ban lãnh đạo. Theo đó, mô hình sau điều chỉnh của bộ phận QLRR sẽ thể hiện như sau:



Để đạt được mục tiêu trên, một số giải pháp quyết liệt đã được đặt ra:

- Phối hợp chặt chẽ với tư vấn dự án TA2 trong xây dựng và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, mô hình quản lý rủi ro (Ban QLRR và Hội đồng QLRR theo thông lệ).
- Hoàn thiện số tay QLRR và các quy trình quản lý rủi ro đối với các loại rủi ro cơ bản trong hoạt động ngân hàng.
- Xây dựng được một hệ thống các công cụ nhận diện, đo lường và giám sát các rủi ro cơ bản.
- Không ngừng nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để trợ giúp đắc lực cho hoạt động kiểm soát rủi ro.
- Phát triển đội ngũ chuyên gia quản lý rủi ro cả về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu cho giai đoạn tiếp theo.

Với nhận thức đúng đắn, sự chỉ đạo sát sao của các cấp lãnh đạo và quan điểm tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thiện hệ thống quản lý rủi ro, với sự nỗ lực của cán bộ trong toàn hệ thống nói chung và cán bộ làm công tác quản lý rủi ro nói riêng, hoạt động quản lý rủi ro của BIDV chắc chắn sẽ đạt được những thành tựu đáng khích lệ trong thời gian tới, hướng tới mục tiêu kinh doanh an toàn, hiệu quả, góp phần tối đa hoá lợi nhuận bằng biện pháp tối thiểu hoá rủi ro đồng thời khẳng định vị thế, giá trị thương hiệu của BIDV trên thị trường khu vực và thế giới.





MỤC TIÊU 2006 - 2010

MỤC TIÊU NĂM 2006

• Mục tiêu - Yêu cầu:

Đẩy mạnh và tập trung hoàn thiện căn bản hệ thống quản lý rủi ro theo thông lệ là cơ sở tập trung chỉ đạo nâng cao toàn diện chất lượng các mặt hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh tăng trưởng toàn diện trên nền tảng bền vững, tập trung đầu tư đồng bộ tạo sự bứt phá phát triển dịch vụ, lấy công nghệ là cốt lõi tạo đà phát triển hoạt động dịch vụ, tăng trưởng cả về quy mô, chất lượng, đa dạng sản phẩm và tiện ích. Thực hiện tiết kiệm, đẩy lùi lãng phí tăng cao hiệu quả kinh doanh và đòn bẩy trích dự phòng rủi ro chỉ đạo phân loại nợ xấu trung thực, chính xác, tập trung quyết liệt xử lý cơ bản nợ xấu thương mại. Hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận. Hướng tới tương lai, điều chỉnh xây dựng kế hoạch phát triển, kinh doanh toàn diện đến 2010 và tầm nhìn 2015 trên cơ sở chỉ đạo của Chính phủ, Thống đốc. Xác định cơ phần hoá là phương thức động lực hạt nhân để cải cách đổi mới hướng đến 2010 trở thành Ngân hàng hiện đại tiên tiến trong khu vực ASEAN. Hoạt động tuân thủ luật pháp, tiếp cận áp dụng thông lệ chuẩn mực trong phân tích đánh giá hoạt động đáp ứng an toàn hệ thống theo quy định, khai thông động lực đoàn kết thống nhất hướng đến một BIDV bền vững hội nhập.

• Mục tiêu phương châm kinh doanh:

"Chất lượng - Tăng trưởng bền vững - Hiệu quả - An toàn"

- **Chất lượng:** Nâng cao chất lượng hoạt động thông qua việc thực hiện phân loại nợ xấu, phần dẩu trích dự phòng rủi ro đối với dư nợ Tín dụng thương mại; Tăng cường kiểm soát và hạn chế nợ xấu phát sinh. Nâng cao chất lượng sản phẩm cung ứng cho khách hàng, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng.

- **Tăng trưởng bền vững:** Mở rộng và tăng thị phần hoạt động dịch vụ, huy động vốn; đảm bảo tăng trưởng quy mô phù hợp với năng lực tài chính và khả năng kiểm soát rủi ro. Đẩy mạnh hoạt động dịch vụ, tập trung vào các dịch vụ phi tín dụng, dịch vụ tài chính, đưa vào khai thác các sản phẩm dịch vụ mới; Giảm tăng trưởng hoạt động dịch vụ với ứng dụng công nghệ hiện đại. Tiếp tục mở rộng và phát triển mạng lưới và các kênh phân phối ở các thành phố lớn trọng điểm, các tỉnh, vùng kinh tế động lực; Có kế hoạch nâng cấp hệ thống các điểm đặt ATM, POS... để chuyển mạnh sang bản lẻ phục vụ dân cư, phục vụ tiêu dùng.
- **Hiệu quả:** Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động thông qua việc điều chỉnh cơ cấu tài sản - tài sản có theo hướng: tăng hoạt động dịch vụ, hoạt động đầu tư vốn, tăng tín dụng ngắn hạn trong đó tập trung vào tín dụng thương mại xuất nhập khẩu, tín dụng ngoài quốc doanh, tín dụng tiêu dùng... tập trung cho những lĩnh vực, khu vực, ngành nghề, địa bàn có khả năng sinh lời và nguồn thu tín dụng lớn đảm bảo tăng trưởng nhưng an toàn và hiệu quả cao.
- **An toàn:** Tiếp tục nâng cao năng lực tài chính, phấn đấu đạt chỉ số an toàn vốn theo đúng lộ trình quy định của NHNN tại QĐ 457 và hướng dẫn theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế.

• Các chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu của toàn ngành năm 2006 (mức tăng trưởng so với năm 2005) (theo VAS):

- Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản, huy động vốn, tín dụng cuối kỳ: 21%.
- Tốc độ tăng trưởng thu dịch vụ ròng: 32%.
- Tỷ trọng dư nợ trung dài hạn/Tổng dư nợ: $\leq 44\%$.
- Tỷ trọng dư nợ ngoài quốc doanh/Tổng dư nợ: $\geq 48\%$.
- Tỷ trọng dư nợ có tài sản đảm bảo/Tổng dư nợ: $\geq 65\%$.
- Tỷ lệ nợ xấu: $< 7\%$.
- Lợi nhuận trước thuế tăng trưởng: 15%.
- Hệ số CAR: 7,8%.
- ROA: 0,5%.
- ROE: 7,9%.

CÁC MỤC TIÊU ĐỊNH HƯỚNG ĐỐI VỚI CÁC LĨNH VỰC KINH DOANH CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2006-2010 :

• Nguồn vốn:

- Đáp ứng đủ vốn cho nhu cầu tín dụng và đầu tư.
- Đẩy mạnh kinh doanh vốn thu lợi nhuận.
- Đảm bảo an toàn vốn (tính thanh khoản và chênh lệch kỳ hạn thực tế).
- Tăng cường huy động vốn dài hạn.

• Tín dụng:

- Xây dựng nền khách hàng vững chắc.
- Thị trường mới cho ngân hàng là khối khách hàng cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Tăng tỷ trọng cho vay ngắn hạn, giảm cho vay trung và dài hạn.
- Phát triển tín dụng tiêu dùng, tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Nâng cao chất lượng tín dụng, giảm dần tỷ lệ nợ xấu xuống mức thông lệ.





- Thực hiện phân loại nợ xấu và phân đấu trích dự phòng rủi ro.
- **Đầu tư:**
 - Phát triển đầu tư tài chính: bảo hiểm, quản lý quỹ đầu tư,
 - Phát triển kinh doanh chứng khoán (cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước, trái phiếu các chính phủ nước ngoài và Việt Nam).
 - Đầu tư bất động sản với hình thức và quy mô hợp lý, an toàn.
 - Tham gia hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A).

- **Dịch vụ:**
 - Phát triển dịch vụ để tăng tỷ trọng thu dịch vụ trong tổng thu.
 - Giảm tăng trưởng hoạt động dịch vụ với ứng dụng công nghệ hiện đại.
 - Phát triển dịch vụ đi kèm với mở rộng và nâng cao năng lực mạng lưới điểm giao dịch.
 - Phát triển các dịch vụ mới qua kênh phân phối ngân hàng điện tử. (internet/phone/sms banking); quản lý vốn, dịch vụ cho các khách hàng V.I.P.

- **Các chỉ tiêu cơ bản đến 2010:**
 - Tổng tài sản: ước đạt 270.000-300.000 tỷ VND (15-17 tỷ USD).
 - Tốc độ tăng trưởng: tổng tài sản, nguồn vốn 18-20%/năm; tín dụng 17%/năm; đầu tư >31%/năm.
 - Năng lực tài chính: đạt thông lệ quốc tế Basel II (CAR: 10-12%).
 - Khả năng sinh lời: ROA ≥1%; ROE ≥12%-15% (theo thông lệ quốc tế).
 - Nợ xấu < 5%.
 - Tỷ trọng thu dịch vụ ròng/lợi nhuận trước thuế ≥ 35%.
 - Cơ cấu dư nợ/Tài sản có ≤ 60%; Nợ trung-dài hạn/Tổng dư nợ ≤ 40%.
 - Cơ cấu đầu tư/Tài sản có ≥ 20-22%.
 - Cơ cấu khách hàng: khách hàng ngoài quốc doanh ≥ 70-80%.

MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ HÌNH THỨC CỔ PHẦN HOÁ BIDV

• **Mục tiêu**

- Mục tiêu dài hạn (đến 2010) của chương trình cổ phần hoá BIDV là nhằm xây dựng BIDV trở thành một ngân hàng đa năng hiện đại, kinh doanh đa lĩnh vực, có vị thế hàng đầu tại Việt Nam, chất lượng hoạt động đạt trình độ ngang tầm với các ngân hàng trong khu vực Đông Nam Á.
- Mục tiêu ngắn và trung hạn (giai đoạn 2005-2007) của chương trình là nhằm minh bạch hoá và nâng cao năng lực tài chính đáp ứng yêu cầu an toàn vốn tối thiểu theo thông lệ quốc tế 8%; thúc đẩy khả năng sinh lời (lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu).
- Có kế hoạch niêm yết cổ phiếu BIDV trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngay sau khi phát hành cổ phần lần đầu (2007) và tích cực hoàn thiện các điều kiện để đăng ký niêm yết trên thị trường chứng khoán Singapore (2010).
- Tạo ra cơ cấu quản trị, điều hành có hiệu quả hơn để thích ứng với môi trường cạnh tranh cao khi hội nhập kinh tế quốc tế.
- Tạo ra áp lực cải cách mạnh mẽ trong mọi hoạt động của BIDV, tập trung kiện toàn mô hình tổ chức, tăng cường năng lực quản trị điều hành, hiện đại hoá công nghệ, phát triển nguồn nhân lực theo chuẩn mực khu vực và quốc tế.

- Phát triển kinh doanh một cách bền vững, nâng cao sức cạnh tranh để giữ vững và phát huy vai trò chủ đạo trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

• **Yêu cầu**

- Đa dạng hoá hình thức sở hữu nhằm nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả hoạt động của BIDV.
- Xác định giá trị doanh nghiệp một cách đầy đủ, chính xác để đảm bảo lợi ích của Nhà nước, các nhà đầu tư và người lao động BIDV.
- Quá trình cổ phần hoá được thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường.
- Đảm bảo quá trình cổ phần hoá diễn ra an toàn, không gây biến động tiêu cực đến hoạt động của hệ thống ngân hàng nói chung và của BIDV nói riêng.
- Thu hút sự tham gia góp vốn của một số cổ đông chiến lược nước ngoài là các tập đoàn tài chính-ngân hàng hàng đầu trên thế giới nhằm tận dụng được vốn, kinh nghiệm quản lý và tiếp cận với tiêu chuẩn kinh doanh, quản trị điều hành theo thông lệ quốc tế.
- Huy động được vốn của các nhà đầu tư trong nước (pháp nhân và thể nhân) thuộc mọi tầng lớp dân cư, thành phần kinh tế.
- Xác định đối tác chiến lược gồm những doanh nghiệp lớn trong các ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế: Năng lượng (thủy điện, điện hạt nhân, phong điện); chế biến nông sản; công nghiệp cơ khí (đóng tàu, ô-tô), công nghiệp khai thác (dầu khí, than); vật liệu xây dựng...
- Hình thành chính sách động lực đối với người lao động thông qua các chính sách ưu tiên mua, nắm giữ cổ phiếu ưu đãi, quyền mua cổ phiếu; chính sách đào tạo và bồi dưỡng trình độ cho người lao động có đủ năng lực công tác trong môi trường kinh doanh mới v.v...

• **Hình thức:**

- Lựa chọn hình thức cổ phần hóa BIDV một bước.
- Giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại BIDV, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn của BIDV đạt mức tối thiểu 8%.
- Thực hiện việc bán cổ phần qua nhiều giai đoạn. Cổ phần hóa gắn với việc niêm yết ngay trên thị trường chứng khoán TP Hồ Chí Minh và trong khu vực.

• **Đối tượng và giới hạn mua cổ phần:**

- Đảm bảo vai trò của Nhà nước đối với hoạt động của BIDV sau cổ phần hoá, đối tượng và giới hạn sở hữu cổ phần dự kiến là:

■ **Nhà nước:** trong những năm đầu, Nhà nước sở hữu 51% vốn điều lệ, đảm bảo vị trí nhà đầu tư chi phối đối với hoạt động của BIDV.

■ **Các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài:** tuân thủ quy định hiện hành về tỷ lệ tham gia góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp cổ phần. Trước mắt, nhà đầu tư nước ngoài sở hữu không quá 10% vốn điều lệ của BIDV.

■ **Các nhà đầu tư trong nước (pháp nhân và thể nhân):** thực hiện theo quy định của Nhà nước





Cán bộ CNV BIDV tích cực mua trái phiếu xây dựng cầu Vĩnh Tuy năm 2005.

CON NGƯỜI, CỘNG ĐỒNG VÀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

BIDV luôn coi **con người** là nhân tố quyết định mọi thành công và xác định phương châm **mỗi cán bộ là một lợi thế cạnh tranh** về cả năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức. Do vậy, BIDV luôn nỗ lực đảm bảo những quyền lợi hợp pháp của người lao động, không ngừng chăm lo và cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV để mọi người đều thấy rằng "BIDV chính là ngôi nhà chung" của mình. Người lao động chủ động tham gia bàn bạc các biện pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh, ký thoả ước lao động tập thể, tham gia xây dựng, sửa đổi bổ sung các quy chế; phân phối thu nhập, trả lương kinh doanh, quy chế phối hợp và các quy định quản lý nội bộ khác. Trong năm 2005, BIDV đã được nhận Bằng khen "Người sử dụng lao động tiêu biểu" do Tổ chức lao động quốc tế, Tổng Liên đoàn Lao động và Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam trao tặng và nhiều danh hiệu khác.

Từ việc xác định **văn hoá doanh nghiệp** là nền tảng gắn kết mọi cá nhân trong Ngân hàng và là yếu tố quyết định thành công, BIDV đã và đang tích cực xây dựng nét văn hoá tiêu biểu cho mình và tạo ra môi trường làm việc tiên tiến, hiệu quả. Các phong trào thi đua lao động giỏi, nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến, cải tiến quy trình nghiệp vụ... luôn được chú trọng và mở rộng. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của người cán bộ được giữ gìn và phát huy. Điển hình là công tác kho quỹ đã trả lại trên 7.300 món tiền thừa trị giá gần 6,8 tỷ VND. Bên cạnh đó, các phong trào văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao được đẩy mạnh và phát triển cả về bề nổi và chiều sâu.

Song song với việc phát triển hoạt động kinh doanh, BIDV luôn quan tâm đến cộng đồng và tham gia tích cực vào các chương trình hoạt động xã hội. BIDV xác định việc đóng góp cho sự phát triển bền vững của cộng đồng là trách nhiệm và là niềm tự hào của doanh nghiệp. Các hoạt động xã hội cũng sẽ góp phần nâng cao hình ảnh và thương hiệu BIDV trong cộng đồng. Do vậy, các hoạt động xã hội từ thiện và phong trào đền ơn đáp nghĩa đã được triển khai sâu rộng với nhiều hình thức phong phú và được duy trì thường xuyên. Trong năm vừa qua 100% công nhân viên chức đã tham gia ủng hộ từ tiền lương của mình vào các hoạt động phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, ủng hộ Quý đền ơn đáp nghĩa, Quý vị người nghèo, Quý Bảo trợ trẻ em, Quý ủng hộ đồng bào bị ảnh hưởng thiên tai... với tổng số tiền gần 2,4 tỷ VND. Hiện nay, BIDV nhận phụng dưỡng 47 Mẹ Việt Nam anh hùng, xây dựng được 28 nhà tình nghĩa, liên tục duy trì các hoạt động tặng quà gia đình thương binh liệt sỹ, ủng hộ trẻ em nghèo và nạn nhân nhiễm chất độc da cam, ủng hộ đồng bào vùng sâu, vùng xa, khuyến học... Trong năm vừa qua, Ngân hàng đã trích quỹ phúc lợi và trích kinh phí công đoàn với tổng số tiền 3,6 tỷ VND ủng hộ xây dựng trường học các xã vùng sâu, vùng xa, ủng hộ thương binh, ủng hộ đồng bào lũ lụt.

Bên cạnh đó, các hoạt động tài trợ trong năm 2005 cũng thể hiện sự quan tâm sâu sắc của BIDV đối với sự phát triển cộng đồng, đặc biệt là thể hệ trẻ khi chủ động phối hợp cùng với Hanoi School of Business (HSB) triển khai chương trình tài trợ "Hỗ trợ tài năng kinh doanh trẻ", phối hợp với một số doanh nghiệp ủng hộ "Quý khuyến học Lào"... Trong năm qua, BIDV còn tham gia tài trợ đội tuyển bóng đá nữ với địch Seagames lần thứ 3, tài trợ triển lãm "1000 năm Thăng Long", gameshow trên HTV7... với mong muốn đóng góp cho cộng đồng và xã hội ở mức cao nhất. Đây cũng là một trong các mục tiêu mà BIDV vươn tới trong nỗ lực trở thành ngân hàng hàng đầu của Việt Nam và có uy tín trên thị trường thế giới.



BIDV tiếp tục phát triển khách hàng theo hướng mở rộng và chú trọng bằng việc ký kết các thỏa thuận hợp tác toàn diện cùng phát triển với hơn 20 tổng công ty lớn. BIDV đã và đang ngày càng nâng cao được uy tín về cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng đồng thời khẳng định giá trị thương hiệu của BIDV trong lĩnh vực phục vụ dự án, chương trình lớn của đất nước.



NGÂN HÀNG LIÊN DOANH VID PUBLIC (VID-PUBLIC BANK)



Năm 2005 là năm hoạt động khá thành công của VID-Public Bank với tất cả các chỉ tiêu cơ bản của ngân hàng như tổng tài sản, huy động vốn, dư nợ tín dụng và lợi nhuận trước thuế đều tăng trưởng cao so với năm 2004.

Đơn vị: Triệu USD

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2004
Tổng tài sản	155	140
Huy động vốn, trong đó:	128	106
- Tiền gửi tổ chức kinh tế, cá nhân	92	77
Dư nợ	65	47
- Dư nợ cho vay ngắn hạn	31	27
- Dư nợ cho vay trung, dài hạn	34	20
Lợi nhuận trước thuế	2,8	1,7

Nguồn vốn huy động tăng trưởng khá. Ngân hàng đã nỗ lực tìm kiếm, huy động các nguồn vốn để đảm bảo vốn hoạt động kinh doanh và có cơ cấu huy động hợp lý. Tăng trưởng dư nợ trong khi chất lượng tín dụng vẫn được duy trì tốt, không có nợ xấu. Với định hướng là ngân hàng bán lẻ, cho vay tiêu dùng là một thế mạnh của ngân hàng với 2 sản phẩm chính là cho vay mua nhà và mua ô tô, có tốc độ tăng trưởng trong năm là 79%. Ngân hàng cũng đang nghiên cứu triển khai 1 số sản phẩm mới như cho vay du học, cho vay sửa chữa, xây nhà....

Bên cạnh đó, năm 2005, ngân hàng đã triển khai xong chương trình phần mềm Smartbank, tạo điều kiện cho công tác quản lý cũng như triển khai các dịch vụ mới, đặc biệt là dịch vụ rút tiền tự động ATM đang được tích cực xúc tiến để đưa vào sử dụng trong năm 2006.

Lợi nhuận trước thuế năm 2005 đạt 2.839.584 USD, tăng 61% so với năm 2004. Các chỉ tiêu ROA và ROE đạt lần lượt là 1,32% và 7,95%.

Song song với hoạt động kinh doanh, VID-Public Bank tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động và dự kiến sẽ khai trương chi nhánh Chợ Lớn tại Quận 5, TP Hồ Chí Minh trong quý 2 năm 2006.

Căn cứ vào những kết quả đạt được trong năm 2005, Hội đồng quản trị VID-Public Bank đã đề ra các chỉ tiêu hoạt động cho năm 2006 như sau:

- Huy động vốn: 150 triệu USD
- Dư nợ cho vay và ứng trước: 80 triệu USD
- Lợi nhuận trước thuế: 4 triệu USD

CÔNG TY LIÊN DOANH BẢO HIỂM VIỆT - ÚC

(Năm 2006 chuyển thành Công ty bảo hiểm BIDV -BIC)



Năm 2005, thị trường bảo hiểm Việt Nam nói chung và bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng đã có thêm nhiều nhân tố mới để phát triển cả chiều rộng và chiều sâu với sự gia nhập của ba công ty bảo hiểm mới: AAA, Previa và AIG. Tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm năm 2005 đạt 24,8% và ở mức 5.900 tỷ VND.

Phát triển cùng với xu hướng của thị trường, trong năm qua Công ty liên doanh bảo hiểm Việt-Úc đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Doanh thu phí bảo hiểm năm 2005 đạt 46 tỷ VND tăng 82% so với năm 2004. Tăng trưởng thể hiện trên hầu hết các sản phẩm bảo hiểm trong đó đáng kể nhất là bảo hiểm tài sản và thiệt hại, bảo hiểm trách nhiệm với tốc độ tăng trưởng đạt trên 90%. Với kinh nghiệm 120 năm trong lĩnh vực bảo hiểm của QBE, Liên doanh BIDV-QBE đã có đóng góp đáng kể vào việc phát triển các sản phẩm bảo hiểm hiện đại, kỹ thuật cao trên thị trường Việt Nam (các sản phẩm bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm rủi ro tài chính...). Tỷ lệ bồi thường trên trách nhiệm giữ lại vẫn được kiểm soát tốt, duy trì ở mức bình quân của thị trường.

Sau khi đánh giá về cơ hội kinh doanh độc lập trên thị trường bảo hiểm nhằm phát huy tối đa các thế mạnh đặc thù của mỗi bên, được sự chấp thuận của Bộ tài chính và Ngân hàng nhà nước, BIDV đã mua lại toàn bộ vốn góp của QBE trong liên doanh để thành lập Công ty bảo hiểm 100% vốn BIDV (BIC), giao dịch đã được hoàn thành vào 31/12/2005. Sự kiện này đã tạo ra tiếng vang rất lớn trong ngành bảo hiểm Việt Nam năm 2005, góp phần khẳng định năng lực tài chính cũng như chiến lược hội nhập, hướng tới mô hình tập đoàn tài chính đa năng của BIDV.

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2004
Tổng tài sản	114.528	98.924
Vốn chủ sở hữu ròng	71.352	74.814
Dự phòng nghiệp vụ	34.092	15.178
Tổng doanh thu khai thác	46.538	25.347

Trong những ngày đầu năm 2006, BIC đã nhanh chóng ổn định tổ chức và tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh bình thường nhằm tạo thuận lợi cho khách hàng. Hoạt động kinh doanh của BIC trong thời gian tới sẽ được bảo vệ bởi những nhà tái bảo hiểm hàng đầu trên thị trường như Swiss Re, QBE và Vina Re.

NGÂN HÀNG LIÊN DOANH LÀO - VIỆT (LVB)

Năm 2005, hoạt động kinh doanh của LVB tiếp tục phát triển ổn định, các mặt hoạt động của Ngân hàng đều có tăng trưởng khá. Với kết quả đó cùng nỗ lực cao của cán bộ công nhân viên ngân hàng, sự hỗ trợ của hai Ngân hàng đối tác và đặc biệt là nhận được chỉ đạo sát sao của Đảng và Chính phủ hai nước, LVB đã tạo được những dấu ấn khẳng định chắc chắn hơn vị thế, thương hiệu LVB trên thị trường tài chính - tiền tệ, đặc biệt tại Lào, xứng đáng là hình mẫu trong quan hệ hợp tác kinh tế hai nước..., thể hiện qua những dấu mốc quan trọng sau:

Cuối năm 2005, vốn điều lệ của toàn hệ thống LVB được tăng từ 10 triệu USD lên 15 triệu USD, theo đó mỗi chi nhánh tại Việt Nam được tăng vốn điều lệ từ 2,5 triệu USD lên 3,75 triệu USD. Việc tăng vốn này thể hiện nỗ lực to lớn của hai Ngân hàng đối tác trong việc tăng cường năng lực tài chính, phát huy vai trò chủ lực trong hoạt động kinh doanh của LVB, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ kinh tế chính trị do Đảng và Chính phủ hai nước giao phó.

Đơn vị: Triệu USD

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2004
Tổng tài sản	97	85
Nguồn vốn huy động	80	69
Tổng dư nợ	54	46
Dự phòng rủi ro	2,3	1,3
Lợi nhuận trước thuế	0,7	0,6

Năm 2005 cũng là năm hoạt động khá thành công của LVB với tất cả các chi nhánh đều kinh doanh có lãi. Tổng tài sản của toàn hệ thống đạt 97 triệu USD, tăng 14% so với năm 2004; dư nợ tín dụng đạt 53,6 triệu USD, tăng 16,5% so với năm 2004; huy động vốn (không kể vốn vay, tiền gửi BIDV) đạt 70,2 triệu USD, tăng 63% so với năm 2004. ROA đạt 0,76%, ROE đạt xấp xỉ 7% (tính theo vốn điều lệ cũ).

LVB tiếp tục phát huy vai trò là cầu nối thanh toán, chuyển đổi VND - LAK hiệu quả, tạo điều kiện thúc đẩy quan hệ kinh tế thương mại giữa doanh nghiệp và nhân dân hai nước. Đến 31/12/2005, doanh số chuyển đổi VND/LAK đạt 158 tỷ VND quy đổi, tăng 72,5% so với năm 2004. Ngoài ra, LVB còn làm tốt vai trò là ngân hàng giải ngân cho các dự án lớn của hai nước như dự án đường 18B, các dự án thủy điện, xây dựng trường học, trồng cao su, khai thác khoáng sản ...

Cuối tháng 11/2005, tại thủ đô Viên Chăn, Lào, Trụ sở mới LVB, một trong những công trình đẹp nhất tại Viên Chăn đã được chính thức khai trương. Đây không chỉ đơn thuần là việc nâng cao cơ sở vật chất mà còn mang ý nghĩa kinh tế, chính trị sâu sắc, khẳng định sự hợp tác hiệu quả của ngành Ngân hàng hai nước, biểu tượng của một trong những mô hình hợp tác kinh tế có hiệu quả nhất trong mối quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai nước.

Căn cứ vào những kết quả đạt được năm 2005, LVB đề ra mục tiêu thực hiện trong năm 2006 như sau:

- Tổng tài sản: 110 triệu USD
- Dư nợ tín dụng: 68 triệu USD
- Huy động vốn: 82 triệu USD
- Lợi nhuận trước thuế: 940 nghìn USD



Phó TGD Nguyễn Trung Hiếu nhận Giấy phép hoạt động của CTLD Tháp BIDV

CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (CTLD THÁP BIDV)

Ngày 3/11/2005, trong khuôn khổ Hội thảo đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Công ty Liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã chính thức được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Võ Hồng Phúc trao giấy phép hoạt động có sự chứng kiến của Phó Thủ tướng Vũ Khoan và một số lãnh đạo các Bộ, ngành Trung ương. Đây là công ty liên doanh giữa BIDV và Công ty Bloomhill Holdings PTE, Singapore với mục đích xây dựng, vận hành và quản lý "Toà tháp thông minh" BIDV theo tiêu chuẩn quốc tế hạng A tại địa chỉ 194 Trần Quang Khải, Hà Nội với tổng diện tích sàn trên 30.000 m2. Tháp BIDV không những là điểm nhấn nổi bật giữa lòng thủ đô Hà Nội mà còn là niềm tự hào của BIDV trong kế hoạch phát triển chuỗi tháp BIDV trong các năm tới. Thông tin cụ thể:

- **Tên giao dịch:** CÔNG TY LIÊN DOANH THÁP NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (Tên tiếng Anh: BIDV Tower joint-venture Company)
- **Mục tiêu và phạm vi hoạt động:** Xây dựng, Vận hành, Quản lý tổ hợp Văn phòng làm việc, khu thương mại - kinh doanh đạt tiêu chuẩn quốc tế tại 194 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội để cho thuê và cung cấp các dịch vụ liên quan phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
- **Vốn đầu tư đăng ký:** 43.673.000 USD
- **Vốn pháp định:** 13.102.000 USD, trong đó BIDV góp 55% và Công ty Bloomhill Holdings PTE góp 45%.
- **Thời gian hoạt động:** 45 năm
- **Quản trị điều hành:** Chủ tịch HĐQT : Ông Nguyễn Trung Hiếu
Phó Chủ tịch HĐQT: Bà Doreen Goh Gui Qing
Tổng Giám đốc : Ông Tan Aik Khee
- **Tiến độ xây dựng:** Công trình dự kiến được khởi công vào đầu quý 3/2006 và sẽ hoàn thành trong vòng 22 tháng.

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ BIDV-VIETNAM PARTNERS (BVIM)

Trong bối cảnh Việt Nam đang nổi lên như một điểm sáng về tăng trưởng và phát triển kinh tế tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương với môi trường đầu tư đầy tiềm năng, hấp dẫn, an toàn và quá trình sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước được đánh giá cao, Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners (BVIM), một định chế cung cấp dịch vụ tài chính chuyên nghiệp với chức năng thành lập và quản lý các Quỹ Đầu tư trong nước và ở nước ngoài đã ra đời tạo nên một kênh huy động vốn và đầu tư mới, góp phần phát triển thị trường tài chính nói riêng và đóng góp vào vào sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước nói chung.

Ngày 10 tháng 01 năm 2006, BVIM chính thức khai trương tại Hà Nội. Đây là liên doanh đầu tiên giữa một định chế tài chính lớn của Việt Nam và một nhóm các nhà đầu tư hàng đầu của Mỹ với kiến thức sâu rộng, kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quan hệ với giới tài chính phố Wall. BVIM dự kiến sẽ huy động khoảng 300 triệu USD trong vòng 3 năm tới thông qua các quỹ và các kênh đầu tư khác nhau để tham gia vào quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước chủ chốt và các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng trong các lĩnh vực tăng trưởng. BVIM là liên doanh có tỷ lệ vốn góp là 50:50 giữa BIDV và Vietnam Partners được thành lập theo Giấy phép do Bộ Tài chính cấp. Thông tin cụ thể như sau:

- **Tên giao dịch:** CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ BIDV - VIETNAM PARTNERS (tiếng Anh: BIDV - Vietnam Partners Investment Management Joint - Venture Company)
- **Giấy phép thành lập và hoạt động** số 01/GP-QLĐT ngày 6/1/2006 do Bộ Tài chính cấp.
- **Vốn điều lệ đăng ký:** 2.000.000 USD (hai triệu đô la Mỹ), mỗi bên liên doanh góp 50%.
- **Chức năng hoạt động:** Thu xếp thành lập và quản lý các Quỹ Đầu tư thành lập trong nước và ở nước ngoài để thực hiện đầu tư tại Việt Nam, nhận uỷ thác đầu tư và quản lý danh mục đầu tư, thực hiện tư vấn tài chính doanh nghiệp gồm: tái cơ cấu tài chính, chia tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.
- **Đối tác liên doanh:** Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Vietnam Partners LLC (Mỹ)

Kế hoạch phát triển 3 năm đầu thành lập và quản lý 04 Quỹ Đầu tư, cụ thể như sau:

- **Quỹ Đầu tư Việt Nam:** quỹ thành viên (dạng đóng) được thành lập tại Việt Nam, quy mô khoảng 100 triệu USD, đóng quỹ lần đầu và khai trương trong tháng 03/2006.
- **Quỹ Bất động sản:** quy mô khoảng 40 triệu USD, thành lập tại Việt Nam.
- **Quỹ song sinh với Quỹ Đầu tư Việt Nam:** quỹ thành viên thành lập tại Hoa Kỳ, quy mô khoảng 100 triệu USD, dự kiến đóng quỹ trong năm 2006.
- **Quỹ Công chúng thành lập tại Việt Nam,** phát hành qua hệ thống BIDV, quy mô khoảng 100 triệu USD, dự kiến đóng quỹ trong năm 2007.
- **Thời hạn hoạt động:** 50 năm.
- **Quản trị điều hành:** Chủ tịch HĐQT: ông Nguyễn Khắc Thành - Quốc tịch Việt Nam.
Phó Chủ tịch HĐQT: ông James W. Lewis - Quốc tịch Hoa Kỳ.
Ủy viên độc lập không điều hành: ông Charles D.Ellis - Quốc tịch Hoa Kỳ.
Tổng Giám đốc: ông Bradley C. LaLonde - Quốc tịch Hoa Kỳ.



CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH I (BLC I)

Năm 2005 là năm công ty tập trung vào cơ cấu lại dư nợ cho thuê và tập trung nâng cao năng lực tài chính, lành mạnh bảng tổng kết tài sản, chuẩn bị cho lộ trình cổ phần hoá toàn hệ thống BIDV. Tính đến 31/12/2005, tổng tài sản của công ty đạt 910 tỷ VND, dư nợ cho thuê đạt 887 tỷ VND, tăng 18% so với năm 2004.

Kết quả hoạt động năm 2005

Đơn vị: Tỷ VND

Chi tiêu	Năm 2005	Năm 2004*
Dư nợ cho thuê tài chính	887	750
Tỷ lệ nợ xấu	9%	2,2%
Quý dự phòng rủi ro	15,8	4,9
Lợi nhuận trước trích dự phòng rủi ro	17,2	14,8

(* Số liệu năm 2004 đã tách của Chi nhánh Hồ Chí Minh)

Năm 2005 nhìn chung là năm công ty hoạt động kinh doanh theo định hướng của ngành, đã có sự chuyển dịch cơ cấu cho thuê như sự tăng trưởng tỷ lệ cho thuê ngoài ngành trên tổng dư nợ cho thuê mặc dù không lớn. Tài sản cho thuê đã dần từng bước có sự lựa chọn về chủng loại thiết bị nhằm hạn chế rủi ro có thể xảy ra.

Mặc dù tỷ lệ nợ xấu và lãi treo tăng sau khi thực hiện phân loại nợ mới theo QĐ493/2005/QĐ-NHNN, trong điều kiện tập trung trích lập dự phòng rủi ro, công ty luôn cố gắng duy trì kết quả kinh doanh có lãi và đạt chênh lệch thu chi trước khi trích dự phòng rủi ro là 17,2 tỷ VND, tăng 16% so với năm 2004.

Mục tiêu năm 2006:

- Tăng trưởng dư nợ cho thuê: 25%
- Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ ngoài ngành: <7%
- Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế: >10%

CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH II (BLC II)

Sau một năm hoạt động độc lập tách khỏi công ty Cho thuê tài chính I, hoạt động của công ty năm 2005 xét toàn diện các mặt đạt kết quả tốt. Tổng tài sản năm 2005 đạt 412 tỷ VND, dư nợ cho thuê đạt 425 tỷ VND, tăng 38% so với năm 2004, đặc biệt chỉ tiêu lợi nhuận và trích lập dự phòng rủi ro đều hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao.

Kết quả hoạt động năm 2005

Đơn vị: Tỷ VND

Chi tiêu	Năm 2005	Năm 2004*
Tổng tài sản	412	
Dư nợ cho thuê tài chính ròng	408	303
Quý dự phòng rủi ro	17	
Lợi nhuận trước trích dự phòng rủi ro	18,5	

(* Số liệu năm 2004 là số liệu của chi nhánh HCM khi chưa tách khỏi HSC)

Cùng với BLC I, hoạt động kinh doanh của công ty theo đúng định hướng của ngành, có sự chuyển dịch cơ cấu cho thuê và tài sản cho thuê đã dần từng bước có sự lựa chọn về chủng loại thiết bị nhằm hạn chế rủi ro.

Mục tiêu 2006:

- Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho thuê: 32%
- Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ ngoài ngành: <7%
- Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế: >15%, trích đủ dự phòng rủi ro
- Thành lập Chi nhánh tại miền Trung.





CÔNG TY QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN (BAMC)

Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam (BAMC) chính thức đi vào hoạt động từ ngày 20/02/2002, là một trong những bước đi của Ngân hàng ĐT&PT VN nhằm thực hiện Đề án cơ cấu lại Ngân hàng. Trong năm 2005 vừa qua, với những khó khăn đặc thù nhưng BAMC đã nỗ lực trong hoạt động và đạt được những kết quả như sau:

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2004
Dư nợ tiếp nhận	72.057	32.080
Lũy kế dư nợ tiếp nhận	239.500	167.440
Thu nợ	11.540	9.370
Lũy kế thu nợ	34.136	20.478
Lợi nhuận trước thuế	682	780

Trong năm 2005, công ty đã tiếp nhận tổng số nợ tồn đọng là 72.057 triệu VND, tăng gấp hơn 2 lần năm 2004, nâng tổng số nợ tồn đọng tiếp nhận lũy kế từ năm 2002 đến nay là gần 240 tỷ VND. Riêng năm 2005, Công ty đã thu hồi được 11.540 triệu VND, tăng hơn 23% so với năm 2004, nâng tổng số nợ tồn đọng thu hồi được lũy kế từ 2002 đến nay là 34.136 triệu VND. Ngoài việc thu hồi nợ, trong năm 2005 công ty đã bước đầu tiến hành khai thác tài sản thu hồi dưới hình thức cho thuê và thu được phí đáng kể.

Mặc dù Công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, nhưng năm 2005 công ty đã đạt mức chênh lệch thu chi tài chính là 682 triệu VND, tổng tài sản đạt 44 tỷ VND.

Năm 2006, một số cơ chế hoạt động của công ty trong chuyển giao nợ xấu được thay đổi sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công ty trong các hoạt động của mình.

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN BIDV (BSC)

Hoạt động của BSC năm 2005 có những chuyển biến hết sức tích cực. Doanh thu của công ty trong năm 2005 đạt 63,3 tỷ VND, gấp 2,5 lần so với năm 2004. Những nguồn thu tăng mạnh trong năm là thu phí tư vấn (tăng 94%), thu tư doanh (tăng 275%) và thu bảo lãnh, đại lý phát hành (tăng 130%). Số tài khoản khách hàng mở tại Công ty đến hết ngày 31/12/2005 đạt 3.748 tài khoản, tăng 34% so với năm 2004.

Về dịch vụ tư vấn, công ty thực hiện được 156 hợp đồng tư vấn các loại. Thu phí tư vấn có sự tăng trưởng mạnh, gấp gần 2 lần so với kết quả thực hiện trong năm 2004 và vượt 19% kế hoạch năm.

Về hoạt động bảo lãnh, công ty đã có 16 hợp đồng phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu đầu tư, 8 hợp đồng bảo lãnh, đại lý phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp. Tổng thu phí tăng 130% so với năm 2004.

Chỉ tiêu thị phần (giá trị giao dịch bao gồm cả giao dịch thoả thuận) tăng mạnh, đạt 11,5%, gấp gần 2 lần so với thực hiện năm 2004.

Cùng với việc tăng doanh thu và quản lý tốt chi phí, hiệu quả kinh doanh của công ty đã đạt được kết quả khả quan với lợi nhuận trước thuế tăng 55% so với năm 2004, ROE đạt 9,48%.

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2004
Tổng doanh thu, trong đó	63.288	25.912
- Thu từ hoạt động	63.286	25.890
ROE	9,48%	6,78%
Thị phần (gồm cả giao dịch thoả thuận)	11,5%	6,0%

Trong năm 2006, BSC sẽ đẩy mạnh hoạt động tự doanh và hoạt động tư vấn, trong đó đẩy mạnh đầu tư vào trái phiếu và cổ phiếu. Đồng thời BSC cũng có kế hoạch hoàn thiện mô hình tổ chức, công tác đào tạo, hệ thống thông tin quản lý và hệ thống văn bản pháp chế, chế độ.





2005 là một năm thành công và có nhiều ý nghĩa đối với toàn hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (*)

của báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bằng các thủ tục kiểm toán hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng") từ ngày 31 tháng 12 năm 2005, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất có liên quan cho năm kết thúc cùng ngày sau được trình bày từ trang 3 đến trang 58. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Người trả những vấn đề được trình bày ở những đoạn dưới đây, chúng tôi đã tiếp xúc kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh liên quan các báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp chọn mẫu. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các số liệu quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng bằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp sự hỗ trợ cho ý kiến kiểm toán.

1. Như trình bày trong Thuyết minh số 14, bao gồm trong các khoản cho vay và ứng tiền cho khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 là các khoản cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch của Nhà nước; với tổng giá trị là 3.062.222 triệu đồng và các khoản nợ khoanh số tổng giá trị là 368.216 triệu đồng và Ngân hàng không phải lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay này.

i) Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch của Nhà nước là các khoản cho vay, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính, cho các dự án theo chỉ đạo của Chính phủ. Theo Khoản 4 Điều 52, Luật các Tổ chức Tín dụng; Quyết định số 147-CP/CTH ngày 29 tháng 12 năm 1998 về chương trình cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước; Nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 1999 quy định về đảm bảo tiền vay của các tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng Nhà nước được thực hiện cho vay không có đảm bảo theo chỉ định của Chính phủ. Tổng thể do nguyên nhân khách quan của các khoản cho vay này được Chính phủ xử lý;

ii) Các khoản nợ khoanh là các khoản nợ tín dụng "khoanh" lại trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm theo chỉ định của Chính phủ. Trong thời gian khoanh, Ngân hàng sẽ không tính lãi vào những khoản cho vay này. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") sẽ quyết định phương án cụ thể để xử lý các khoản nợ khoanh này theo từng trường hợp cụ thể.

Cho đến nay, Chính phủ đã hướng dẫn xử lý một phần tín thác từ các khoản cho vay này theo một số cách thức khác nhau và Ngân hàng chưa phải sử dụng nguồn lợi của mình để xử lý các tín thác liên quan đến các khoản cho vay này. Ban Lãnh đạo Ngân hàng tin tưởng rằng Chính phủ và NHNN sẽ chịu trách nhiệm về mặt nguồn vốn để xử lý các khoản cho vay tín thác. Tuy nhiên, do vấn đề thiếu những cơ sở chắc chắn để xác định Ngân hàng hay Chính phủ Việt Nam sẽ chịu toàn bộ rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay theo chỉ định, theo kế hoạch của Nhà nước và các khoản nợ khoanh nên chúng tôi không thể đưa ra kết luận về sự phù hợp của việc Ngân hàng không lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay này.

2. Như được trình bày trong Thuyết minh số 13.2, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt ("Trái phiếu") với tổng mệnh giá 1.350.000 triệu đồng đã được Chính phủ Việt Nam cấp trong năm 2003 để tăng vốn đầu tư cho Ngân hàng. Những trái phiếu này có các điều khoản đặc biệt, thời gian đáo hạn là 20 năm với lãi suất cố định 3,30% một năm. Lãi Trái phiếu được trả hàng năm và được dùng để tăng vốn điều lệ. Do Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ Trái phiếu đến khi đáo hạn, các Trái phiếu được xếp vào mục chứng khoán giữ đến khi đáo hạn thuộc loại chứng khoán đầu tư.

Tại thời điểm ban đầu ghi nhận Trái phiếu, Ngân hàng đã phân tích giá trị của Trái phiếu này theo mệnh giá và bằng với giá trị cấp vốn của Chính phủ Việt Nam và sau đó dự thu lãi ở mức 3,30% một năm theo phương pháp đường thẳng. Việc hạch toán như vậy không tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Quốc tế số 39 - Công cụ tài chính Ghi nhận và Xác định Giá trị (IAS 39), theo đó, tất cả các tài sản tài chính phải được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Do Việt Nam chưa có thị trường đầy đủ cho Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt nên không thể xác định một cách chính xác giá trị hợp lý của những Trái phiếu này. Tuy nhiên nếu áp dụng phương pháp chiết khấu bằng tiền để ước tính thì giá trị hợp lý của Trái phiếu là 961.550 triệu đồng tại ngày Ngân hàng nhận chứng Trái phiếu này. Lãi suất 3,76% (sau thuế) được sử dụng để chiết khấu bằng tiền là lãi suất của các trái phiếu Chính phủ Việt Nam khác (được xem là lãi suất thị trường tại ngày nhận Trái phiếu). Có thể thấy, giá trị hợp lý của Trái phiếu thấp hơn mệnh giá ghi nhận và dẫn đến khoản giảm giá trị 388.450 triệu đồng tại ngày Ngân hàng nhận Trái phiếu. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 và các năm trước đó đã không được điều chỉnh lại để phản ánh giá trị ban đầu của Trái phiếu tại giá trị hợp lý của chúng như ảnh hưởng của khoản giảm giá trị này vào ngày nhận.

Sau khi nhận ban đầu, Chuẩn mực Kế toán Quốc tế số 39 yêu cầu Ngân hàng xác định giá trị của Trái phiếu vào các năm kế tiếp theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Theo đó, khoản chênh lệch giữa giá trị hợp lý ban đầu (961.550 triệu đồng) và giá trị khi đáo hạn (1.350.000 triệu đồng) được phân bổ vào năm 2004 là 10.835 triệu đồng và vào năm 2005 là 11.439 triệu đồng. Những khoản chênh lệch này được ghi nhận để phân bổ giá trị phân bổ lũy kế và thu nhập từ lãi trong các năm 2004 và 2005. Vì vậy, theo IAS 39, Trái phiếu phải có giá trị phân bổ là 863.844 triệu đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2005 (2004: 872.383 triệu đồng). Như vậy, giá trị ghi sổ của Trái phiếu là 1.371.233 triệu đồng như được trình bày trong Thuyết minh 13.2 đã kèm theo các báo cáo tài chính hợp nhất đã bị ghi cao hơn 387.391 triệu đồng và để dự hệ công bị ghi thiếu hơn một khoản như vậy từ thời điểm 31 tháng 12 năm 2005.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề trên đây, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2005 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của ngân hàng tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mặc dù không tìm ra thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin nhấn mạnh về phương pháp lập dự phòng rủi ro tin dụng được trình bày ở Thuyết minh số 2 và số 15 của các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, Ngân hàng đã lập dự phòng rủi ro tin dụng là 6.051.254 triệu đồng Việt Nam. Số dự phòng này được xác định dựa trên các giá đánh ước tính về mức độ tổn thất về tỷ lệ lập dự phòng đã và mỗi mức phân loại khoản cho vay của các khoản cho vay cụ thể và các giá định về giá trị có thể thực hiện theo tình của tài sản thế chấp đảm bảo như được trình bày ở Thuyết minh số 15. Các ước tính và giá định này chưa được hỗ trợ bởi các kinh nghiệm nước ngoài của Ngân hàng liên quan đến số liệu tin cậy thực tế của các khoản cho vay và giá trị thu hồi từ việc xử lý tài sản đảm bảo.



(* Trích các báo cáo Tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT TOÀN HỆ THỐNG

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005)

Đơn vị: triệu VND

CHI TIÊU	Thuyết minh	IFRS		VAS	
		2005	2004	2005	2004
THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Thu lãi và các khoản tương đương	7	7.608.382	5.760.703	7.608.382	5.760.703
Chi lãi và các khoản tương đương	8	(4.679.014)	(3.853.864)	(4.679.014)	(3.846.763)
THU NHẬP LÃI THUẦN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TRƯỚC DỰ PHÒNG RỦI RO		2.929.368	1.906.839	2.929.368	1.913.940
Thu phí dịch vụ	9	300.927	223.370	300.927	223.370
Chi phí dịch vụ		(54.329)	(42.719)	(54.329)	(42.719)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		44.224	57.481	44.224	57.481
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		499	11.635	499	11.635
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư chứng khoán		620.813	540.870	599.579	540.870
Lãi thuần từ đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần	10	24.526	31.412	24.526	45.260
Thu nhập hoạt động khác		253.552	366.242	253.549	34.172
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		4.119.580	3.095.130	4.098.343	2.784.009
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
Lương và các chi phí nhân viên khác		(636.872)	(419.049)	(530.649)	(328.214)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(161.196)	(148.429)	(161.196)	(99.713)
Chi phí hoạt động khác	11	(633.932)	(399.014)	(633.932)	(422.877)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(1.432.000)	(966.492)	(1.325.777)	(850.804)
Dự phòng rủi ro tín dụng	3	(2.391.702)	(1.906.352)	(2.080.537)	(1.121.673)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng				48.850	
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ		295.878	222.286	740.879	811.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(180.886)	(183.948)	(180.886)	(210.359)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM		114.992	38.338	559.993	601.173

Ghi chú: Lợi nhuận trước thuế theo IFRS là 295.878 triệu VND, giảm so với VAS là 445.001 triệu VND do điều chỉnh tăng dự phòng rủi ro theo chuẩn mực IFRS (360.015 triệu VND), ghi nhận vào chi phí lương các khoản trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi (106.221 triệu VND) và điều chỉnh tăng lãi dự thu trái phiếu Chính phủ đặc biệt (21.235 triệu VND).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TOÁN HỆ THỐNG

(Tại thời điểm 31/12/2005)

Đơn vị: triệu VND

CHI TIÊU	Thuyết minh	IFRS		VAS	
		2005	2004	2005	2004
TÀI SẢN					
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		1.184.082	1.126.488	1.184.082	1.126.488
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		4.576.418	4.752.364	4.576.418	4.752.364
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác		806.528	926.021	806.528	926.021
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác		16.841.762	14.212.413	16.841.762	14.212.413
Chứng khoán đầu tư và kinh doanh	5	12.191.997	9.342.072	11.951.016	9.312.158
Cho vay và ứng trước khách hàng trước dự phòng rủi ro	2	85.434.376	72.430.175	85.434.376	72.430.175
Dự phòng rủi ro tín dụng	3	(6.051.254)	(5.185.789)	(2.717.828)	(2.212.378)
Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần, ròng	4	438.152	330.062	518.567	356.821
Tài sản cố định hữu hình		638.750	504.349	638.750	504.349
Tài sản cố định vô hình		189.353	145.980	189.353	82.684
Xây dựng cơ bản dở dang		213.012	180.333	213.012	180.333
Lãi dự thu		1.127.066	557.880	1.376.115	663.956
Các tài sản khác		385.541	337.186	391.176	380.565
TỔNG TÀI SẢN		117.975.783	99.659.534	121.403.327	102.715.949
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi thanh toán của KBNN và các TCTD khác		6.225.054	5.091.462	6.225.054	5.091.462
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ BTC và NHNN		8.752.256	12.903.329	8.752.256	12.903.329
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ các TCTD khác		1.759.969	1.772.021	1.759.969	1.772.021
Các nguồn vốn vay khác		8.142.448	7.165.584	8.142.448	7.165.584
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	6	87.025.709	67.262.449	87.025.709	67.262.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp		18.661	67.437	18.661	93.655
Lãi dự chi		1.751.282	1.285.608	1.751.282	1.285.608
Các công nợ khác		1.150.684	1.049.723	1.197.087	959.701
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		114.826.063	96.597.613	114.872.466	96.533.809
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Vốn điều lệ		3.970.997	3.866.492	3.970.997	3.866.492
Vốn khác		741.985	568.805	741.985	568.805
Quỹ chênh lệch do tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính		50.859	48.332	50.859	48.332
Các quỹ dự trữ		1.583.108	1.350.755	1.652.057	1.468.904
Lợi nhuận để lại / (Lỗ lũy kế)		(3.197.229)	(2.772.463)	114.963	229.607
TỔNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.149.720	3.061.921	6.530.861	6.182.140
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.975.783	99.659.534	121.403.327	102.715.949
CÁC KHOẢN MỤC GHI NHỎ		23.026.692	16.273.222	23.026.692	16.273.222

Ghi chú: Giá trị tổng tài sản theo IFRS nhỏ hơn giá trị tổng tài sản theo VAS là 3.427.544 triệu VND chủ yếu do chênh lệch quỹ dự phòng rủi ro theo hai chuẩn mực và điều chỉnh ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn theo chi phí phân bổ sau khi ghi nhận ban đầu (VAS ghi nhận ban đầu theo giá gốc tương ứng với giá trị hợp lý của chứng khoán).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TOÁN HỆ THỐNG (IFRS)

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005)

Đơn vị: triệu VND

CHI TIÊU	2005	2004
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu từ lãi và dịch vụ	7.319.180	5.662.808
Chi lãi và dịch vụ	(4.267.669)	(3.548.261)
Thu nhập góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần	16.935	10.941
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	44.224	57.481
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	499	11.635
Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư chứng khoán	460.248	630.718
Thu nhập khác	253.035	34.172
Thanh toán cho nhân viên và nhà cung cấp	(1.286.984)	(867.963)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong năm	(229.662)	(144.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm trước khi thay đổi vốn lưu động	2.309.806	1.846.931
(Tăng)/Giảm tài sản lưu động:		
Vàng		-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	150.000	431.860
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	(5.876.844)	2.779.496
Chứng khoán đầu tư	(2.684.721)	(192.744)
Chứng khoán kinh doanh	(4.944)	
Cho vay và ứng trước khách hàng	(13.395.619)	(8.671.716)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ trong năm	(1.526.237)	(1.305.768)
Các tài sản khác	(88.507)	(17.053)
(Tăng)/Giảm nợ ngắn hạn:		
Tiền gửi và tiền vay từ BTC, NHNN	(4.284.785)	4.254.221
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng	(379.362)	368.995
Các nguồn vốn vay khác	976.864	(1.143.097)
Tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	19.763.260	7.871.112
Các công nợ khác	10.511	(198.114)
Tiền thuần thu (sử dụng) trong hoạt động kinh doanh	(5.030.578)	6.024.123
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang	(386.209)	(364.738)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	9.443	63.374
Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh, mua cổ phần	(39.526)	(30.816)
Thu từ thanh lý khoản vốn góp liên kết, liên doanh, mua cổ phần	305	
Tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư	(415.987)	(332.180)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	44.550	-
Sử dụng các quỹ trong năm		(9.163)
Các khoản khác	(4.456)	(16.921)
Tiền thuần thu /(sử dụng) trong hoạt động Tài CHÍNH	40.094	(26.084)
Thay đổi thuần của tiền và các khoản tương đương tiền	(5.406.471)	5.665.859
Số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương tiền	8.897.838	3.231.979
Số dư cuối năm của tiền và các khoản tương đương tiền	3.491.367	8.897.838

T HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TÓM TẮT CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1.1. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng thực hiện ghi chép bằng đồng Việt Nam và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất bằng triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND") theo luật các TCTD, luật sửa đổi và bổ sung Một số Điều trong luật các TCTD, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và Hệ thống Kế toán các tổ chức Tín dụng Việt Nam. Ngoài ra Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế ("IFRS"). Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây có khác biệt so với các báo cáo tài chính được lập theo luật định tại Việt Nam ở chỗ các báo cáo này bao gồm một số điều chỉnh nhưng không được thể hiện trong sổ sách của Ngân hàng theo VAS. Những điều chỉnh đó là cần thiết để trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế do Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế ban hành, ngoại trừ việc ghi nhận giảm giá Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt (theo IAS 39 - "Các Công cụ Tài chính: Ghi nhận và Xác định Giá trị").

Một số khoản mục trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

◆ Điều chỉnh số liệu đầu kỳ

Trong năm 2005, Ngân hàng đã phát hiện một số giao dịch hạch toán chưa phù hợp trong các báo cáo tài chính tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho các năm trước. Các giao dịch này bao gồm:

- Hạch toán khấu hao phần mềm kế toán

Cuối năm 2003, Ngân hàng đã mua phần mềm kế toán với giá trị là 87.159 triệu VND và toàn bộ giá trị phần mềm này đã được sử dụng trong năm 2004 tuy nhiên chưa được ghi nhận đầy đủ vào tài sản cố định vô hình. Vì vậy, trong năm 2005 ngân hàng đã điều chỉnh các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2004: phần giá trị tương ứng với giá trị hạch toán trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2003 (16.654 triệu VND); phần giá trị hạch toán vào tài sản khác năm 2004 (43.379 triệu VND); phần giá trị thanh toán trong năm 2005 (3.263 triệu VND). Đồng thời ghi nhận chi phí khấu hao của phần mềm kế toán cho khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 12 năm 2004 (thời điểm ngân hàng hoàn thành việc lắp đặt và đưa vào sử dụng) là 23.863 triệu VND.

- Dự chi thừa thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả

Theo kết quả đánh giá kiểm tra của cơ quan thuế cho năm 2004, Ngân hàng đã ghi nhận thừa thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cho năm 2004 số tiền là 26.218 triệu VND. Giá trị này sẽ được điều chỉnh lại trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2004 và làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp một khoản tương ứng.

- Quý khen thưởng và phúc lợi

Theo VAS và theo Thông tư số 05/2001 - TT/BLDTBXH ngày 29 tháng 1 năm 2001, Ban lãnh đạo Ngân hàng đã quyết định trích thêm 71.529 triệu VND bổ sung quỹ lương từ lợi nhuận sau thuế của năm 2004. Tuy nhiên theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế, khoản trích thêm này cần phải được ghi nhận là tăng

chi phí lương trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm 2004. Ngân hàng quyết định điều chỉnh lại số liệu này trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm 2004. Ảnh hưởng của việc hạch toán lại các vấn đề trên trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2004 được tóm tắt như sau:

Trích bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm 2004 như sau:

Đơn vị: Triệu VND

	31/12/2004 Số liệu trước khi trình bày lại	31/12/2004 trình bày lại	Ảnh hưởng ròng
TÀI SẢN			
Tài sản vô hình	82.684	145.980	63.296
<i>Nguyên giá</i>	85.216	172.375	87.159
<i>Khấu hao lũy kế</i>	(2.532)	(26.395)	(23.863)
Tài sản khác	380.565	337.186	(43.379)
	463.249	483.166	19.917
CÔNG NỢ			
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	93.655	67.437	(26.218)
Công nợ khác	974.931	1.049.723	74.792
Ảnh hưởng do:			
<i>Phải trả nhà cung cấp</i>	21.084	24.347	3.263
<i>Phải trả nhân viên</i>	116.828	188.357	71.529
	1.068.586	1.117.160	48.574
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Lỗ tích lũy	(2.743.806)	(2.772.463)	(28.657)
Trong đó:			
<i>Giảm chi phí khấu hao trong năm 2003</i>	-	16.654	16.654
<i>Giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	26.218	26.218
<i>Tăng chi phí lương và các chi phí nhân viên khác</i>	-	(71.529)	(71.529)
	(2.743.806)	(2.772.463)	(28.657)

Trích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm 2004 như sau:

Đơn vị: Triệu VND

	31/12/2004 Số liệu trước khi trình bày lại	31/12/2004 trình bày lại	Ảnh hưởng ròng
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
Lương và các chi phí nhân viên khác	(347.520)	(419.049)	(71.529)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(124.566)	(148.429)	(23.863)
Chi phí hoạt động khác	(422.877)	(399.014)	23.863
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(894.963)	(966.492)	(71.529)
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
TRƯỚC THUẾ	293.815	222.286	(71.529)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(210.166)	(183.948)	26.218
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM	83.649	38.338	(45.311)

Trích báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất của năm 2004 như sau:

Đơn vị: Triệu VND

	31/12/2004 Số liệu trước khi trình bày lại	31/12/2004 trình bày lại	Ảnh hưởng ròng
Lỗi lũy kế vào ngày 1 tháng 1 năm 2004	(2.320.670)	(2.304.016)	16.654
Lỗi lũy kế vào ngày 31 tháng 12 năm 2004	(2.743.806)	(2.772.463)	(28.657)

1.2 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

1.2.1 Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Ngân hàng kiểm soát. Sự kiểm soát này tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch chuyển nhượng tài sản được loại ra trừ trường hợp có bằng chứng cho thấy tài sản chuyển nhượng bị giảm giá trị.

1.2.2 Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng lớn nhưng không có quyền kiểm soát (diễn hình là các công ty có 20-50% vốn sở hữu bởi Ngân hàng) đều được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và giá trị ghi sổ sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm để phản ánh khoản lỗ hay lãi từ công ty liên kết theo tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng sau ngày góp vốn. Lãi được chia từ các công ty liên kết sẽ được trừ vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Giá trị ghi sổ phải được điều chỉnh cho những thay đổi về tài sản thuần của công ty liên kết theo tỷ lệ sở hữu mà Ngân hàng chưa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

1.2.3 Công ty đồng kiểm soát (hay công ty liên doanh)

Các khoản đầu tư của Ngân hàng trong các công ty đồng kiểm soát hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó Ngân hàng sẽ hạch toán trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng phần phân chia về kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty đồng kiểm soát theo tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng. Giá trị góp vốn của Ngân hàng vào công ty đồng kiểm soát thể hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chính là giá trị ròng của công ty đồng kiểm soát theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng.

Những khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên doanh (Ngân hàng VID Public và Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - tỷ lệ 50:50) đều dùng USD và đồng tiền báo cáo của các công ty liên doanh này cũng là USD.

1.3 Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính thuộc phạm vi điều chỉnh của Chuẩn mực Kế toán Quốc tế 39 - "Các Công cụ Tài chính: Ghi nhận và Xác định Giá trị" được phân loại vào 1 trong 4 nhóm: tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý điều chỉnh vào lãi/lỗ; cho vay khách hàng và các khoản phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đến hạn; và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Các tài sản tài chính sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý; và đối với các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý điều chỉnh vào lãi/lỗ thì giá trị ghi nhận ban đầu sẽ được cộng thêm các chi phí giao dịch trực tiếp. Sau ngày ghi nhận đầu tiên này, Ngân hàng phân loại tài sản tài chính và tùy trường hợp được phép theo Chuẩn mực 39 sẽ xác định lại việc phân loại này vào cuối mỗi năm tài chính.

1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý điều chỉnh vào lãi/lỗ

Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh được bao gồm trong các "tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý điều chỉnh vào lãi/lỗ". Các tài sản tài chính được coi là nắm giữ cho mục đích kinh doanh nếu chúng được đầu tư cho mục đích bán lại trong ngắn hạn hoặc cho mục đích tương tự theo quyết định của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ từ những khoản đầu tư kinh doanh này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

1.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đến hạn

Đầu tư giữ đến ngày đến hạn là các tài sản tài chính không phải là các công cụ phái sinh có kỳ thanh toán và ngày đến hạn cố định và Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đến hạn. Các khoản đầu tư mà Ngân hàng có ý định nắm giữ với thời hạn không xác định sẽ không được phân vào nhóm tài sản này sau khi ghi nhận ban đầu. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đến hạn được ghi nhận theo giá trị chi phí phân bổ sau khi ghi nhận ban đầu. Giá trị chi phí phân bổ được xác định bằng giá ghi nhận ban đầu trừ phần gốc đã được hoàn trả, cộng hoặc trừ phần phân bổ lũy kế (tính đến thời điểm lập báo cáo) của khoản chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị tại ngày đến hạn theo phương pháp lãi suất thực. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đến hạn khi các khoản đầu tư này bị giảm giá hay ngừng ghi nhận cũng như trong quá trình tính phân bổ phần chênh lệch được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

1.3.3 Các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng

Cho vay và phải thu khách hàng là các tài sản tài chính không phải là các công cụ phái sinh có kỳ thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và không được niêm yết trên thị trường. Các tài sản này được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi ngừng ghi nhận hoặc khi các khoản cho vay và phải thu khách hàng bị giảm giá trong quá trình phân bổ bằng phương pháp chiết khấu.

1.3.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là những tài sản tài chính không phải là công cụ phái sinh được nắm giữ cho mục đích sẵn sàng để bán và không được phân vào ba nhóm nêu trên. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch lãi/lỗ được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu cho đến khi ngừng ghi nhận hoặc khi bị giảm giá, tại thời điểm này lãi/lỗ

lũy kế đang ghi nhận trên vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị hợp lý của các tài sản được giao dịch trên thị trường được xác định bằng giá đóng cửa của thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản đầu tư không có thị trường giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng phương pháp chiết khấu luồng tiền.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị kinh tế khác mà Ngân hàng không có quyền kiểm soát trọng yếu đối với các hoạt động kinh doanh của đơn vị kinh tế đó, được phân loại là "tài sản tài chính sẵn sàng để bán" theo IAS 39 và được phản ánh theo giá trị hợp lý ước tính vào cuối năm tài chính. Nếu như giá trị hợp lý không thể xác định được thì Ngân hàng có thể thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị giảm giá. Giá trị ghi sổ trên báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá trị ròng sau khi trừ phần giảm giá đã được hạch toán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

1.4 Ngừng ghi nhận tài sản và công nợ tài chính

◆ Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ngừng ghi nhận khi không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; Ngân hàng vẫn giữ quyền thu tiền phát sinh từ tài sản đó nhưng đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; hoặc Ngân hàng chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc (a) chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản hoặc (b) không chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

◆ Công nợ tài chính

Công nợ tài chính được ngừng ghi nhận khi nghĩa vụ nợ chấm dứt.

1.5 Dự phòng tài sản tài chính

Tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, Ngân hàng đánh giá lại khả năng bị giảm giá trị của các tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính.

◆ Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị chi phí phân bổ

Nếu có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng xảy ra giảm giá trị đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng được ghi nhận theo giá trị chi phí phân bổ thì dự phòng giảm giá trị sẽ được ghi nhận bằng phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính thu hồi trong tương lai chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất gốc bao gồm cả giá trị thu hồi của tài sản đảm bảo (nếu có). Giá trị tài sản sẽ được ghi giảm thông qua tài khoản dự phòng. Chi phí dự phòng giảm giá trị được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng trước hết đánh giá khả năng giảm giá trị của từng tài sản trọng yếu và sau đó đánh giá khả năng giảm giá trị theo nhóm hoặc riêng lẻ cho các tài sản không trọng yếu. Nếu Ngân hàng kết luận rằng không có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng giảm giá trị của các tài sản tài chính trọng yếu hoặc không trọng yếu được đánh giá một cách riêng lẻ thì các tài sản tài chính này sẽ được gộp lại theo nhóm các tài sản

có cùng đặc điểm rủi ro và nhóm tài sản đó sẽ lại được đánh giá khả năng giảm giá trị. Những tài sản tài chính đã được xem xét đánh giá khả năng giảm giá trị một cách riêng lẻ và đã bị lập dự phòng giảm giá sẽ không phải xem xét khả năng giảm giá theo nhóm.

Nếu trong kỳ kế toán sau đó, dự phòng giảm giá trị và việc giảm dự phòng này liên quan một cách khách quan đến các sự kiện xảy ra sau khi ghi nhận dự phòng, dự phòng ghi nhận trước đây sẽ được hoàn nhập. Hoàn nhập dự phòng sẽ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nhưng phải đảm bảo giá trị ghi sổ của tài sản không vượt quá giá trị chi phí phân bổ tại thời điểm hoàn nhập dự phòng.

◆ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Nếu tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị giảm giá trị, phần chênh lệch giữa giá gốc (trừ phần gốc đã được thanh toán và các khoản phân bổ) và giá trị hợp lý, trừ giá trị dự phòng trước đây được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được chuyển từ nguồn vốn chủ sở hữu vào ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Hoàn nhập dự phòng phát sinh từ các công cụ vốn phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Hoàn nhập dự phòng phát sinh từ các công cụ nợ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nếu việc tăng giá trị hợp lý của các công cụ này liên quan một cách khách quan đến sự kiện xảy ra sau khi dự phòng giảm giá trị được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

1.6 Giá trị hợp lý

Đối với các công cụ tài chính được giao dịch trên thị trường tài chính có tổ chức, giá trị hợp lý bằng giá thông báo chính thức của thị trường. Giá mua được sử dụng cho tài sản tài chính và giá bán được sử dụng cho công nợ tài chính.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sinh lãi được ước tính theo phương pháp chiết khấu luồng tiền, sử dụng lãi suất của các công cụ có thời hạn và tính chất rủi ro tương tự.

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn không xác định, bao gồm cả các khoản tiền gửi không sinh lãi, là số tiền phải thanh toán.

1.7 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Đối với tất cả các công cụ tài chính đo lường bằng phương pháp giá trị phân bổ, thu nhập và chi phí từ lãi ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đều được sử dụng phương pháp lãi suất thực. Theo phương pháp này, thu nhập và chi phí của trái phiếu được phân bổ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Lãi suất thực là mức lãi suất áp dụng để chiết khấu dòng tiền dự kiến thu hồi trong tương lai của các công cụ tài chính về giá trị của công cụ tài chính đó tại ngày phát hành. Phí và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dự thu, dự chi khi dịch vụ được thực hiện.

1.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp

◆ Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu

lục tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

◆ **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:
 - Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

1.9 Tài sản quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác hoặc quản lý hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

1.10 Sứ dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng cũng như các thay đổi về giá trị hợp lý đang phản ánh trên vốn chủ sở hữu. Đặc biệt là các ước tính liên quan đến số tiền và thời gian đến hạn của các dòng tiền trong tương lai khi xác định mức độ dự phòng cho các khoản nợ xấu. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau trong nhận định chủ quan cũng như tính không chắc chắn và kết quả thực tế có thể khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai.

2. CHO VAY VÀ ỦNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG, SAU KHI TRỪ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2005 <i>Triệu VND</i>	2004 <i>Triệu VND</i>
Cho thuê tài chính	1.040.138	919.042
Cho vay thương mại	75.134.140	61.739.034
Cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	5.062.222	6.304.677
Cho vay ODA	3.829.660	2.864.723
Nợ cho vay được khoanh	368.216	602.699
	85.434.376	72.430.175
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng	(6.051.254)	(5.185.789)
	79.383.122	67.244.386

	2005 % lãi suất /năm	2004 % lãi suất /năm
Cho thuê tài chính	10,78-13,10	9,25
Cho vay thương mại bằng VND	9,20-14,40	9,00 - 10,80
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3,00 - 6,50	3,00 - 4,20

Cho thuê tài chính thể hiện khoản phải thu của các hợp đồng cho thuê tài chính. Hợp đồng cho thuê tài chính có thời hạn ít nhất bằng 60% thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay được tài trợ từ nguồn vốn vay NHNN và vốn ủy thác từ Bộ Tài chính. Với sự hỗ trợ của NHNN và Bộ Tài chính, Ngân hàng thực hiện giải ngân các khoản cho vay chỉ định và theo kế hoạch phát triển kinh tế tổng thể của Chính phủ. Bộ Tài chính và NHNN quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này và Ngân hàng được nhận phí quản lý từ Bộ Tài chính ở mức 2,40%/năm trên số dư cho vay bình quân.

Cho vay ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức thông qua Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kì rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thoả thuận với nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính. Những khoản cho vay mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính để có giải pháp xử lý. Những khoản cho vay khác cũng được tài trợ bởi nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức nhưng Ngân hàng phải chịu toàn bộ rủi ro được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.

Nợ khoanh là những khoản nợ xấu nhưng được khoanh lại theo hướng dẫn của Chính phủ. Trong thời gian khoanh nợ, thông thường từ 3 đến 5 năm, Ngân hàng sẽ không tính lãi. Mặt khác, NHNN sẽ cấp cho Ngân hàng nguồn vốn vay không chịu lãi suất để bù lại nguồn vốn bị ứ đọng do ảnh hưởng của những khoản nợ khoanh. Chính phủ và NHNN sẽ quyết định phương án cụ thể để thu hồi lại những khoản cho vay này sau khi hết thời hạn khoanh theo từng trường hợp cụ thể. Chính sách kế toán của Ngân hàng là không trích lập dự phòng rủi ro cho những khoản nợ này.

◆ Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2005		2004	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Xây dựng	31.183.547	36,50	32.858.331	45,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	7.689.094	9,00	2.730.346	3,8
Sản xuất và chế biến	11.704.509	13,70	8.351.135	11,5
Công nghiệp khai thác	4.698.891	5,50	4.288.729	5,9
Nông lâm nghiệp và thủy sản	12.387.985	14,50	10.381.953	14,3
Giao thông	2.990.203	3,50	3.311.877	4,6
Thương mại và dịch vụ	12.815.156	15,00	10.151.201	14,0
Khách sạn và nhà hàng	683.475	0,80	107.008	0,1
Ngành khác	1.281.516	1,50	249.595	0,3
Tổng	85.434.376	100	72.430.175	100

◆ Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2005		2004	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp quốc doanh	44.425.876	52	47.056.315	65
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	38.445.469	45	23.176.932	32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.563.031	3	2.196.928	3
Tổng	85.434.376	100	72.430.175	100

3. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

3.1. Dự phòng rủi ro tín dụng theo IFRS:

Thay đổi dự phòng tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

	2005		2004	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư ngày 1 tháng 1	5.185.789	4.585.205		
Dự phòng trích lập tăng trong năm	2.391.702	1.906.352		
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ trong năm	(1.526.237)	(1.305.768)		
Số dư tại ngày 31 tháng 12	6.051.254	5.185.789		

◆ Chi tiết của chi phí dự phòng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

	2005		2004	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí dự phòng theo quy định trong năm	2.080.537	1.121.673		
Trích bổ sung dự phòng trong năm theo IFRS	311.165	784.679		
Tổng chi phí dự phòng trong năm theo IFRS	2.391.702	1.906.352		

◆ Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	2005		2004	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	-	325.161		
Dự phòng cụ thể đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	6.051.254	4.860.628		
Tổng dự phòng	6.051.254	5.185.789		

◆ Các khoản cho vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 được phân loại như sau:

	Số dư nợ gốc Triệu VND	Mức dự phòng cụ thể Triệu VND	Tỷ lệ dự phòng trên dư nợ %
Phân loại rủi ro			
Nợ Đủ tiêu chuẩn	17.330.828	-	-
Nợ Cần chú ý	34.999.294	307.316	0,88
Nợ Dưới tiêu chuẩn	15.992.698	1.843.331	11,53
Nợ Nghi ngờ	4.044.989	1.193.017	29,49
Nợ Không thu hồi được	3.806.469	2.707.590	71,13
Tổng	76.174.278(*)	6.051.254	7,94

(*) Tổng dư nợ được trình bày không bao gồm các khoản cho vay chi định và theo kế hoạch của Nhà nước, cho vay ODA và nợ khoan hồng.

◆ Các khoản cho vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2004 được phân loại như sau:

	Số dư nợ gốc Triệu VND	Mức dự phòng cụ thể Triệu VND	Mức dự phòng chung Triệu VND	Tổng mức dự phòng Triệu VND
Phân loại rủi ro				
Nợ Đủ tiêu chuẩn	12.284.646	-	61.423	61.423
Nợ Cần chú ý	26.373.752	-	263.738	263.738
Nợ Dưới tiêu chuẩn	16.089.826	1.576.785	-	1.576.785
Nợ Nghi ngờ	4.919.122	1.159.829	-	1.159.829
Nợ Không thu hồi được	2.990.730	2.124.014	-	2.124.014
Tổng	62.658.076(*)	4.860.628	325.161	5.185.789

(*) Tổng dư nợ được trình bày không bao gồm các khoản cho vay chi định và theo kế hoạch của Nhà nước, cho vay ODA và nợ khoan hồng.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập khi có dấu hiệu khách quan cho thấy Ngân hàng có khả năng không thu hồi được nợ theo đúng các điều khoản hợp đồng cho vay. Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, dự phòng rủi ro tín dụng được ghi giảm từ giá trị hiện tại của các khoản dư nợ. Dự phòng rủi ro tín dụng được điều chỉnh thông qua khoản mục chi phí dự phòng rủi ro tín dụng.

Phần nợ có thể thu hồi được ước tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thu nhập tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế gốc. Dự phòng rủi ro tín dụng được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thực hiện và giá trị có thể thu hồi.

Với các khoản nợ xấu, những lần trả tiền kế tiếp của khách hàng được áp dụng cho tiền vốn hoặc lãi quá hạn trả dựa trên khả năng thu hồi vốn dự tính vào thời điểm khách hàng trả tiền. Nợ xấu có thể được chuyển thành nợ dự tiêu chuẩn nếu tất cả các khoản gốc và lãi trên hợp đồng được đánh giá là có khả năng thu hồi trong một thời gian nhất định.

Khi đánh giá mức độ sự giảm vốn cho vay, giá trị ghi nhận ước tính của tài sản bảo đảm sẽ được tính đến trong tính toán nguồn tiền có thể thu được trong tương lai. Giá trị để tính toán của tài sản bảo đảm luôn được đánh giá thấp hơn so với giá trị hợp đồng do không có định giá độc lập, và những rủi ro liên quan đến tư cách pháp nhân và các chi phí có thể xảy ra liên quan đến tài sản đảm bảo.

3.2. Dự phòng rủi ro tín dụng theo VAS:

◆ Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

	2005	2004
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư ngày 1 tháng 1	2.212.378	2.396.473
Dự phòng trích lập tăng trong năm	2.080.537	1.121.673
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(48.850)	-
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ trong năm	(1.526.237)	(1.305.768)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	2.717.828	2.212.378

Số nợ đã được xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm cả số nợ đã được xử lý trong tháng 12 năm 2005. Số dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 trước khi xử lý các khoản nợ trong tháng 12 là 3.636.771 triệu VND.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và các hướng dẫn nội bộ cho việc triển khai thực hiện Quyết định 493 theo Công văn số 2695/CV-QLTD1 ra ngày 31 tháng 5 năm 2005. Theo Quyết định 493, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và số dư bảo lãnh trên tài khoản ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2005.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2005 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493 và Công văn số 2695/CV-QLTD1 như sau:

	Dư nợ cho vay (*)	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phân loại				
Nợ Đủ tiêu chuẩn	49.977.053	-	374.828	374.828
Nợ Cần chú ý	17.575.923	608.493	131.819	740.312
Nợ Dưới chuẩn	2.456.301	361.370	18.422	379.792
Nợ Nghi ngờ	1.618.087	605.296	12.136	617.432
Nợ Có khả năng mất vốn	7.711.933	5.928.728	-	5.928.728
	79.339.297	7.503.887	537.205	8.041.092
Cam kết ngoại bảng được tính dự phòng chung	16.930.817	-	126.981	126.981
Tổng số	96.270.114	7.503.887	664.186	8.168.073

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2005

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005, Ngân hàng chưa trích đủ dự phòng theo yêu cầu của Quyết định 493. Tuy nhiên, Quyết định 493 cho phép Ngân hàng trích lập đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể trong thời gian 5 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực. Ngân hàng đã trình cho Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính kế hoạch trích lập đầy đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo Quyết định 493 trong 3 năm kể từ năm 2005 đến tháng 12 năm 2007.

◆ Tình hình số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 trước khi xử lý các khoản nợ trong tháng 12 năm 2005 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>			
Theo Quyết định 493	7.503.887	537.205	8.041.092
Số thực tế Ngân hàng đã hạch toán	3.512.878	123.893	3.636.771
Số dự phòng chưa hạch toán đủ	3.991.009	413.312	4.404.321

* Dư nợ thực hiện phân loại nợ cho mục đích trích dự phòng rủi ro theo IFRS là 76.174.278 triệu VND, trong khi theo VAS là 79.339.297 triệu VND vì:

- Dư nợ dùng để phân loại nợ theo IFRS là dư nợ tại thời điểm 31/12/2005 và đã được loại trừ dư nợ theo kế hoạch nhà nước, ODA và nợ khoan.
- Dư nợ dùng để phân loại nợ theo VAS là dư nợ tại thời điểm 30/11/2005 (theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005) không loại trừ dư nợ theo kế hoạch nhà nước và ODA.

4. ĐẦU TƯ GÓP VỐN LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	2005	2004
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	20.000	20.000
Lãi ròng từ đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	325.382	227.411
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá (*)	50.859	48.332
Phân chia thu nhập ròng của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	41.911	34.319
	438.152	330.062

(*): Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty liên doanh từ USD sang VND cho mục đích hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.1 Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2005			2004		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại của Ngân hàng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại của Ngân hàng	% sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia	20.000	20.000	21,20	20.000	20.000	21,20

4.2 Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2005				2004			
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hiện tại	% sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hiện tại	% sở hữu của ngân hàng
	USD	Triệu VND qui đổi	Triệu VND		USD	Triệu VND qui đổi	Triệu VND	
<i>Đầu tư vào các TCTD</i>								
Ngân hàng LD VID-Public	10.000.000	122.050	197.703	50	10.000.000	122.050	188.606	50
Ngân hàng LD Lào Việt	7.500.000	109.280	126.513	50	5.000.000	69.756	84.290	50
<i>Đầu tư vào các DN khác</i>								
Công ty LD Tháp BIDV	3.673.000	58.445	58.445	55	-	-	-	-
Công ty LD BH Việt Úc	2.500.000	35.607	35.491	50	2.500.000	35.605	37.166	50
		325.382	418.152			227.411	310.062	

5. CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	2005	2004
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ phiếu niêm yết	1.242	9.361
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.063	-
	14.305	9.361

Chứng khoán kinh doanh miêu tả các "tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý điều chỉnh vào lãi/lỗ" được ghi nhận theo giá trị hợp lý theo chính sách kế toán nêu trong Thuyết minh 1.3.

5.2. Chứng khoán không kinh doanh

	2005	2004
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	10.774.038	4.444.798
Chứng khoán giữ đến ngày đến hạn	1.403.654	4.887.913
	12.177.692	9.332.711

5.2.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	Mệnh giá vào ngày mua	Giá trị hiện tại
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ phát hành	4.719.818	4.870.248
Công trái giáo dục	743.737	805.843

	Mệnh giá vào ngày mua	Giá trị hiện tại
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu Đô thị do UBND TP HCM phát hành	1.257.700	1.287.013
Trái phiếu Đô thị do UBND TP Hà Nội phát hành	227.272	230.730
Trái phiếu Tổng công ty điện lực Việt Nam	79.989	84.362
Trái phiếu NHNN & PTNT Việt Nam	19.656	20.918
Trái phiếu Quỹ Hỗ trợ đầu tư phát triển	15.000	15.901
Đầu tư vốn chủ sở hữu tại các tổ chức kinh tế	80.415	80.835
Khác	2.140	2.140
Tổng (a)	7.145.727	7.397.990

	Mệnh giá vào ngày đến hạn	Giá trị hiện tại
	Triệu VND	Triệu VND
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước (b)	3.491.400	3.376.048
Tổng cộng (a)+(b)	10.637.127	10.774.038

Chi tiết các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vào các tổ chức khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2005			2004		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	% sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	
<i>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng</i>						
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	5.000	5.000	1,70	5.000	5.000	2,50
Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương	5.000	5.000	4,50	5.000	5.000	4,50
Ngân hàng TMCP Nhà TP. Hồ Chí Minh	22.000	22.420	11,00	6.764	6.764	4,60
Ngân hàng TMCP Đại Á	4.430	4.430	8,86	3.710	3.710	10,00
Ngân hàng TMCP Phương Nam	-	-	-	265	265	-
<i>Đầu tư vào các doanh nghiệp</i>						
Công ty CP Đầu tư Cơ sở Hạ tầng TP.HCM	6.000	6.000	2,00	6.000	6.000	2,00
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	3.090	3.090	2,06	-	-	-
Công ty CP Vinh Sơn - Sông Hình	11.575	11.575	0,93	-	-	-
Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại	15.300	15.300	0,48	-	-	-
Công ty CP Thiết bị bưu điện	6.200	6.200	5,17	-	-	-
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng DN Vừa và Nhỏ	1.800	1.800	6,00	-	-	-
Tổ chức Liên ngân hàng thế giới	20	20	-	20	20	-
Tổng đầu tư thông thường	80.415	80.835		26.759	26.759	

5.2.2 Chứng khoán giữ đến ngày đến hạn

◆ Chi tiết các khoản đầu tư giữ đến ngày đến hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 như sau:

	Mệnh giá vào ngày mua Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Thời hạn năm	Lãi suất % năm
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	1.350.000	1.371.234	20	3,30
Trái phiếu đô thị do UBND tỉnh đồng Nai phát hành	30.000	32.420	5	8,80
Tổng	1.380.000	1.403.654		

◆ Chi tiết về Trái phiếu Chính phủ đặc biệt như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đến hạn	Lãi suất/năm	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND
Lần phát hành thứ 1	04/6/2003	04/6/2023	3,30%	950.000	963.498
Lần phát hành thứ 2	30/7/2003	30/7/2023	3,30%	400.000	407.736
Tổng				1.350.000	1.371.234

6. TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG VÀ CÁC KHOAN PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

	2005 Triệu VND	2004 Triệu VND
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	18.752.909	15.183.331
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.241.527	12.530.917
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	171.061	120.742
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.311.073	2.492.725
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	29.248	38.947
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	57.263.515	39.537.912
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	20.048.909	13.043.566
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	25.210.352	18.177.808
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.385.933	964.441
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.618.321	7.352.097
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	8.902.338	10.024.608
<i>Tiền ký quỹ</i>	5.133	250.355
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	5.133	169.988
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	-	80.367
<i>Tiền gửi vốn chuyên dụng</i>	2.022.618	2.245.642
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	1.499.849	1.553.862
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	522.769	691.780
<i>Các khoản phải trả khách hàng khác</i>	79.196	20.601
Tổng	87.025.709	67.262.449

	2005 Lãi suất %/năm	2004 Lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,40	2,40
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2,40 - 3,00	2,40
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,50	0,10

	2005 Lãi suất %/năm	2004 Lãi suất %/năm
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,21 - 1,25	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,40 - 9,00	5,40 - 8,40
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	5,40 - 9,24	5,40 - 8,76
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,21 - 1,50	0,40 - 0,80
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,80 - 4,30	1,60 - 3,60

7. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOAN TƯƠNG ĐƯƠNG

	2005 Triệu VND	2004 Triệu VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.926.494	5.460.953
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại các TCTD khác	553.869	233.367
Thu nhập lãi từ hoạt động tín dụng khác	125.712	66.354
Thu nhập lãi từ hoạt động tín dụng khác	2.307	29
Tổng	7.608.382	5.760.703

8. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOAN TƯƠNG ĐƯƠNG

	2005 Triệu VND	2004 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi khách hàng	4.155.936	3.220.554
Chi phí lãi tiền vay và tiền gửi của các TCTD khác	523.078	633.310
Tổng	4.679.014	3.853.864

9. THU NHẬP RÒNG TỪ PHÍ DỊCH VỤ

	2005 Triệu VND	2004 Triệu VND
Thu phí dịch vụ từ:		
Hoạt động thanh toán	151.666	120.523
Hoạt động bảo lãnh	111.529	67.461
Hoạt động ngân quỹ	6.772	3.701
Dịch vụ đại lý	8.623	9.426
Thu phí dịch vụ khác	22.337	22.259
Tổng	300.927	223.370
Chi phí dịch vụ liên quan đến:		
Hoạt động thanh toán	(9.636)	(8.291)
Hoạt động ngân quỹ	(20.892)	(10.475)
Chi phí dịch vụ khác	(23.801)	(23.953)
Tổng	(54.329)	(42.719)
Thu nhập thuần từ phí dịch vụ	246.598	180.651

10. LÃI THUẬN TƯ ĐẦU TƯ GOP VỐN LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	2005	2004
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm	15.670	10.941
Phân chia lợi nhuận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	7.591	20.471
Các khoản khác	1.265	-
	24.526	31.412

11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2005	2004 (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế và lệ phí	70.471	35.705
Chi vật liệu và giấy tờ in	52.218	33.857
Chi công tác phí	21.729	15.820
Chi đào tạo	13.724	24.063
Chi nghiên cứu phát triển	5.439	17.703
Chi phí thông tin liên lạc	23.579	19.367
Chi quảng cáo, tiếp thị, hội nghị, lễ tân, khánh tiết	132.146	78.495
Chi phí quản lý chung	67.437	54.435
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	41.421	35.350
Chi công cụ lao động và dụng cụ	40.399	9.693
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	7.481	7.104
Thuê văn phòng	79.565	38.038
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	56.440	28.086
Chi phí khác	21.883	1.298
	633.932	399.014

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN

Mua lại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt Úc

Vào ngày 27 tháng 12 năm 2005, được sự cho phép của Bộ Tài chính và theo Quyết định số 16943/BTC-BH của Bộ Tài chính, Ngân hàng đã tiến hành mua lại cổ phần của liên doanh Bảo hiểm Việt Úc và chuyển hình thức sở hữu của liên doanh này sang thành công ty con với 100% vốn sở hữu của BIDV.

Tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, việc mua lại cổ phần vẫn chưa hoàn tất và tổng giá trị mua vẫn chưa được quyết định. Phương thức định giá được thực hiện theo phương thức tài sản ròng. Giá trị công ty được tính trên chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng (bao gồm vốn góp theo giá vốn và phần lợi nhuận lũy kế chưa phân phối) và các chi phí chưa hạch toán. Mặc dù vậy Công ty đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 dưới tên gọi Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC). Theo Ban lãnh đạo của Công ty, Công ty sẽ chú trọng đến việc cung cấp các sản phẩm tài chính liên quan đến các lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm phi nhân thọ.

Thành lập Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - VP

Đây là liên doanh giữa Công ty TNHH Vietnam Partners của Mỹ và Ngân hàng theo giấy phép số 01/GP-QLĐT của Bộ Tài chính. Công ty được thành lập vào ngày 10 tháng 1 năm 2006 với hoạt động chính trong lĩnh vực cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước và các dự án phát triển cơ sở hạ tầng khác tại Việt Nam. Ngân hàng góp 50% trong tổng số vốn điều lệ 2 triệu USD của Công ty. Công ty có thời gian hoạt động là 50 năm.



• Doanhs Business Center
360 Khe Mè
Floor 15
Hanoi
S.R. of Vietnam
• Phone : 84-4-831 3100
Fax : 84-4-831 3090

Điện thoại: 3112101108

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bằng căn cứ kế toán hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng") lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất có liên quan và các thuyết minh đi kèm ("báo cáo tài chính hợp nhất") cho năm kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 2 đến trang 54. Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2005 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán của Tổ chức Tin dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Tiểu Địch Cường
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0135/KTV

Hoàng Văn

Vũ Tiến Hoàng Văn
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0294/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 3 tháng 4 năm 2006

(*Trích các báo cáo Tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005.

HỘI SỞ CHÍNH

Vincom City Towers. Tháp A, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Văn phòng tại Hội sở chính

Tel: (84) 4 2200 422

Fax: (84) 4 2200 399

Website: <http://www.bidv.com.vn>

Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84) 8 8331 412

Fax: (84) 8 8334 396

KHỐI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐỐI NGOẠI TẠI HỘI SỞ CHÍNH

Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
Ban Kinh doanh đối ngoại	Tầng 15, Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04 2200 500
Ban Nguồn vốn kinh doanh - tiền tệ	Tầng 17, Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04 2200 550
Ban Dịch vụ	Tầng 16, Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04 2200 522

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (BAMC)	Tầng 20, Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04 9745 924
CN Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản TP Hồ Chí Minh	Lầu 9, Cao ốc 146, Nguyễn Công Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh	08 9143 312
Công ty Chứng khoán đầu tư	Tầng 10, Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04 2200 668
CN Công ty chứng khoán TP Hồ Chí Minh	Lầu 9, Cao ốc 146, Nguyễn Công Trứ, TP Hồ Chí Minh	08 8218 885
Công ty Cho thuê tài chính	Tầng 12, Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04 2200 599

Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
Công ty Cho thuê tài chính II	Tầng 6, Cao ốc 146, Nguyễn Công Trứ, TP Hồ Chí Minh	08 8217 992
Trung tâm Đào tạo	Số 773, Hồng Hà, Hoàn Kiếm, Hà Nội	04 9320 933
Trung tâm Công nghệ thông tin	38 Hàng Vôi, Hà Nội	04 9345 191
Công ty Bảo hiểm NHDТ & PTVN	Tầng 10, Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04 2200 282
Công ty Bảo hiểm, Chi nhánh TP HCM	Lầu 7, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. HCM	08 9105 869
Công ty Bảo hiểm, Văn phòng Đại diện Đà Nẵng	Tầng 4, 90 Nguyễn Chí Thanh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	0511 865 803
Công ty Bảo hiểm, Văn phòng Đại diện Hải Phòng	20 Bến Bình, TP Hải Phòng	031 747 373

CÁC LIÊN DOANH

Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Tầng 12, tháp A, Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	04 222 5333
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Tầng 12A, tháp A, Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	04 9743 141
Ngân hàng liên doanh Lào - Việt	44 Lanexang, Viêng Chăn, CHND Lào	856 21 25 1414
Ngân hàng liên doanh Lào - Việt, Chi nhánh Hà Nội	17B Hàn Thuyên, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04 9721 531
Ngân hàng liên doanh Lào - Việt, Chi nhánh Champasak	13 Banphonxay, Pakse, Champasak, CHND Lào	856 31 25 1470
Ngân hàng liên doanh Lào - Việt, Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	181 Hai Bà Trưng, Q1, TP HCM	08 8247 218
Ngân hàng liên doanh VID-Public	Tầng 7, Toà nhà Prime Center, 53 Quang Trung, Hà Nội	04 9438 999
Ngân hàng liên doanh VID-Public, Sở giao dịch Hà Nội	Tầng trệt, Toà nhà Tung Shing, Số 2 Ngô Quyền, Hà Nội	04 8268 307
Ngân hàng liên doanh VID-Public, Chi nhánh Hải Phòng	56 Điện Biên Phủ, TP Hải Phòng	031 823 997
Ngân hàng liên doanh VID-Public, Chi nhánh Đà Nẵng	2 Đường Trần Phú, TP Đà Nẵng	0511 826 801
Ngân hàng liên doanh VID-Public, Chi nhánh Bình Dương	Đường DT743, KCN Sóng Thần 2, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	0650 728 051
Ngân hàng liên doanh VID-Public, Chi nhánh TP HCM	15A Bến Chương Dương, Q1, TP HCM	08 8223 583

CÁC CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
Sở giao dịch I	Tầng 7-9, Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04 2234 234
Sở giao dịch III	Tầng 11, Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04 2200 582
Hà Nội	4B Lê Thánh Tông, Hà Nội	04 8258 814
Bắc Hà Nội	558 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội	04 8773 691
Nam Hà Nội	Km8, Đường Giải Phóng, Hà Nội	04 8615 348
Thăng Long	Đường Phạm Văn Đồng, Huyện Từ Liêm, Hà Nội	04 8362 246
Hà Thành	34 Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội	04 9362 082
Đông Đò	14 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	04 7723 181
Cầu Giấy	263 Cầu Giấy, Hà Nội	04 8336 457
Quang Trung	Toà Nhà Prime Center, 53 Quang Trung, Hà Nội	04 9432 153
Đông Anh	Tổ 3, Khối 1, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội	04 8832 584

CÁC CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
Sở giao dịch II	117 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Q1, TP Hồ Chí Minh	08 8216 125
TP Hồ Chí Minh	134 Nguyễn Công Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh	08 8230 126
Thủ Đức	33 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	08 7221 117
Nam Kỳ Khởi Nghĩa	12-14 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP. Hồ Chí Minh	08 8218 812
Sài Gòn	505 Nguyễn Trãi, Phường 7, Q5, TP Hồ Chí Minh	08 9509 180
Tân Tạo	Lô 2-4-6, đường C, Khu CN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	08 7505 376
Gia Định	127 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	08 5101 790
Tân Bình	354A Cộng hòa, P. 13, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	08 8498 133

CÁC CHI NHÁNH TRÊN TOÀN QUỐC

Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
An Giang	49-51-53 Nguyễn Huệ B, TP Long Xuyên	076 843 296
Bạc Liêu	B42-B44 TT Thương mại Bạc Liêu, Phường 3, TX Bạc Liêu	0781 823 818
Bà Rịa - Vũng Tàu	24 Trần Hưng Đạo, Phường I, TP Vũng Tàu	064 856 540
Bắc Kạn	Tổ 8, Phường Đức Xuân, TX Bắc Kạn	0281 870 308
Bắc Giang	Đường Nguyễn Gia Thiều, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang	0240 855 347
Bắc Ninh	Số 1, Nguyễn Đăng Đạo, Thành phố Bắc Ninh	0241 821 554
Bến Tre	21 Đại lộ Đồng Khởi, Phường 3, TX Bến Tre	075 817 050
Bình Dương	37 Đường Yersin, TX Thủ Dầu Một	0650 827 785
Bình Định	399 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn, Bình Định	056 821 113
Bình Phước	Quốc lộ 14, Phường Tân Bình, TX Đồng Xoài	0651 870 015
Bình Thuận	86 Trần Hưng Đạo, TP Phan Thiết	062 822 249
Cà Mau	53 Đề Thám, Phường 2, TP Cà Mau	0780 831 218
Cần Thơ	12 Hoà Bình, TP Cần Thơ	071 812 934
Cao Bằng	46 Phố Xuân Trường, Phường Hợp Giang, TX Cao Bằng	026 852 163
Đà Nẵng	90 Nguyễn Chí Thanh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	0511 827 704
Đắk Lắk	17 Nguyễn Tất Thành, TP Buôn Mê Thuột	050 954 763
Đắk Nông	Đường 23/3, Thị trấn Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông	050 544 780
Điện Biên	Đường 279, Tổ 11, Phường Mường Thanh, TP Điện Biên	023 825 774
Đồng Nai	Số 7, Đường Bùi Văn Hóa, TP Biên Hoà	061 846 980
Đồng Tháp	12A, Đường 30/4, Phường 1, TX Cao Lãnh	067 851 472
Gia Lai	16A Phạm Văn Đồng, TP Pleiku	059 827 215
Hà Giang	Tổ 19, Phường Nguyễn Trãi, TX Hà Giang	019 866 988

Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
Hà Nam	Quốc lộ 1A, TX Phú Lý, Tỉnh Hà Nam	0351 851 075
Hà Tây	197 Quang Trung, TX Hà Đông	034 821 139
Hà Tĩnh	88 Đường Phan Đình Phùng, Phường Tân Giang, TX Hà Tĩnh	039 856 858
Hải Vân	119 Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	0511 732 683
Hải Dương	2 Lê Thanh Nghị, TP Hải Dương	0320 894 884
Hải Phòng	68-70 Điện Biên Phủ, TP Hải Phòng	031 842 043
Hậu Giang	29 Đường 1/5, Phường 1, TX Vị Thanh	071 878 673
Hoà Bình	Đường Trần Hưng Đạo, Phường Phương Lâm, TX Hoà Bình	018 895 283
Hung Yên	240 Đường Nguyễn Văn Linh, TX Hưng Yên	0321 863 358
Khánh Hoà	45-47 Đường Thống Nhất, TP Nha Trang	058 810 946
Kiên Giang	205 Nguyễn Trung Trực, P.Vĩnh Bảo, TX Rạch Giá	077 863 025
Kon Tum	1A Trần Phú, P. Quyết Thắng, TX Kon Tum	060 862 164
Lai Châu	Phố Phong Châu 2, P. Đoàn Kết, TX Lai Châu	023 875 255
Lạng Sơn	Số 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Chi Lăng, TP Lạng Sơn	025 813 078
Lào Cai	Đường Hoàng Sào, TP Lào Cai	020 820 017
Lâm Đồng	30 Trần Phú, TP Đà Lạt	063 823 992
Long An	140 Đường Hùng Vương, Phường 2, TX Tân An	072 821 608
Nam Định	92C Hùng Vương, TP Nam Định	0350 636 515
Nghệ An	216 Đường Lê Duẩn, TP Vinh	038 843 184
Ninh Bình	Đường Lê Hồng Phong, TX Ninh Bình	030 871 082
Ninh Thuận	Số 138 Đường 21 tháng 8, Phước Mỹ, TX Phan Rang	068 823 435
Phú Thọ	1167 Hùng Vương, Phường Tiên Cát, TP Việt Trì	0210 840 322

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC

Báo cáo thường niên 2005

Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
Phú Yên	287 Nguyễn Huệ, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên	057 823 352
Quảng Bình	3 Nguyễn Trãi, TX Đồng Hới, Quảng Bình	052 821 920
Quảng Nam	4 Phan Bội Châu, TX Tam Kỳ, Quảng Nam	0510 851 281
Quảng Ngãi	56 Đại lộ Hùng Vương, TX Quảng Ngãi	055 822 682
Quảng Ninh	737 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long	033 825 757
Quảng Trị	24 Hùng Vương, TX Đông Hà	053 853 741
Sóc Trăng	40 Nguyễn Du, Phường 9, TX Sóc Trăng	079 822 398
Sơn La	188 Đường Tô Hiệu, TX Sơn La	022 852 494
Tây Ninh	230 Đường 30/4, TX Tây Ninh	066 827 136
Thái Bình	Đường Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong, TX Thái Bình	036 735 551
Thái Nguyên	Đường Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên	0280 851 237
Thanh Hoá	Số 7 Phan Chu Trinh, TP Thanh Hoá	037 851 709
Thừa Thiên-Huế	18 Lê Lợi, TP Huế	054 823 361
Tiền Giang	208A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 1, TP Mỹ Tho	073 883 005
Trà Vinh	24-26 Phạm Thái Bường, Phường 3, TX Trà Vinh	074 856 289
Tuyên Quang	Đường Bình Thuận, Phường Minh Xuân, TX Tuyên Quang	027 822 796
Vĩnh Long	50 Nguyễn Huệ, Phường 2, TX Vĩnh Long	070 823 452
Vĩnh Phúc	Số 8, Đường Kim Ngọc, Phường Ngô Quyền, TX Vĩnh Yên	0211 841 791
Yên Bái	Phường Hồng Hà, TP Yên Bái	029 862 374